

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

-----



ISO 9001 : 2008

# **ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC**

**HOÀN THIỆN TỔ CHỨC KẾ TOÁN CHI PHÍ  
SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM  
NHẪM TĂNG CƯỜNG CÔNG TÁC QUẢN LÝ  
CHI PHÍ SẢN XUẤT TẠI CÔNG TY TRÁCH  
NHIỆM HỮU HẠN NEW HOPE HÀ NỘI  
CHI NHÁNH HẢI PHÒNG**

**Chủ nhiệm đề tài: Phạm Thị Phương Liên**

**HẢI PHÒNG – 2013**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

---



ISO 9001 : 2008

**HOÀN THIỆN TỔ CHỨC KẾ TOÁN CHI PHÍ  
SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM  
NHẪM TĂNG CƯỜNG CÔNG TÁC QUẢN LÝ  
CHI PHÍ SẢN XUẤT TẠI CÔNG TY TRÁCH  
NHIỆM HỮU HẠN NEW HOPE HÀ NỘI  
CHI NHÁNH HẢI PHÒNG**

**CHUYÊN NGÀNH: KẾ TOÁN - KIỂM TOÁN**

**Chủ nhiệm đề tài : Phạm Thị Phương Liên  
Giảng viên hướng dẫn : Ths. Nguyễn Đức Kiên**

**HẢI PHÒNG – 2013**

## LỜI CAM ĐOAN

Tên em là: Phạm Thị Phương Liên

Sinh viên lớp: QT1303K

Khoa: Quản trị kinh doanh trường Đại học Dân lập Hải Phòng.

Ngành: Kế toán – Kiểm toán.

Em xin cam đoan như sau :

1. Những số liệu, tài liệu trong báo cáo được thu thập một cách trung thực
2. Các kết quả của báo cáo chưa có ai nghiên cứu, công bố và chưa từng được áp dụng vào thực tế.

Vậy em xin cam đoan những nội dung trình bày trên chính xác và trung thực. Nếu có sai sót em xin chịu trách nhiệm trước Khoa quản trị kinh doanh và trường Đại học Dân lập Hải Phòng.

Hải Phòng, ngày tháng năm 2013

Người cam đoan

Phạm Thị Phương Liên

## LỜI CẢM ƠN

Để hoàn thành đề tài nghiên cứu này, em xin gửi lời cảm ơn chân thành và sâu sắc nhất đến:

Các thầy, cô giáo trường Đại học Dân lập Hải Phòng – những người đã cho em nền tảng kiến thức, tận tình chỉ bảo những kinh nghiệm thực tế để em hoàn thành thật tốt đề tài nghiên cứu khoa học và tự tin bước vào nghề.

Thầy giáo – ThS. Nguyễn Đức Kiên đã hết lòng hỗ trợ và giúp đỡ em từ khâu chọn đề tài, cách thức tiếp cận thực tiễn tại đơn vị thực tập cho đến khi hoàn thành đề tài nghiên cứu khoa học này.

Ban lãnh đạo, các cô, các bác, các anh, chị trong công ty, đặc biệt các cô, các bác, anh, chị trong phòng kế toán đã giúp em hiểu được thực tế công tác kế toán nói chung và công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty nói riêng. Điều đó đã giúp em vận dụng được những kiến thức lý thuyết đã học vào trong bối cảnh thực tế tại Doanh nghiệp, mà cụ thể ở đây là doanh nghiệp sản xuất. Quá trình thực tập đã cung cấp cho em những kinh nghiệm và kỹ năng quý báu, cần thiết của một kế toán trong tương lai.

Với niềm tin tưởng vào tương lai, sự nỗ lực hết mình không ngừng học hỏi của bản thân cùng với kiến thức và sự giúp đỡ nhiệt tình của thầy giáo hướng dẫn **Thạc sỹ Nguyễn Đức Kiên**, các thầy cô, các cô, các bác và các anh chị kế toán đi trước, em xin hứa sẽ trở thành một kế toán viên giỏi và có những bước phát triển hơn nữa cho nghề nghiệp mà em đã chọn, để tự hào góp vào bảng thành tích chung của sinh viên ĐH Dân Lập Hải Phòng.

Cuối cùng, em chúc thầy cô cùng các cô, bác làm việc tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn New hope Hà Nội – chi nhánh Hải Phòng dồi dào sức khoẻ, thành công, hạnh phúc trong cuộc sống.

**Em xin chân thành cảm ơn!**

## MỤC LỤC

|   |    |
|---|----|
| PHẦN MỞ ĐẦU .....   | 1  |
| 1. Tính cấp thiết của đề tài.....   | 1  |
| 2. Mục tiêu của đề tài:.....  | 2  |
| 3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của đề tài.....  | 2  |
| 4. Phương pháp nghiên cứu.....  | 2  |
| 5. Kết cấu của đề tài .....   | 2  |
| CHƯƠNG 1  |    |
| LÝ LUẬN CHUNG VỀ KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH.....  | 3  |
| GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TRONG CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT .....  | 3  |
| 1.1 Bản chất và nội dung kinh tế của chi phí sản xuất.....  | 3  |
| 1.2 Bản chất và chức năng của giá thành sản phẩm.....   | 4  |
| 1.2.1 Bản chất của giá thành sản phẩm .....   | 4  |
| 1.2.2 Chức năng của giá thành sản phẩm .....  | 4  |
| 1.2.2.1 Chức năng thước đo bù đắp chi phí.....  | 4  |
| 1.2.2.2 Chức năng lập giá.....  | 5  |
| 1.2.2.3 Chức năng đòn bẩy kinh tế.....  | 5  |
| 1.3 Phân loại chi phí sản xuất.....   | 7  |
| 1.3.1 Phân loại chi phí sản xuất theo yếu tố (nội dung kinh tế của chi phí) .....                         | 7  |
| 1.3.2 Phân loại chi phí sản xuất theo khoản mục chi phí trong giá thành sản phẩm ...                      | 8  |
| 1.3.3 Phân loại theo mối quan hệ với khối lượng sản phẩm công việc lao vụ sản<br>xuất trong kỳ .....      | 8  |
| 1.4 Phân loại giá thành sản phẩm .....  | 9  |
| 1.4.1 Xét theo thời điểm tính và nguồn số liệu.....   | 9  |
| 1.4.2 Theo phạm vi phát sinh chi phí .....  | 9  |
| 1.5 Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất, đối tượng tính giá thành sản phẩm và kỳ<br>tính giá thành ..... | 10 |
| 1.5.1. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất (CPSX).....   | 10 |
| 1.5.2. Đối tượng tính giá thành sản phẩm.....   | 11 |
| 1.5.3. Kỳ tính giá thành .....  | 11 |
| 1.5.4. Mối quan hệ giữa đối tượng tập hợp chi phí sản xuất và đối tượng tính giá<br>thành sản phẩm. ....  | 12 |
| 1.6 Phương pháp và trình tự hạch toán chi phí sản xuất.....   | 12 |
| 1.6.1 Phương pháp hạch toán chi phí sản xuất .....  | 12 |

|          |  |    |
|----------|--|----|
| 1.6.2    | Trình tự hạch toán tổng hợp chi phí sản xuất.....  | 13 |
| 1.7      | Phương pháp tính giá thành sản phẩm.....   | 14 |
| 1.7.1    | Phương pháp trực tiếp (còn gọi là phương pháp giản đơn) .....                                | 14 |
| 1.7.2    | Phương pháp tổng cộng chi phí.....   | 14 |
| 1.7.3    | Phương pháp hệ số .....  | 14 |
| 1.7.5    | Phương pháp loại trừ giá trị sản phẩm phụ .....  | 16 |
| 1.7.6    | Phương pháp đơn đặt hàng .....   | 16 |
| 1.8      | Đánh giá sản phẩm dở dang.....   | 17 |
| 1.8.1.   | Đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp .....                       | 17 |
| 1.8.2.   | Đánh giá sản phẩm dở dang theo sản lượng ước tính tương đương .....                          | 18 |
| 1.8.3.   | Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo 50% chi phí chế biến. ....                            | 19 |
| 1.8.4.   | Đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí nguyên vật liệu chính.....                            | 19 |
| 1.8.5.   | Đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí sản xuất định mức .....                               | 19 |
| 1.9      | Nội dung hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm.....                                | 20 |
| 1.9.1    | Đối với doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai<br>thường xuyên .....     | 20 |
| 1.9.1.1  | Hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp (CPNVLTT) .....                                  | 20 |
| 1.9.1.2  | Hạch toán chi phí nhân công trực tiếp .....  | 21 |
| 1.9.1.3  | Hạch toán chi phí sản xuất chung .....   | 23 |
| 1.9.1.4  | Tổng hợp chi phí sản xuất.....   | 27 |
| 1.9.2    | Đối với doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định<br>kỳ. ....          | 28 |
| 1.10     | Hạch toán thiệt hại trong sản xuất. ....   | 30 |
| 1.10.1   | Kế toán thiệt hại về sản phẩm hỏng.....  | 30 |
| 1.10.1.1 | Đối với sản phẩm hỏng sửa chữa được .....  | 31 |
| 1.10.1.2 | Đối với sản phẩm hỏng không sửa chữa được .....  | 31 |
| 1.10.2.  | Kế toán thiệt hại ngừng sản xuất.....  | 32 |
| 1.11     | Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo các hình thức<br>kế toán. .... | 35 |
| 1.11.1   | Hình thức kế toán Nhật ký chung .....  | 35 |
| 1.11.2   | Hình thức kế toán Nhật ký – Sổ Cái .....   | 36 |
| 1.11.3   | Hình thức kế toán Nhật ký chứng từ.....  | 37 |
| 1.11.4   | Hình thức kế toán chứng từ - ghi sổ.....   | 38 |
| 1.11.5   | Hình thức kế toán trên máy vi tính.....  | 39 |

## CHƯƠNG 2

|  |    |
|--|----|
| THỰC TRẠNG CÔNG TÁC KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY TNHH NEW HOPE HÀ NỘI – CHI NHÁNH HẢI PHÒNG .....   | 40 |
| 2.1. Đặc điểm chung ảnh hưởng đến công tác hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty trách nhiệm hữu hạn New hope Hà Nội – chi nhánh Hải Phòng. .... | 40 |
| 2.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển của Công ty trách nhiệm hữu hạn New hope Hà Nội – chi nhánh Hải Phòng. ....  | 40 |
| 2.1.2. Đặc điểm sản phẩm, tổ chức sản xuất và quy trình công nghệ tại Công ty trách nhiệm hữu hạn New hope Hà Nội – chi nhánh Hải Phòng. ....                                | 42 |
| 2.1.3 Đặc điểm tổ chức bộ máy quản lý tại Công ty trách nhiệm hữu hạn New hope Hà Nội – chi nhánh Hải Phòng. ....  | 45 |
| 2.1.4. Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán và chính sách áp dụng tại Công ty trách nhiệm hữu hạn New hope Hà Nội – chi nhánh Hải Phòng. ....                                     | 47 |
| 2.2. Thực trạng tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty trách nhiệm hữu hạn New hope Hà Nội – chi nhánh Hải Phòng. ....                      | 51 |
| 2.2.1 Đặc điểm và cách phân loại chi phí sản xuất .....  | 51 |
| 2.2.2 Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành sản phẩm ....   | 51 |
| 2.2.2.1 Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất tại Công ty TNHH New hope Hà Nội – Chi nhánh Hải Phòng. ....  | 51 |
| 2.2.2.2 Đối tượng tính giá thành sản phẩm. ....  | 51 |
| 2.2.3 Kỳ tính giá thành và phương pháp tính giá thành sản phẩm .....   | 52 |
| 2.2.4.1 Hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tại Công ty trách nhiệm hữu hạn New hope Hà Nội – chi nhánh Hải Phòng. ....  | 53 |
| 2.2.4.2 Hạch toán chi phí nhân công trực tiếp tại Công ty trách nhiệm hữu hạn New hope Hà Nội – chi nhánh Hải Phòng. ....  | 67 |
| 2.2.4.3 Hạch toán chi phí sản xuất chung tại Công ty trách nhiệm hữu hạn New hope Hà Nội – chi nhánh Hải Phòng. ....   | 76 |
| 2.2.4.4 Hạch toán thiệt hại trong sản xuất tại Công ty trách nhiệm hữu hạn New hope Hà Nội – chi nhánh Hải Phòng. ....   | 83 |
| 2.2.4.5 Tổng hợp chi phí sản xuất, đánh giá sản phẩm dở dang và tính giá thành sản phẩm. ....  | 83 |

## CHƯƠNG 3

|  |     |
|--|-----|
| MỘT SỐ KIẾN NGHỊ HOÀN THIỆN TỔ CHỨC KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM NHẪM TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ CHI PHÍ SẢN XUẤT TẠI CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN NEW HOPE HÀ NỘI – CHI NHÁNH HẢI PHÒNG ..... | 91  |
| 3.1. Đánh giá thực trạng công tác kế toán nói chung và kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm nói riêng tại Công ty trách nhiệm hữu hạn New hope Hà Nội – chi nhánh Hải Phòng.....                    | 91  |
| 3.1.1. Ưu điểm.....  | 91  |
| 3.1.2. Một số tồn tại trong công tác kế toán tại công ty trách nhiệm hữu hạn New hope Hà Nội – chi nhánh Hải Phòng.....  | 95  |
| 3.2. Tính tất yếu phải hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm .....  | 96  |
| 3.3. Yêu cầu và phương hướng hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty trách nhiệm hữu hạn New hope Hà Nội – chi nhánh Hải Phòng.....                               | 97  |
| 3.4. Nội dung và giải pháp hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty trách nhiệm hữu hạn New hope Hà Nội – chi nhánh Hải Phòng. ....                                | 98  |
| 3.4.1. Kiến nghị 1: Về phương pháp hạch toán chi phí trả trước.....  | 98  |
| 3.4.2. Kiến nghị 2: Về khoản chi phí thiệt hại trong sản xuất:.....  | 99  |
| 3.4.3. Kiến nghị 3: Về việc áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính tại Công ty TNHH New hope Hà Nội – Chi nhánh Hải Phòng.....   | 101 |
| 3.4.4. Kiến nghị 4: Về việc thay đổi phương pháp tính giá vốn hàng xuất kho tại Công ty TNHH New hope Hà Nội – Chi nhánh Hải Phòng.....  | 102 |
| 3.5. Điều kiện để thực hiện các giải pháp hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm tại Công ty trách nhiệm hữu hạn New hope Hà Nội – chi nhánh Hải Phòng.....                        | 104 |
| 3.5.1. Về phía Nhà nước.....   | 104 |
| 3.5.2. Về phía doanh nghiệp.....   | 104 |
| KẾT LUẬN .....   | 106 |



## DANH MỤC BẢNG BIỂU

|  |    |
|--|----|
| Bảng số 2.1 Hóa đơn giá trị gia tăng .....   | 56 |
| Bảng số 2.2: Phiếu nhập kho nguyên liệu.....   | 57 |
| Bảng số 2.3: Phiếu xuất kho nguyên liệu.....   | 58 |
| Bảng số 2.4: Bảng kê xuất Cám gạo .....  | 60 |
| Bảng số 2.5: Bảng kê xuất Premix khoáng.....   | 61 |
| Bảng số 2.6: Sổ chi tiết vật liệu (Cám gạo) .....  | 62 |
| Bảng số 2.7 Sổ chi tiết vật liệu (Premix khoáng) .....   | 63 |
| Bảng số 2.8 Sổ chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh – Chi phí nguyên vật liệu<br>trực tiếp ..... | 64 |
| Bảng số 2.9 Sổ Nhật ký chung.....  | 65 |
| Bảng số 2.10 Sổ Cái TK621 .....  | 66 |
| Bảng số 2.11 Phiếu xác nhận sản phẩm hoàn thành .....  | 70 |
| Bảng số 2.12 Bảng chấm công.....   | 71 |
| Bảng số 2.13 Bảng thanh toán lương.....  | 72 |
| Bảng số 2.14 Bảng phân bổ tiền lương và bảo hiểm xã hội .....                                    | 73 |
| Bảng số 2.15: Sổ Nhật ký chung .....   | 74 |
| Bảng số 2.16: Sổ Cái TK622 .....   | 75 |
| Bảng số 2.17 Bảng phân bổ khấu hao tài sản cố định.....  | 78 |
| Bảng số 2.18: Phiếu xuất kho công cụ dụng cụ .....   | 79 |
| Bảng số 2.19: Bảng kê xuất công cụ dụng cụ .....   | 80 |
| Bảng số 2.20: Sổ Nhật ký chung.....  | 81 |
| Bảng số 2.21: Sổ Cái TK627 .....   | 82 |
| Bảng số 2.22: Bảng phân bổ chi phí nhân công trực tiếp .....                                     | 84 |
| Bảng số 2.23: Bảng phân bổ chi phí sản xuất chung.....   | 85 |
| Bảng số 2.24: Bảng tính giá thành .....  | 87 |
| Bảng số 2.25: Phiếu Nhập kho thành phẩm .....  | 88 |
| Bảng số 2.26: Sổ Nhật ký chung .....   | 89 |
| Bảng số 2.27: Sổ Cái TK155 .....   | 90 |

## DANH MỤC SƠ ĐỒ

|  |    |
|--|----|
| Sơ đồ 1.1: Hạch toán tổng hợp CPNVLT   | 21 |
| Sơ đồ 1.2: Hạch toán tổng hợp chi phí nhân công trực tiếp  | 23 |
| Sơ đồ 1.3: Hạch toán chi phí sản xuất chung  | 26 |
| Sơ đồ 1.4 Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp<br>kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên   | 28 |
| Sơ đồ 1.5: Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất sản phẩm theo phương pháp KKĐK  | 30 |
| Sơ đồ 1.6: Hạch toán tổng hợp thiệt hại ngừng sản xuất ngoài kế hoạch  | 34 |
| Sơ đồ 1.7: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán Nhật ký chung  | 35 |
| Sơ đồ 1.8: Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm theo hình<br>thức kế toán Nhật ký - Sổ cái  | 36 |
| Sơ đồ 1.9: Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm theo hình<br>thức kế toán Nhật ký - chứng từ  | 37 |
| Sơ đồ 1.10: Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm theo hình<br>thức kế toán Chứng từ – ghi sổ  | 38 |
| Sơ đồ 1.11: Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm theo hình<br>thức kế toán trên máy vi tính   | 39 |
| 2.1.2. Đặc điểm sản phẩm, tổ chức sản xuất và quy trình công nghệ tại Công ty<br>trách nhiệm hữu hạn New hope Hà Nội – chi nhánh Hải Phòng   | 42 |
| Sơ đồ 2.1: Quy trình sản xuất thức ăn chăn nuôi dạng bột tại Công ty TNHH New<br>hope Hà Nội – Chi nhánh Hải Phòng   | 42 |
| Sơ đồ 2.2: Quy trình sản xuất thức ăn chăn nuôi dạng viên tại Công ty TNHH<br>New hope Hà Nội – Chi nhánh Hải Phòng  | 44 |
| Sơ đồ 2.3: Bộ máy quản lý tại Công ty TNHH New hope Hà Nội<br>– Chi nhánh Hải Phòng  | 46 |
| Sơ đồ 2.4: Sơ đồ bộ máy kế toán tại Công ty TNHH New hope Hà Nội<br>– Chi nhánh Hải Phòng  | 48 |
| Sơ đồ 2.5: Sơ đồ kế toán theo hình thức Nhật ký chung tại Công ty TNHH New<br>hope Hà Nội – Chi nhánh Hải Phòng  | 49 |
| Sơ đồ 2.6: Trình tự ghi sổ kế toán tập hợp chi phí sản xuất, tính giá thành sản<br>phẩm tại Công ty TNHH New hope Hà Nội – Chi nhánh Hải Phòng theo hình<br>thức kế toán Nhật ký chung | 50 |

## PHẦN MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của đề tài

Ngày nay, trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, nền kinh tế nước ta với chính sách mở cửa đã thu hút được các nguồn vốn đầu tư trong và ngoài nước tạo ra động lực thúc đẩy sự tăng trưởng không ngừng của nền kinh tế. Như vậy một doanh nghiệp muốn tồn tại và đứng vững phải tự chủ trong mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của mình từ việc đầu tư vốn, tổ chức sản xuất đến việc tiêu thụ sản phẩm. Để cạnh tranh trên thị trường, các doanh nghiệp phải không ngừng nâng cao chất lượng sản phẩm, thay đổi mẫu mã sao cho phù hợp với thị hiếu của người tiêu dùng. Một trong những biện pháp hữu hiệu nhất mà các doanh nghiệp có thể cạnh tranh trên thị trường đó là biện pháp hạ giá thành sản phẩm. Do đó việc nghiên cứu tìm tòi và tổ chức hạ giá thành sản phẩm là rất quan trọng đối với các doanh nghiệp sản xuất.

Để đạt được mục tiêu đó, các doanh nghiệp phải quản lý chặt chẽ chi phí sản xuất, đồng thời tìm ra các biện pháp tốt nhất để giảm chi phí không cần thiết, tránh lãng phí. Một trong những công cụ hữu hiệu để quản lý chi phí, hạ giá thành sản phẩm và nâng cao chất lượng sản phẩm đó là kế toán mà trong đó kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm luôn được xác định là khâu quan trọng và là trọng tâm của toàn bộ công tác kế toán trong các doanh nghiệp sản xuất. Vì vậy hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm là việc làm rất cần thiết và có ý nghĩa quan trọng trong quá trình hoàn thiện kế toán của doanh nghiệp.

Cũng như nhiều doanh nghiệp khác, Công ty TNHH New hope Hà Nội – Chi nhánh Hải Phòng đã không ngừng đổi mới, hoàn thiện để đứng vững, để tồn tại trên thị trường. Đặc biệt công tác kế toán nói chung, kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành nói riêng ngày càng được coi trọng.

Trong thời gian thực tập tại Công ty TNHH New hope Hà Nội – Chi nhánh Hải Phòng, xuất phát từ những lý do trên, em đã đi sâu nghiên cứu tìm hiểu và lựa chọn đề tài: “Hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nhằm tăng cường công tác quản lý chi phí sản xuất tại Công ty TNHH New hope Hà Nội – Chi nhánh Hải Phòng” làm đề tài nghiên cứu khoa học của mình.

## **2. Mục tiêu của đề tài:**

- Hệ thống hóa lý luận chung về kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp.

- Mô tả và phân tích được thực trạng công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty trách nhiệm hữu hạn New hope Hà Nội – chi nhánh Hải Phòng.

- Đề xuất một số giải pháp hoàn thiện tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nhằm tăng cường quản lý chi phí sản xuất tại Công ty trách nhiệm hữu hạn New hope Hà Nội – chi nhánh Hải Phòng.

## **3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của đề tài**

\* *Đối tượng nghiên cứu:* Kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn New hope Hà Nội – Chi nhánh Hải Phòng.

\* *Phạm vi nghiên cứu đề tài:*

- Về không gian: Tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn New hope Hà Nội – Chi nhánh Hải Phòng.

- Việc phân tích được lấy số liệu từ năm 2012

## **4. Phương pháp nghiên cứu**

- Các phương pháp kế toán

- Phương pháp thống kê và so sánh

- Phương pháp chuyên gia

- Phương pháp nghiên cứu tài liệu để kế thừa thành tựu

## **5. Kết cấu của đề tài**

Ngoài “Lời mở đầu và Kết luận” thì kết cấu của đề tài gồm 3 chương:

Chương 1: Lý luận chung về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp sản xuất

Chương 2: Thực trạng công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty trách nhiệm hữu hạn New hope Hà Nội – chi nhánh Hải Phòng.

Chương 3: Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nhằm tăng cường quản lý chi phí sản xuất tại Công ty trách nhiệm hữu hạn New hope Hà Nội – chi nhánh Hải Phòng.

## CHƯƠNG 1

# LÝ LUẬN CHUNG VỀ KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TRONG CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT

### 1.1 Bản chất và nội dung kinh tế của chi phí sản xuất

Sản xuất của cải vật chất là hoạt động cơ bản của xã hội loài người, đây chính là điều kiện quyết định của sự tồn tại và phát triển trong mọi chế độ xã hội. Sự phát triển của xã hội loài người gắn liền với quá trình sản xuất đi từ phương thức sản xuất giản đơn đến phương thức sản xuất hiện đại ngày nay. Nhưng nền sản xuất của bất cứ phương thức nào cũng gắn liền với sự vận động và tiêu hao các yếu tố cơ bản để tạo ra kết quả sản xuất. Nói cách khác quá trình sản xuất là quá trình kết hợp các yếu tố tư liệu lao động, đối tượng lao động và sức lao động. Vì thế sự hình thành các chi phí sản xuất tạo ra giá trị sản phẩm là tất yếu khách quan.

Trên góc độ kinh tế học, chi phí là khoản phí tổn phải bỏ ra khi sản xuất hàng hóa, dịch vụ trong kinh doanh.

Trên góc độ kế toán quản trị, chi phí sản xuất là các khoản phí tổn phải bỏ ra để mua các yếu tố cần thiết cho việc tạo ra sản phẩm mang lại lợi ích kinh tế cho doanh nghiệp.

Trên góc độ kế toán tài chính, chi phí được nhìn nhận như những khoản phí tổn phát sinh gắn liền với hoạt động của doanh nghiệp để tạo ra sản phẩm, lao vụ, dịch vụ nhất định. Chi phí được xem như lượng tiền phải trả cho những hao phí về lao động sống cần thiết, lao động vật hóa...trên cơ sở chứng từ, tài liệu, bằng chứng chắc chắn.

Như vậy các quan niệm trên thực chất chỉ là sự nhìn nhận bản chất chi phí từ các góc độ khác nhau. Từ đó ta có thể đi đến một biểu hiện chung nhất về chi phí sản xuất như sau:

**Chi phí sản xuất** là biểu hiện bằng tiền của lao động sống và lao động vật hóa mà doanh nghiệp thực tế chi ra để tiến hành hoạt động sản xuất trong một kỳ kinh doanh nhất định. Các chi phí này phát sinh có tính chất thường xuyên gắn liền với quá trình sản xuất sản phẩm của một doanh nghiệp.

## **1.2 Bản chất và chức năng của giá thành sản phẩm**

### **1.2.1 Bản chất của giá thành sản phẩm**

Bản chất của giá thành sản phẩm là sự dịch chuyển giá trị của các yếu tố vật chất vào giá trị sản phẩm được sản xuất và tiêu thụ. Chưa có sự chuyển dịch này thì không thể nói đến chi phí và giá thành sản phẩm. Trong điều kiện của nền kinh tế thị trường, giá thành sản phẩm bao gồm toàn bộ các khoản hao phí vật chất thực tế cần được bù đắp bất kể nó thuộc bộ phận nào trong cấu thành giá trị sản phẩm. Hạch toán giá thành chính là tính toán, xác định sự chuyển dịch các yếu tố vật chất tham gia vào khối lượng sản phẩm vừa thoát khỏi quá trình sản xuất và tiêu thụ nhằm mục đích thực hiện các chức năng của giá thành sản phẩm (chức năng bù đắp, chức năng lập giá và chức năng đòn bẩy kinh tế).

Định nghĩa nêu trên cũng cho phép chúng ta thiết lập mối quan hệ chặt chẽ giữa giá thành sản phẩm với các yếu tố chi phối các phương thức chuyển dịch giá trị của các yếu tố vật chất vào giá trị sản phẩm. Đó là các yếu tố thuộc về mặt kỹ thuật và xã hội của quá trình tái sản xuất.

### **1.2.2 Chức năng của giá thành sản phẩm**

Giá thành sản phẩm là chỉ tiêu chất lượng tổng hợp có ý nghĩa rất quan trọng đối với công tác quản lý của các doanh nghiệp và của nền kinh tế.

- *Tính chất lượng* của chỉ tiêu này được biểu hiện ở chỗ thông qua nó người ta có thể đánh giá được hiệu quả của quá trình sản xuất. Chứng minh được khả năng phát triển và việc sử dụng các yếu tố vật chất đã thật sự tiết kiệm và hợp lý chưa?
- *Tính tổng hợp* của chỉ tiêu này được biểu hiện ở chỗ thông qua nó người ta có thể đánh giá được toàn bộ các biện pháp kinh tế tổ chức – kỹ thuật mà các doanh nghiệp đã đầu tư trong quá trình sản xuất kinh doanh bởi mọi biện pháp đầu tư đều tác động đến việc sử dụng các yếu tố vật chất để thực hiện quá trình sản xuất sản phẩm và xét cho cùng thì đều được biểu hiện tổng hợp trong nội dung của chỉ tiêu giá thành.

#### **1.2.2.1 Chức năng thước đo bù đắp chi phí**

Giá thành của sản phẩm biểu hiện những hao phí vật chất mà các doanh nghiệp đã bỏ ra để sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Những hao phí vật chất này cần được bù đắp một cách đầy đủ, kịp thời để đảm bảo yêu cầu tái sản xuất. Bù đắp hao phí sản xuất là vấn đề quan tâm đầu tiên của các doanh nghiệp bởi

hiệu quả kinh tế được biểu hiện ra trước hết ở chỗ doanh nghiệp có khả năng bù lại những gì mình đã bỏ ra hay không. Đủ bù đắp là khởi điểm của hiệu quả và được như là yếu tố đầu tiên để được xem xét hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp.

#### *1.2.2.2 Chức năng lập giá*

Sản phẩm do các doanh nghiệp sản xuất ra là sản phẩm hàng hóa được thực hiện giá trị trên thị trường thông qua giá cả.

Giá cả sản phẩm được xây dựng trên cơ sở hao phí lao động xã hội cần thiết, biểu hiện mặt giá trị sản phẩm.

Để thực hiện được yêu cầu bù đắp hao phí vật chất thì khi xây dựng giá phải căn cứ vào giá thành sản phẩm. Tuy nhiên giá thành sản phẩm của từng doanh nghiệp không phải là cơ sở để xây dựng giá. Để xây dựng giá người ta phải căn cứ vào giá thành bình quân của ngành, của địa phương được sản xuất trong những điều kiện trung bình. Cá biệt nếu sản phẩm nào chủ yếu được sản xuất từ một doanh nghiệp cụ thể thì có thể sử dụng giá thành cá biệt nhưng bao giờ cũng gắn với các tính chất hợp lý của quá trình sản xuất và việc phát sinh của hao phí. Cần thấy rằng dù có dựa vào loại giá thành nào để làm căn cứ lập giá thì việc xác định giá thành cá biệt ở từng doanh nghiệp đều có ý nghĩa hết sức quan trọng. Không có chính sách và biện pháp vĩ mô nào để điều tiết các hoạt động vi mô mà lại không bắt nguồn từ những hoạt động và kết quả cụ thể của các doanh nghiệp.

Giá cả là biểu hiện mặt giá trị của sản phẩm, chứa đựng trong nó nội dung bù đắp hao phí vật chất dùng để sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nên việc lấy giá thành làm căn cứ lập giá là một yêu cầu khách quan, vốn có trong nền sản xuất hàng hóa và được biểu hiện đầy đủ trong nền kinh tế thị trường.

Ngoài 2 chức năng có tính chất phổ biến trên, còn có một số quan điểm đưa ra một số chức năng khác nữa của giá thành.

#### *1.2.2.3 Chức năng đòn bẩy kinh tế*

Khi vận dụng chức năng đòn bẩy kinh tế của giá thành cần thấy là từng yếu tố chi phí, từng loại giá thành chỉ phát sinh và xuất hiện dưới dạng riêng biệt là một yếu tố của giá thành toàn bộ. Do vậy khi đánh giá tính chất đòn bẩy của giá thành cần gắn theo từng loại giá thành, từng yếu tố chi phí so với tổng thể của nó.

Giá thành sản phẩm là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ các khoản hao phí về lao động sống và lao động vật hóa có liên quan đến khối lượng công tác, sản phẩm, lao vụ đã hoàn thành.

Có thể phản ánh mối quan hệ giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm qua sơ đồ dưới đây:

|   |                                    |   |                                     |   |
|---|------------------------------------|---|-------------------------------------|---|
| A   | Chi phí sản xuất dở<br>dang đầu kỳ | B | Chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ |   |
|   |                                    |   | C                                   | D |
| Tổng giá thành sản phẩm, dịch vụ hoàn thành |                                    |   | Chi phí sản xuất<br>dở dang cuối kỳ |   |

Qua sơ đồ ta thấy:  $AC = AB + BD - CD$

|   |   |  |   |  |   |   |
|---|---|--|---|--|---|---|
| Tổng giá<br>thành sản<br>phẩm hoàn<br>thành | = | Chi phí<br>sản xuất<br>dở dang<br>đầu kỳ | + | Chi phí sản xuất<br>phát sinh trong<br>kỳ (đã trừ các<br>khoản thu hồi<br>ghi giảm chi<br>phí) | - | Chi phí<br>sản xuất<br>dở dang<br>cuối kỳ |
|---|---|--|---|--|---|---|

Khi giá trị sản phẩm dở dang (chi phí sản xuất dở dang) đầu kỳ và cuối kỳ bằng nhau hoặc các ngành sản xuất không có sản phẩm dở dang thì tổng giá thành sản phẩm bằng tổng chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ.

Như vậy, giá thành sản phẩm là một phạm trù của sản xuất hàng hóa, phản ánh lượng giá trị của những hao phí lao động sống và lao động vật hóa đã thực sự chi ra cho sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Trong giá thành sản phẩm chỉ bao gồm những chi phí tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp vào quá trình sản xuất, tiêu thụ phải được bồi hoàn để tái sản xuất ở doanh nghiệp mà không bao gồm những chi phí phát sinh trong kỳ kinh doanh của doanh nghiệp. Những chi phí đưa vào giá thành sản phẩm phải phản ánh được vào giá trị thực của các tư liệu sản xuất tiêu dùng cho sản xuất, tiêu thụ và các khoản chi tiêu khác có liên quan tới việc bù đắp gián đơn hao phí lao động sống. Mọi cách tính toán chủ quan, không phản ánh đúng các yếu tố giá trị trong giá thành đều có thể dẫn đến việc phá vỡ các quan hệ hàng hóa – tiền tệ, không xác định được hiệu quả kinh doanh và không thực hiện được tái sản xuất gián đơn và tái sản xuất mở rộng.



### **1.3 Phân loại chi phí sản xuất**

Phân loại chi phí sản xuất là nội dung quan trọng đầu tiên cần phải thực hiện để phục vụ cho việc tổ chức theo dõi, tập hợp chi phí sản xuất để tính được giá thành và kiểm soát chặt chẽ các loại chi phí sản xuất phát sinh. Chi phí sản xuất kinh doanh có rất nhiều loại, nhiều khoản, khác nhau cả về nội dung, tính chất, công dụng, vai trò, vị trí... trong quá trình kinh doanh. Để thuận lợi cho công tác quản lý và hạch toán, cần thiết phải tiến hành phân loại chi phí sản xuất. Xuất phát từ các mục đích và yêu cầu khác nhau của quản lý, chi phí sản xuất cũng được phân loại theo những tiêu thức khác nhau. Phân loại chi phí sản xuất là việc sắp xếp chi phí sản xuất vào từng loại, từng nhóm khác nhau theo những đặc trưng nhất định.

Thông thường chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp được phân loại theo các tiêu thức sau đây:

#### ***1.3.1 Phân loại chi phí sản xuất theo yếu tố (nội dung kinh tế của chi phí)***

Theo cách phân loại này thì chi phí sản xuất phát sinh nếu có cùng nội dung kinh tế được sắp xếp vào một yếu tố bất kể là nó phát sinh ở bộ phận nào, dùng để sản xuất ra sản phẩm. Về thực chất, chỉ có 3 yếu tố chi phí là chi phí về lao động sống, chi phí về đối tượng lao động và chi phí về tư liệu lao động. Tuy nhiên, để cung cấp thông tin về chi phí một cách cụ thể hơn nhằm phục vụ cho việc xây dựng và phân tích định mức vốn lưu động, việc lập, kiểm tra và phân tích dự toán chi phí, các yếu tố chi phí trên có thể được chi tiết hóa theo nội dung kinh tế cụ thể của chúng. Tùy theo trình độ và yêu cầu quản lý ở mỗi nước, mỗi thời kỳ mà mức độ chi tiết của các yếu tố có thể khác nhau. Theo quy định hiện hành ở Việt Nam, toàn bộ chi phí sản xuất được chia thành 5 yếu tố chi phí sau:

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu: Bao gồm toàn bộ giá trị nguyên, vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu, phụ tùng thay thế, công cụ, dụng cụ... mà doanh nghiệp đã sử dụng cho hoạt động sản xuất – kinh doanh trong kỳ (loại trừ giá trị vật liệu dùng không hết nhập lại kho và phế liệu thu hồi).

- Chi phí nhân công: bao gồm toàn bộ số tiền lương, phụ cấp và các khoản trích trên tiền lương theo quy định của công nhân, viên chức hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Loại này có thể chia thành 2 yếu tố: chi phí tiền lương và chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN.

- Chi phí khấu hao TSCĐ: Phản ánh tổng số khấu hao TSCĐ phải trích trong kỳ của tất cả TSCĐ sử dụng cho SXKD trong kỳ.

- Chi phí dịch vụ mua ngoài: Phản ánh toàn bộ chi phí dịch vụ mua ngoài dung vào SXKD.

- Chi phí khác bằng tiền: Phản ánh toàn bộ chi phí khác bằng tiền chưa phản ánh ở các yếu tố trên dùng vào hoạt động SXKD trong kỳ.

Phân loại chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố có tác dụng giúp ta biết được những chi phí đã dung vào sản xuất và tỷ trọng của từng chi phí đó là bao nhiêu, là cơ sở để phân tích đánh giá tình hình thực hiện chi phí sản xuất, làm cơ sở cho việc xây dựng kế hoạch cung ứng vật tư, tiền vốn, huy động sử dụng lao động, xây dựng kế hoạch khấu hao TSCĐ...

### ***1.3.2 Phân loại chi phí sản xuất theo khoản mục chi phí trong giá thành sản phẩm***

Phân loại chi phí sản xuất theo khoản mục giá thành là sắp xếp những chi phí có những công dụng giống nhau vào cùng một khoản mục chi phí. Cũng như cách phân loại theo yếu tố, số lượng khoản mục chi phí trong giá thành sản phẩm tùy thuộc vào trình độ nhận thức, trình độ quản lý và hạch toán ở mỗi nước, mỗi thời kỳ khác nhau.

Theo quy định hiện hành, khoản mục chi phí thể hiện trong giá thành sản phẩm bao gồm 3 khoản mục chi phí:

- *Chi phí nguyên, vật liệu trực tiếp*: Phản ánh toàn bộ chi phí về nguyên, vật liệu chính, phụ, nhiên liệu... tham gia trực tiếp vào việc sản xuất, chế tạo sản phẩm hay thực hiện lao vụ, dịch vụ.

- *Chi phí nhân công trực tiếp*: Gồm tiền lương, phụ cấp lương và các khoản trích cho các quỹ BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN theo tỷ lệ với tiền lương phát sinh của công nhân trực tiếp sản xuất.

- *Chi phí sản xuất chung*: Là những chi phí phát sinh trong phạm vi phân xưởng sản xuất (trừ chi phí vật liệu và nhân công trực tiếp). Ví dụ như chi phí nhân viên phân xưởng, chi phí NVL, CCDC, khấu hao TSCĐ, chi phí dịch vụ mua ngoài... dùng cho phân xưởng.

### ***1.3.3 Phân loại theo mối quan hệ với khối lượng sản phẩm công việc lao vụ sản xuất trong kỳ***

\* Chi phí khả biến (biến phí): Là những chi phí có sự thay đổi cùng với khối lượng hoạt động của sản xuất, kinh doanh như chi phí vật liệu trực tiếp, tiền công phải trả theo sản phẩm...

- Biến phí có 2 đặc điểm: Tổng biến phí thay đổi khi sản lượng thay đổi nhưng biến phí đơn vị không thay đổi khi sản lượng thay đổi.

\* Chi phí cố định (định phí): Là những chi phí về cơ bản không có "sự thay đổi" khi khối lượng hoạt động thay đổi. Tính cố định của các chi phí cần được hiểu là "tương đối" vì khi khối lượng sản xuất, kinh doanh có sự thay đổi lớn đến một mức độ nhất định sẽ kéo theo sự thay đổi về chi phí cố định.

- Đặc điểm của định phí: Tổng định phí giữ nguyên khi sản lượng thay đổi trong phạm vi phù hợp và định phí trong một sản phẩm thay đổi khi sản lượng thay đổi.

\* Chi phí hỗn hợp: Là các chi phí mang tính chất hỗn hợp vừa là biến phí vừa là định phí.

Phân loại CPSX theo mối quan hệ với khối lượng hoạt động có tác dụng đặc biệt quan trọng trong công tác quản trị doanh nghiệp, để phân tích điểm hoà vốn và phục vụ cho việc ra các quyết định ngắn hạn, dài hạn trong sự phát triển kinh doanh của doanh nghiệp.

## **1.4 Phân loại giá thành sản phẩm**

### ***1.4.1 Xét theo thời điểm tính và nguồn số liệu***

Giá thành được chia thành giá thành kế hoạch, giá thành định mức và giá thành thực tế:

– Giá thành kế hoạch: Giá thành kế hoạch được xác định trước khi bước vào kinh doanh trên cơ sở giá thành thực tế kỳ trước và các định mức, các dự toán chi phí của kỳ kế hoạch.

– Giá thành định mức: Cũng như giá thành kế hoạch, giá thành định mức cũng được xác định trước khi bắt đầu sản xuất sản phẩm. Tuy nhiên, khác với giá thành kế hoạch được xây dựng trên cơ sở các định mức bình quân tiên tiến và không biến đổi suốt trong cả kỳ kế hoạch, giá thành định mức lại được xây dựng trên cơ sở các định mức chi phí hiện hành tại từng thời điểm nhất định trong kỳ kế hoạch (thường là ngày đầu tháng) nên giá thành định mức luôn thay đổi phù hợp với sự thay đổi của các định mức chi phí đạt được trong quá trình sản xuất sản phẩm.

– Giá thành thực tế: Giá thành thực tế là chỉ tiêu được xác định sau khi kết thúc quá trình sản xuất sản phẩm trên cơ sở các chi phí phát sinh trong quá trình sản xuất sản phẩm.

### ***1.4.2 Theo phạm vi phát sinh chi phí***

Giá thành được chia thành giá sản xuất và giá thành tiêu thụ:

- Giá thành sản xuất (giá thành công xưởng) là chỉ tiêu phản ánh tất cả những chi phí phát sinh liên quan đến việc sản xuất, chế tạo sản phẩm trong phạm vi phân xưởng, bộ phận sản xuất, bao gồm chi phí vật liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung.
- Giá thành tiêu thụ (giá thành toàn bộ) là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc sản xuất, tiêu thụ sản phẩm (chi phí sản xuất, quản lý và bán hàng). Do vậy, giá thành tiêu thụ còn gọi là giá thành đầy đủ hay giá thành toàn bộ và được tính theo công thức:

|  |   |                                    |   |                                     |   |                                  |
|--|---|------------------------------------|---|-------------------------------------|---|----------------------------------|
| <i>Giá thành toàn bộ của sản phẩm tiêu thụ</i> | = | <i>Giá thành sản xuất sản phẩm</i> | + | <i>Chi phí quản lý doanh nghiệp</i> | + | <i>Chi phí tiêu thụ sản phẩm</i> |
|--|---|------------------------------------|---|-------------------------------------|---|----------------------------------|

Giá thành toàn bộ của sản phẩm tiêu thụ chỉ được xác định khi sản phẩm, lao vụ đã xác định là tiêu thụ, đồng thời giá thành toàn bộ của sản phẩm tiêu thụ là căn cứ xác định lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp lỗ thực của hoạt động SXKD.

## **1.5 Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất, đối tượng tính giá thành sản phẩm và kỳ tính giá thành**

### **1.5.1. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất (CPSX)**

Trong doanh nghiệp, chi phí sản xuất phát sinh gắn liền với nơi diễn ra hoạt động sản xuất và sản phẩm được sản xuất. Xác định đối tượng tập hợp CPSX là khâu đầu tiên cần thiết của công tác kế toán CPSX. Vì vậy, kế toán cần xác định đúng đắn đối tượng tập hợp chi phí sản xuất, để từ đó tổ chức thực hiện công tác tập hợp chi phí sản xuất, cung cấp số liệu cho việc tính giá thành sản phẩm.

Đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất là phạm vi, giới hạn mà chi phí sản xuất cần phải tập hợp nhằm đáp ứng yêu cầu kiểm tra, giám sát chi phí sản xuất và phục vụ công tác tính giá thành sản phẩm.

Thực chất của việc xác định đối tượng tập hợp CPSX là xác định nơi phát sinh chi phí và đối tượng chịu chi phí.

Để xác định đúng đắn đối tượng hạch toán CPSX cần phải căn cứ vào:

- ❖ Đặc điểm tổ chức sản xuất.

- ❖ Quy trình công nghệ kỹ thuật sản xuất sản phẩm.
- ❖ Đặc điểm tổ chức, yêu cầu trình độ quản lý doanh nghiệp.

Trên cơ sở trên đối tượng hạch toán CPSX có thể là:

- Từng giai đoạn hay toàn bộ quy trình công nghệ sản xuất.
- Từng phân xưởng, từng tổ, đội sản xuất.
- Từng nhóm sản phẩm, từng sản phẩm, từng chi tiết sản phẩm...
- Từng công trình xây dựng, từng đơn đặt hàng

Như vậy, xác định đúng đối tượng tập hợp CPSX phù hợp với tình hình hoạt động, đặc điểm qui trình sản xuất sản phẩm của doanh nghiệp thì mới có thể đáp ứng tốt yêu cầu quản lý CPSX, tổ chức tốt công tác kế toán tập hợp CPSX từ khâu ghi chép ban đầu, mở sổ và ghi sổ kế toán, tổng hợp số liệu, phục vụ cho việc tính giá thành sản phẩm.

### ***1.5.2. Đối tượng tính giá thành sản phẩm***

Các CPSX thực tế phát sinh được tập hợp là cơ sở để các định giá thành sản phẩm. Do vậy: đối tượng tính giá thành sản phẩm chính là những sản phẩm, công việc lao vụ, dịch vụ, những đơn đặt hàng, công trình, hạng mục công trình... đã hoàn thành cần xác định được chi phí thực tế cấu thành.

Việc xác định đối tượng tính giá thành cũng cần phải căn cứ vào đặc điểm tổ chức sản xuất, quản lý sản xuất, quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm, khả năng, yêu cầu quản lý cũng như tính chất của từng loại sản phẩm cụ thể.

Như vậy, xác định đối tượng tính giá thành đúng, phù hợp với điều kiện, đặc điểm của doanh nghiệp giúp cho kế toán tổ chức mở sổ kế toán và kiểm tra tình hình thực hiện kế hoạch giá thành sản phẩm có hiệu quả, đáp ứng yêu cầu quản lý nội bộ của doanh nghiệp.

### ***1.5.3. Kỳ tính giá thành***

Kỳ tính giá thành là thời kỳ bộ phận kế toán giá thành tiến hành công việc tính giá thành cho các đối tượng tính giá thành.

Nguyên tắc chung của kỳ tính giá thành là phải phù hợp với đặc điểm tổ chức sản xuất và chu kỳ sản xuất sản phẩm cũng như trình độ quản lý của doanh nghiệp.

Do vậy, xác định kỳ tính giá thành phải căn cứ vào đặc điểm tổ chức sản xuất, chu kỳ sản xuất, yêu cầu trình độ kế toán của nhân viên giá thành.

Thông thường doanh nghiệp sản xuất với khối lượng sản phẩm lớn, chu kỳ sản xuất ngắn và xen kẽ liên tục, kỳ tính giá thành thích hợp nhất là hàng tháng. Nếu chu kỳ sản xuất dài thì kỳ tính thích hợp nhất là thời điểm mà sản phẩm đó hoàn thành.

#### ***1.5.4. Mối quan hệ giữa đối tượng tập hợp chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành sản phẩm.***

Đối tượng chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành giống nhau về bản chất, đều là những phạm vi, giới hạn nhất định để tập hợp chi phí sản xuất và cùng phục vụ cho công tác quản lý, phân tích, kiểm tra chi phí, giá thành sản phẩm. Giữa chúng có mối quan hệ chặt chẽ, việc xác định hợp lý đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là tiền đề, điều kiện để tính giá thành theo các đối tượng tính giá thành trong doanh nghiệp. Tuy nhiên, giữa chúng vẫn có sự khác biệt:

- Xác định đối tượng kế toán chi phí sản xuất là xác định phạm vi, giới hạn tổ chức kế toán chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ.

- Xác định đối tượng tính giá thành là xác định phạm vi, giới hạn của chi phí liên quan đến kết quả sản xuất đã hoàn thành của quy trình sản xuất.

Trong thực tế, tùy đặc điểm tổ chức sản xuất, quy trình công nghệ sản xuất có những trường hợp một đối tượng tập hợp chi phí là một đối tượng tính giá thành, hoặc một đối tượng tập hợp chi phí bao gồm nhiều đối tượng tính giá thành và ngược lại. Mối quan hệ giữa đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm ở một doanh nghiệp cụ thể sẽ quyết định việc lựa chọn phương pháp tính và kỹ thuật tính giá thành của doanh nghiệp đó.

## **1.6 Phương pháp và trình tự hạch toán chi phí sản xuất**

### ***1.6.1 Phương pháp hạch toán chi phí sản xuất***

Do có sự khác nhau cơ bản giữa đối tượng hạch toán chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành mà có sự phân biệt giữa phương pháp hạch toán chi phí và phương pháp tính giá thành sản phẩm. Phương pháp hạch toán chi phí sản xuất là một phương pháp hay hệ thống các phương pháp được sử dụng để tập hợp và phân loại các chi phí sản xuất trong phạm vi giới hạn của đối tượng hạch toán chi phí. Về cơ bản, phương pháp hạch toán chi phí bao gồm các phương pháp hạch toán chi phí theo sản phẩm, theo đơn đặt hàng, theo giai đoạn công nghệ, theo phân xưởng, theo nhóm sản phẩm... Về thực chất,

khi vận dụng các phương pháp hạch toán chi phí sản xuất trong công tác kế toán hàng ngày chính là việc kế toán mở các thẻ (hoặc sổ) chi tiết hạch toán chi phí sản xuất theo từng đối tượng đã xác định, phản ánh các chi phí phát sinh có liên quan đến đối tượng, hàng tháng tổng hợp chi phí theo từng đối tượng. Mỗi phương pháp hạch toán chi phí ứng với một loại đối tượng hạch toán chi phí nên tên gọi của phương pháp này biểu hiện đối tượng mà nó cần tập hợp và phân loại chi phí.

### ***1.6.2 Trình tự hạch toán tổng hợp chi phí sản xuất***

Chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm nhiều loại với tính chất và nội dung khác nhau, phương pháp hạch toán và tính nhập chi phí vào giá thành sản phẩm cũng khác nhau. Khi phát sinh, trước hết chi phí sản xuất được biểu hiện theo yếu tố chi phí rồi mới được biểu hiện thành các khoản mục chi phí sản xuất kinh doanh.

Việc tập hợp chi phí sản xuất phải được tiến hành theo một trình tự hợp lý, khoa học thì mới có thể tính giá thành sản phẩm một cách chính xác, kịp thời được. Trình tự này phụ thuộc vào đặc điểm sản xuất của từng ngành nghề, từng doanh nghiệp, vào mối quan hệ giữa các hoạt động sản xuất kinh doanh trong doanh nghiệp, vào trình độ công tác quản lý và hạch toán... Tuy nhiên, có thể khái quát chung việc tập hợp chi phí sản xuất qua các bước sau:

- Bước 1: Tập hợp các chi phí cơ bản có liên quan trực tiếp cho từng đối tượng hạch toán chi phí sản xuất đã lựa chọn.
- Bước 2: Tính toán và phân bổ lao vụ của các ngành sản xuất kinh doanh phụ trợ (SXKDPT) cho từng đối tượng sử dụng trên cơ sở khối lượng lao vụ phục vụ và giá thành đơn vị lao vụ.
- Bước 3: Tập hợp và phân bổ chi phí sản xuất chung cho các loại sản phẩm có liên quan.
- Bước 4: Xác định chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ, tính ra tổng giá thành và giá thành đơn vị sản phẩm.

Tùy theo phương pháp hạch toán hàng tồn kho áp dụng trong doanh nghiệp mà nội dung, cách thức hạch toán chi phí sản xuất có những điểm khác nhau.

## 1.7 Phương pháp tính giá thành sản phẩm

*Phương pháp tính giá thành là một phương pháp hoặc hệ thống phương pháp* được sử dụng để tính giá thành của đơn vị sản phẩm, nó mang tính thuần túy kỹ thuật tính toán chi phí cho từng đối tượng tính giá thành. Về cơ bản, phương pháp tính giá thành bao gồm phương pháp trực tiếp, phương pháp tổng cộng chi phí, phương pháp tỷ lệ,... Việc tính giá thành sản phẩm trong từng doanh nghiệp cụ thể, tùy thuộc vào đối tượng hạch toán chi phí và đối tượng tính giá thành mà có thể áp dụng một trong các phương pháp nói trên hoặc áp dụng kết hợp một số phương pháp với nhau.

### 1.7.1 Phương pháp trực tiếp (còn gọi là phương pháp giản đơn)

Phương pháp này được áp dụng trong các doanh nghiệp loại hình sản xuất giản đơn, số lượng mặt hàng ít, sản xuất với khối lượng lớn và chu kỳ sản xuất ngắn như các nhà máy điện, nước, các doanh nghiệp khai thác (quặng, than, gỗ...). Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất trong các doanh nghiệp này là từng loại sản phẩm hay dịch vụ. Giá thành sản phẩm theo phương pháp này được tính bằng cách trực tiếp lấy tổng số chi phí sản xuất cộng (+) hoặc trừ (-) số chênh lệch giữa giá trị sản phẩm dở dang đầu kỳ so với cuối kỳ chia cho số lượng sản phẩm hoàn thành.

### 1.7.2 Phương pháp tổng cộng chi phí

Áp dụng với các doanh nghiệp mà quá trình sản xuất sản phẩm được thực hiện ở nhiều bộ phận sản xuất, nhiều giai đoạn công nghệ, đối tượng hạch toán chi phí sản xuất là các bộ phận, chi tiết sản phẩm hoặc giai đoạn công nghệ hay bộ phận sản xuất. giá thành sản phẩm được xác định bằng cách tổng cộng chi phí sản xuất của các bộ phận, chi tiết sản phẩm hay tổng chi phí sản xuất của các giai đoạn, bộ phận sản xuất tạo nên thành phẩm.

|                   |   |           |   |           |   |     |   |           |
|-------------------|---|-----------|---|-----------|---|-----|---|-----------|
| <i>Giá thành</i>  | = | <i>Z1</i> | + | <i>Z2</i> | + | ... | + | <i>Zn</i> |
| <i>thành phẩm</i> |   |           |   |           |   |     |   |           |

Phương pháp tổng cộng chi phí được áp dụng phổ biến trong các doanh nghiệp khai thác, dệt, nhuộm, cơ khí chế tạo, may mặc...

### 1.7.3 Phương pháp hệ số

Phương pháp hệ số được áp dụng trong những doanh nghiệp mà trong cùng một quá trình sản xuất cùng sử dụng một thứ nguyên liệu và một lượng lao động nhưng thu được đồng thời nhiều sản phẩm khác nhau và chi phí không hạch toán riêng cho từng loại sản phẩm được mà phải hạch toán chung



cho cả quá trình sản xuất. Theo phương pháp này, trước hết, kế toán căn cứ vào hệ số quy đổi để quy đổi các loại sản phẩm về sản phẩm gốc, từ đó, dựa vào tổng chi phí liên quan đến giá thành các loại sản phẩm đã tập hợp để tính ra giá thành sản phẩm gốc và giá thành từng loại sản phẩm.

|   |   |   |
|---|---|---|
| <i>Giá thành đơn vị sản phẩm gốc (Zo)</i> | = | $\frac{\text{Tổng giá thành sản xuất của các loại sản phẩm}}{\text{Tổng số sản phẩm gốc (Qo)}}$ |
|---|---|---|

|   |   |  |
|---|---|--|
| <i>Giá thành đơn vị sản phẩm i (Zi)</i> | = | $\frac{\text{Giá thành đơn vị sản phẩm gốc}}{\text{(Zo)}} \times \text{Hệ số quy đổi sản phẩm i (Hi)}$ |
|---|---|--|

Trong đó:

$$Qo = \sum Qi \times Hi$$

Qi: số lượng sản phẩm i (chưa quy đổi).

Hi: Hệ số quy đổi sản phẩm i

|  |   |  |   |   |   |   |
|--|---|--|---|---|---|---|
| <i>Tổng giá thành sản xuất của các loại sản phẩm</i> | = | <i>Giá trị sản phẩm dở dang đầu kỳ</i> | + | <i>Tổng chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ</i> | - | <i>Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ</i> |
|--|---|--|---|---|---|---|

#### 1.7.4 Phương pháp tỷ lệ

Trong các doanh nghiệp sản xuất nhiều loại sản phẩm có quy cách, phẩm chất khác nhau như may mặc, dệt kim, đóng giày, cơ khí chế tạo (dụng cụ, phụ tùng),... để giảm bớt khối lượng hạch toán, kế toán thường tiến hành tập hợp chi phí sản xuất theo nhóm sản phẩm cùng loại. Căn cứ vào tỷ lệ chi phí giữa chi phí sản xuất thực tế với chi phí sản xuất kế hoạch (hoặc định mức), kế toán sẽ tính ra giá thành đơn vị và tổng giá thành sản phẩm từng loại.

|  |   |   |
|--|---|---|
| <i>Giá thành thực tế đơn vị sản phẩm từng loại</i> | = | $\frac{\text{Giá thành kế hoạch hoặc định mức đơn vị sản phẩm từng loại}}{\text{phẩm từng loại}} \times \text{Tỷ lệ giữa chi phí thực tế so với chi phí kế hoạch hoặc định mức của tất cả các loại sản phẩm}$ |
|--|---|---|

### 1.7.5 Phương pháp loại trừ giá trị sản phẩm phụ

Đối với các doanh nghiệp mà trong cùng một quá trình sản xuất, bên cạnh các sản phẩm chính thu được còn có thể thu được những sản phẩm phụ (các doanh nghiệp chế biến đường, rượu, bia, mỳ ăn liền...), để tính giá trị sản phẩm chính, kế toán phải loại trừ giá trị sản phẩm phụ khỏi tổng chi phí sản xuất sản phẩm. Giá trị sản phẩm phụ có thể được xác định theo nhiều phương pháp như giá có thể sử dụng, giá trị ước tính, giá kế hoạch, giá nguyên liệu ban đầu...

|                                      |   |  |   |   |   |                                     |   |   |
|--------------------------------------|---|--|---|---|---|-------------------------------------|---|---|
| <i>Tổng giá thành sản phẩm chính</i> | = | <i>Giá trị sản phẩm chính dở dang đầu kỳ</i> | + | <i>Tổng chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ</i> | - | <i>Giá trị sản phẩm phụ thu hồi</i> | - | <i>Giá trị sản phẩm chính dở dang cuối kỳ</i> |
|--------------------------------------|---|--|---|---|---|-------------------------------------|---|---|

### 1.7.6 Phương pháp đơn đặt hàng

Phương pháp tính giá thành theo đơn đặt hàng được áp dụng thích hợp với các doanh nghiệp sản xuất đơn chiếc hoặc hàng loạt nhỏ theo đơn đặt hàng của khách hàng. Đặc điểm của phương pháp này là tính giá thành riêng biệt theo từng đơn đặt hàng nên đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là từng đơn đặt hàng và đối tượng tính giá thành là sản phẩm của từng đơn đặt hàng.

Theo phương pháp này, chi phí nào hàng quan trực tiếp đến từng đơn đặt hàng, thì sẽ được tập hợp trực tiếp cho đơn đặt hàng đó. Những chi phí hàng quan đến nhiều đơn đặt hàng khác nhau thì tập hợp riêng sau đó phân bổ cho từng đơn đặt hàng theo tiêu thức hợp lý. Nội dung cụ thể bao gồm:

- Mở sổ, thẻ kế toán để tập hợp CPSX phát sinh từ khi đơn đặt hàng bắt đầu thực hiện.
- Tổ chức tập hợp CPSX theo từng đơn đặt hàng với từng loại chi phí như sau:
  - + Với chi phí trực tiếp tập hợp thẳng cho từng đơn đặt hàng
  - + Các chi phí chung sau khi tập hợp được sẽ lựa chọn tiêu thức phân bổ phù hợp rồi tiến hành phân bổ cho từng đơn đặt hàng.
- Hàng tháng tập hợp chi phí sản xuất phát sinh liên quan đến từng đơn đặt hàng.
- Khi đơn đặt hàng hoàn thành tiến hành tổng cộng CPSX hàng tháng

đã tập hợp được để tính tổng giá thành và giá thành thực tế của đơn đặt hàng.

- Nếu có đơn đặt hàng nào đó mà cuối tháng vẫn chưa thực hiện xong thì việc tổng hợp chi phí của đơn đặt hàng đến cuối tháng đó chính là chi phí sản xuất dở dang của đơn đặt hàng.

Việc tính giá thành chỉ tiến hành khi đơn đặt hàng hoàn thành nên kỳ tính giá thành thường không trùng với kỳ hạch toán.

|  |   |  |   |  |
|--|---|--|---|--|
| <i>Tổng giá thành sản phẩm hoàn thành của đơn hàng</i> | = | <i>Chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ</i> | + | <i>Chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ</i> |
|--|---|--|---|--|

|  |   |  |
|--|---|--|
| <i>Giá thành thực tế đơn vị sản phẩm</i> | = | $\frac{\textit{Tổng giá thành sản phẩm hoàn thành}}{\textit{Số lượng sản phẩm hoàn thành của đơn hàng}}$ |
|--|---|--|

Nếu trong đơn đặt hàng có nhiều sản phẩm thì có thể kết hợp với phương pháp giản đơn, hệ số,...

## 1.8 Đánh giá sản phẩm dở dang

Sản phẩm dở dang là những sản phẩm chưa kết thúc giai đoạn chế biến, còn đang nằm trong quá trình sản xuất. Để tính được giá thành sản phẩm, doanh nghiệp cần thiết phải tiến hành kiểm kê và tính giá sản phẩm dở dang. Tùy theo đặc điểm tổ chức sản xuất, quy trình công nghệ và tính chất của sản phẩm mà doanh nghiệp có thể áp dụng một trong các phương pháp tính giá sản phẩm dở dang sau:

### 1.8.1. Đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Theo phương pháp này chúng ta chỉ tính cho sản phẩm dở dang cuối kỳ phần chi phí nguyên vật liệu trực tiếp còn các khoản chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung tính cả cho sản phẩm hoàn thành.

Kế toán xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ theo công thức:

|   |   |   |  |
|---|---|---|--|
| <i>Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ</i> | = | $\frac{\textit{Giá trị sản phẩm dở dang đầu kỳ} + \textit{Chi phí NVLTT phát sinh trong kỳ}}{\textit{Số lượng sản phẩm hoàn thành} + \textit{Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ}}$ | <i>Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ</i> |
|---|---|---|--|

Phương pháp này vận dụng phù hợp cho những doanh nghiệp mà chi phí nguyên vật liệu phát sinh cấu thành trong giá thành sản phẩm chiếm tỷ

trọng cao.

### 1.8.2. Đánh giá sản phẩm dở dang theo sản lượng ước tính tương đương

Theo phương pháp này, ta dựa vào mức độ hoàn thành và số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ để quy đổi sản phẩm dở dang ra sản phẩm hoàn thành (hoàn thành tương đương). Sau đó tính toán từng khoản mục chi phí hoặc yếu tố chi phí nằm trong sản phẩm dở dang cuối kỳ.

- Kế toán giả định:

+ Đối với chi phí bỏ hết 1 lần vào sản xuất ngay từ đầu quy trình công nghệ, được coi như phân bổ đồng đều cho cả sản phẩm hoàn thành và sản phẩm dở dang (thông thường là 621)

$$\begin{array}{l} \text{Chi phí NVL} \\ \text{trong sản} \\ \text{phẩm dở} \\ \text{dang cuối kỳ} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Chi phí NVL trong sản} \\ \text{phẩm dở dang đầu kỳ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chi phí NVL phát} \\ \text{sinh trong kỳ} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Số lượng sản phẩm} \\ \text{hoàn thành} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Số lượng sản phẩm} \\ \text{dở dang cuối kỳ} \end{array}} \times \begin{array}{l} \text{Số lượng} \\ \text{sản phẩm} \\ \text{dở dang} \\ \text{cuối kỳ} \end{array}$$

+ Đối với chi phí bỏ dần vào quy trình sản xuất (thường là 622, 627), gọi là chi phí chế biến được phân bổ cho sản phẩm dở dang theo mức độ hoàn thành thực tế.

$$\begin{array}{l} \text{Chi phí} \\ \text{chế biến} \\ \text{trong sản} \\ \text{phẩm dở} \\ \text{dang cuối} \\ \text{kỳ} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Chi phí chế} \\ \text{biến dở dang} \\ \text{đầu kỳ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chi phí chế biến} \\ \text{phát sinh trong kỳ} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Số lượng} \\ \text{sản phẩm} \\ \text{hoàn thành} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Số lượng sản phẩm} \\ \text{hoàn thành} \\ \text{tương đương} \end{array}} \times \begin{array}{l} \text{Số lượng} \\ \text{sản phẩm} \\ \text{hoàn thành} \\ \text{tương đương} \end{array}$$

$$\begin{array}{l} \text{Số lượng sản phẩm} \\ \text{hoàn thành} \\ \text{tương đương} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Số lượng sản} \\ \text{phẩm dở dang} \\ \text{cuối kỳ} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Mức độ} \\ \text{hoàn thành} \end{array}$$

**Giá trị SP dở dang cuối kỳ = Tổng các chi phí sản xuất nằm trong SPDD cuối kỳ**

Khi áp dụng phương pháp này kết quả tính toán giá trị sản phẩm dở dang mang tính chính xác cao. Tuy nhiên, khối lượng tính toán lớn nên tốn khá nhiều thời gian và công sức. Mặt khác, việc xác định mức độ chế biến hoàn thành của sản phẩm dở dang là một công việc phức tạp mang tính chủ

quan.

Vì vậy, phương pháp này chỉ thích hợp khi các chi phí chế biến chiếm tỷ trọng đáng kể trong cơ cấu giá thành, khối lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ nhiều, biến động lớn so với đầu kỳ.

### **1.8.3. Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo 50% chi phí chế biến.**

Phương pháp này tương tự như phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang theo sản lượng ước tính tương đương, chỉ có 1 điểm khác là chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung được giả định hoàn thành 50%.

### **1.8.4. Đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí nguyên vật liệu chính.**

Theo phương pháp này, kế toán giả định trong sản phẩm dở dang cuối kỳ chỉ có chi phí nguyên vật liệu chính mà không tính đến các chi phí sản xuất khác (chi phí nguyên vật liệu phụ, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung...).

Kế toán xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ theo công thức:

$$\begin{array}{l} \text{Giá trị} \\ \text{sản phẩm} \\ \text{dở dang} \\ \text{cuối kỳ} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Giá trị sản phẩm} \\ \text{dở dang đầu kỳ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chi phí NVLC phát} \\ \text{sinh trong kỳ} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Số lượng} \\ \text{sản phẩm} \\ \text{hoàn thành} \end{array}} + \begin{array}{l} \text{Số lượng sản phẩm} \\ \text{dở dang cuối kỳ} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Số lượng} \\ \text{sản phẩm} \\ \text{dở dang} \\ \text{cuối kỳ} \end{array}$$

Phương pháp này vận dụng phù hợp cho những doanh nghiệp mà chi phí nguyên vật liệu chính phát sinh cấu thành trong giá thành sản phẩm chiếm tỷ trọng cao.

### **1.8.5. Đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí sản xuất định mức**

Phương pháp này chỉ áp dụng thích hợp với doanh nghiệp đã xây dựng được hệ thống định mức và dự toán chi phí hoặc thực hiện phương pháp tính giá thành định mức.

Theo phương pháp này, kế toán căn cứ vào khối lượng sản phẩm dở dang, mức độ hoàn thành của sản phẩm dở dang ở từng công đoạn sản xuất và chi phí sản xuất định mức ở từng công đoạn sản xuất để tính ra giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ.

Kế toán xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ theo công thức:

$$\begin{array}{l} \text{Giá trị} \\ \text{sản phẩm} \\ \text{dở dang} \\ \text{cuối kỳ} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Chi phí sản xuất} \\ \text{định mức đơn vị} \\ \text{sản phẩm} \end{array} \times \left( \begin{array}{l} \text{Số lượng} \\ \text{sản phẩm} \\ \text{dở dang} \\ \text{cuối kỳ} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Mức độ} \\ \text{hoàn} \\ \text{thành} \end{array} \right)$$

## 1.9 Nội dung hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm

### 1.9.1 Đối với doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên

#### 1.9.1.1 Hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp (CPNVLTT)

CPNVLTT bao gồm các chi phí về nguyên vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu... được xuất dùng trực tiếp cho việc chế tạo sản phẩm. Đối với những vật liệu khi xuất dùng có liên quan trực tiếp đến từng đối tượng tập hợp chi phí riêng biệt thì hạch toán trực tiếp cho đối tượng đó. Trường hợp vật liệu xuất dùng có liên quan đến nhiều đối tượng tập hợp chi phí, không thể tổ chức hạch toán riêng được thì phải áp dụng phương pháp phân bổ gián tiếp để phân bổ chi phí cho các đối tượng có liên quan. Tiêu thức phân bổ thường được sử dụng là phân bổ theo định mức tiêu hao, theo hệ số, theo trọng lượng, số lượng sản phẩm.

Để theo dõi các khoản chi phí nguyên, vật liệu trực tiếp, kế toán sử dụng tài khoản 621 “Chi phí nguyên, vật liệu trực tiếp”. Tài khoản này được mở chi tiết theo từng đối tượng tập hợp chi phí (phân xưởng, bộ phận sản xuất...).

**Bên Nợ:** Tập hợp chi phí nguyên, vật liệu xuất dùng trực tiếp cho chế tạo sản phẩm hay thực hiện các lao vụ, dịch vụ.

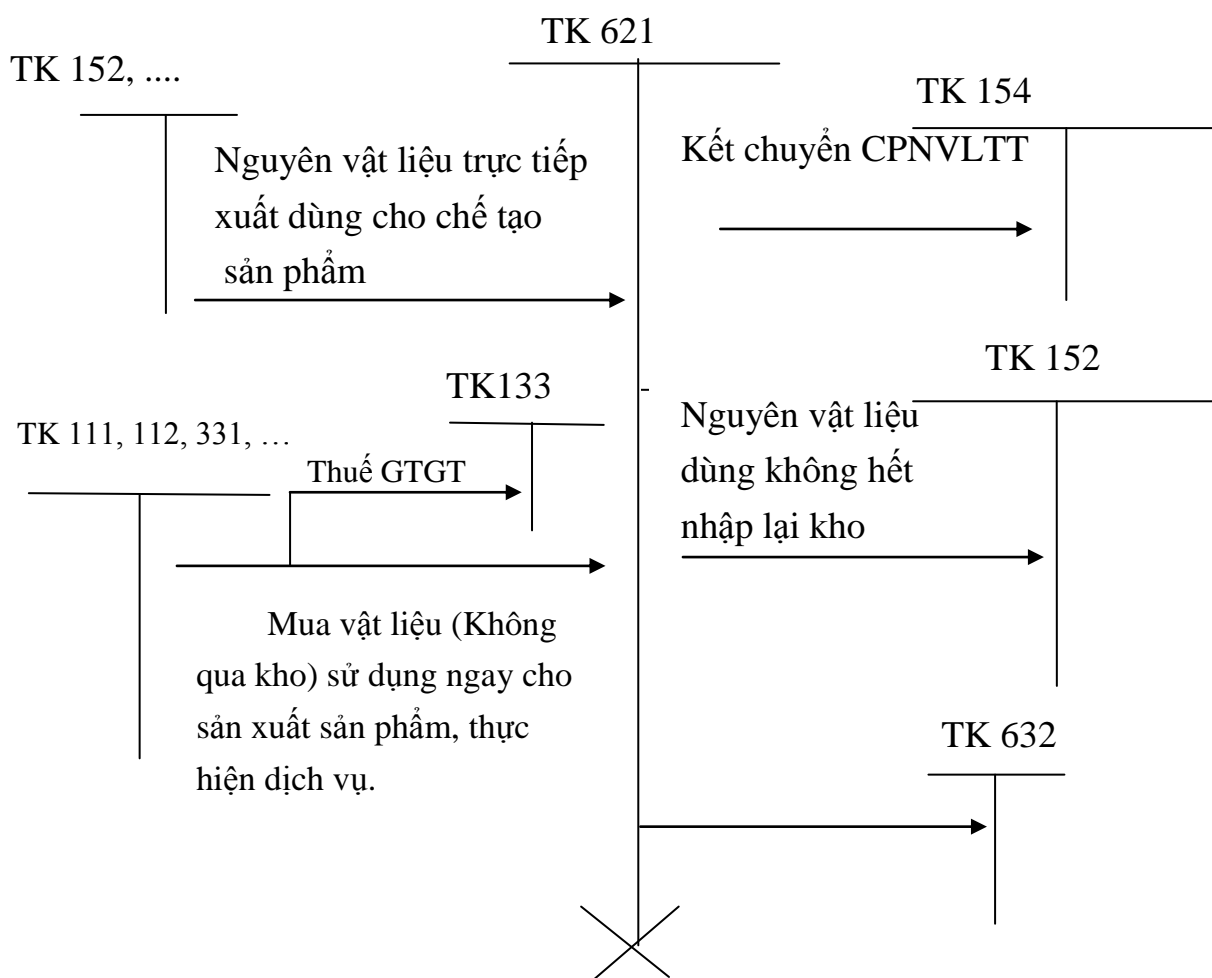
**Bên Có:**

- Giá trị vật liệu xuất dùng không hết.
  - Kết chuyển chi phí vật liệu trực tiếp.
- Tài khoản 621 cuối kỳ không có số dư.

Hạch toán chi phí nguyên, vật liệu trực tiếp tiến hành cụ thể trên sơ đồ

1.1

### Sơ đồ 1.1: Hạch toán tổng hợp CPNVLT



#### 1.9.1.2 Hạch toán chi phí nhân công trực tiếp

Chi phí nhân công trực tiếp là những khoản thù lao phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm, trực tiếp thực hiện các lao vụ, dịch vụ như tiền lương chính, lương phụ và các khoản phụ cấp có tính chất lương (phụ cấp khu vực, đất đỏ, độc hại, phụ cấp làm đêm, thêm giờ...), tiền ăn ca, tiền ăn định lượng. Ngoài ra, chi phí nhân công trực tiếp còn bao gồm các khoản đóng góp cho các quỹ Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm thất nghiệp do chủ sử dụng lao động chịu và được tính vào chi phí kinh doanh theo một tỷ lệ nhất định với số tiền lương phát sinh của công nhân trực tiếp sản xuất.

Để theo dõi chi phí nhân công trực tiếp, kế toán sử dụng tài khoản 622 “Chi phí nhân công trực tiếp”. Tài khoản này được mở chi tiết theo từng đối tượng tập hợp chi phí.

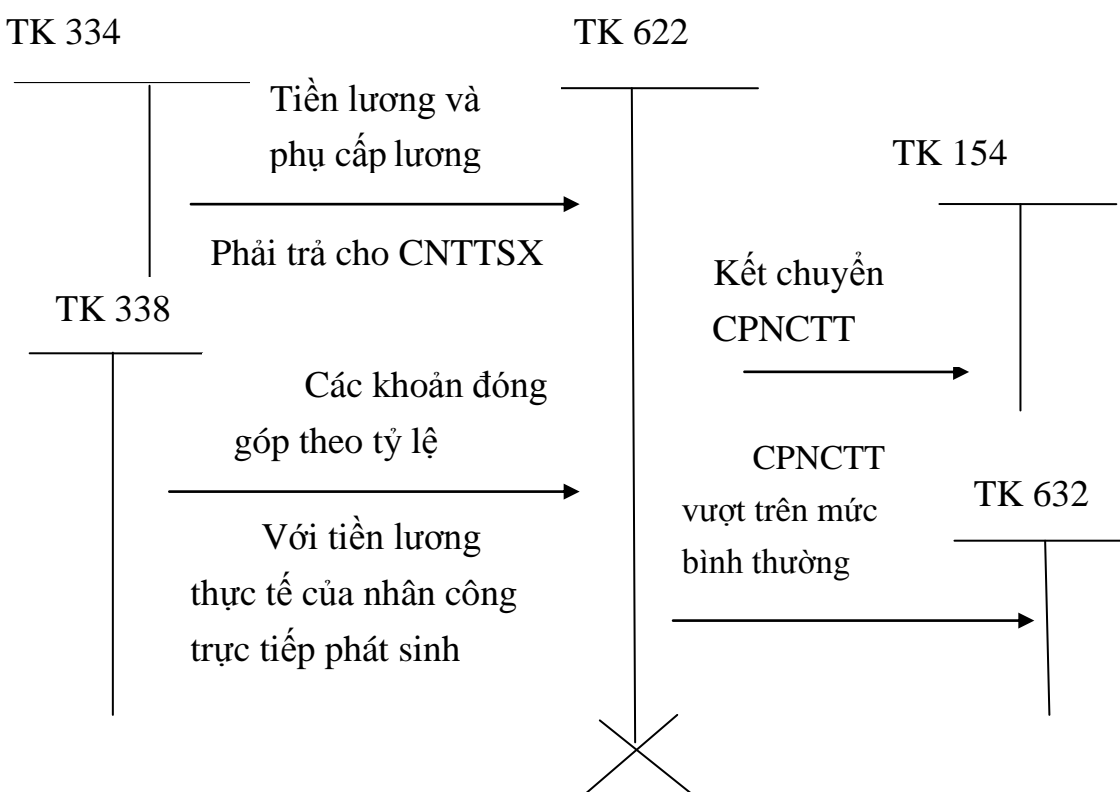
*Bên Nợ:* Tập hợp chi phí nhân công trực tiếp sản xuất sản phẩm, thực iện lao vụ, dịch vụ.

*Bên Có:* Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp vào tài khoản tính giá thành. Tài khoản 622 cuối kỳ không có số dư.

Phương pháp hạch toán cụ thể được trình bày trên sơ đồ 1.2



### Sơ đồ 1.2: Hạch toán tổng hợp chi phí nhân công trực tiếp



#### 1.9.1.3 Hạch toán chi phí sản xuất chung

Chi phí sản xuất chung là những chi phí cần thiết còn lại để sản xuất sản phẩm sau chi phí nguyên, vật liệu trực tiếp và chi phí nhân công trực tiếp. Đây là những chi phí phát sinh trong phạm vi các phân xưởng, bộ phận sản xuất của doanh nghiệp. Để theo dõi các khoản chi phí sản xuất chung, kế toán sử dụng tài khoản 627 “Chi phí sản xuất chung”, mở chi tiết theo từng phân xưởng, bộ phận sản xuất, dịch vụ.

Khi hạch toán, chi phí sản xuất chung được chi tiết theo định phí (gồm những chi phí sản xuất gián tiếp, không thay đổi theo số lượng sản phẩm hoàn thành như chi phí khấu hao, chi phí bảo dưỡng máy móc, thiết bị, chi phí quản lý hành chính ở phân xưởng...) và biến phí (gồm những chi phí còn lại, thay đổi theo số lượng sản phẩm hoàn thành).

**Bên Nợ:** Tập hợp chi phí sản xuất chung thực tế phát sinh.

**Bên Có:**

Các khoản ghi giảm chi phí sản xuất chung.

Kết chuyển (hay phân bổ) chi phí sản xuất chung.

Tài khoản 627 cuối kỳ không có số dư do đã kết chuyển hay phân bổ hết cho các loại sản phẩm, dịch vụ, lao vụ và được chi tiết thành 6 tài khoản cấp 2:

- 6271 “*Chi phí nhân viên phân xưởng*”: Phản ánh chi phí về lương chính, lương phụ, các khoản phụ cấp, tiền ăn giữa ca phải trả cho nhân viên phân xưởng (quản đốc, phó quản đốc, nhân viên hạch toán phân xưởng, thủ kho, bảo vệ của phân xưởng...) và các khoản đóng góp cho các quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp trích theo tỷ lệ với tiền lương phát sinh.
- 6272 “*Chi phí vật liệu*”: Bao gồm các khoản chi phí về vật liệu sản xuất chung cho phân xưởng sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, thiết bị, nhà cửa kho tàng, vật kiến trúc (trường hợp tự làm), các chi phí vật liệu cho quản lý phân xưởng (giấy bút, văn phòng phẩm...).
- 6273 “*Chi phí dụng cụ sản xuất*”: Là những chi phí về công cụ, dụng cụ sản xuất dùng trong phân xưởng.
- 6274 “*Chi phí khấu hao tài sản cố định*”: Phản ánh khấu hao tài sản cố định thuộc các phân xưởng sản xuất kinh doanh chính, sản xuất kinh doanh phụ như máy móc, thiết bị, nhà cửa, kho tàng...
- 6277 “*Chi phí dịch vụ mua ngoài*”: bao gồm những chi phí dịch vụ thuê ngoài phục vụ cho sản xuất, kinh doanh của các phân xưởng, bộ phận như chi phí sửa chữa TSCĐ, nước, điện thoại...
- 6278 “*Chi phí bằng tiền khác*”: Là những chi phí còn lại ngoài các chi phí kể trên như chi phí hội nghị, lễ tân, tiếp khách, giao dịch ... của phân xưởng, bộ phận sản xuất.

Ngoài ra, tùy yêu cầu quản lý của từng doanh nghiệp từng ngành, tài khoản 627 có thể mở thêm một số tài khoản cấp 2 khác để phản ánh một số nội dung hoặc yếu tố chi phí.

Do chi phí sản xuất chung có liên quan đến nhiều loại sản phẩm, lao vụ, dịch vụ trong phân xưởng nên cần thiết phải phân bổ khoản chi phí này cho từng đối tượng (sản phẩm, dịch vụ) theo tiêu thức phù hợp (theo định mức, theo tiền lương công nhân sản xuất thực tế, theo số giờ làm việc thực tế của công nhân sản xuất...).

Đối với chi phí sản xuất chung biến đổi, kế toán sẽ phân bổ hết cho lượng sản phẩm, dịch vụ hoàn thành theo công thức:

$$\begin{array}{l} \text{Mức biến phí sản} \\ \text{xuất chung phân bổ} \\ \text{cho từng đối tượng} \end{array} = \frac{\text{Tổng biến phí sản xuất} \\ \text{chung cần phân bổ}}{\text{Tổng tiêu thức phân bổ của} \\ \text{tất cả các đối tượng}} \times \begin{array}{l} \text{Tổng tiêu thức} \\ \text{phân bổ của} \\ \text{từng đối tượng} \end{array}$$

Đối với định phí sản xuất chung, trong trường hợp mức sản phẩm thực tế sản xuất cao hơn mức công suất bình thường (mức công suất bình thường là mức sản phẩm đạt được ở mức trung bình trong điều kiện sản xuất bình thường) thì định phí sản xuất chung được phân bổ hết cho số sản phẩm sản xuất theo công thức:

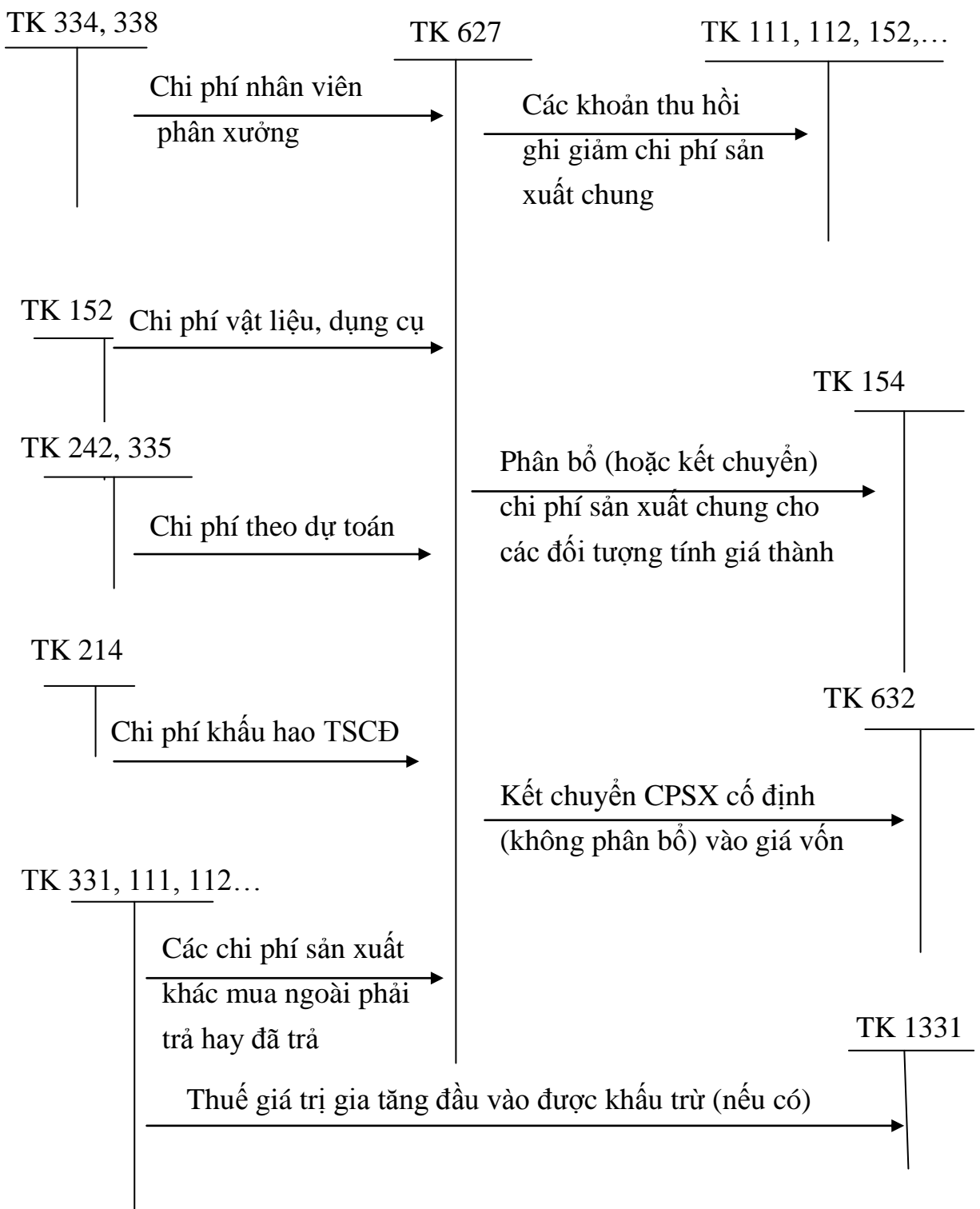
Trường hợp mức sản phẩm thực tế sản xuất ra nhỏ hơn mức công suất bình thường thì phần định phí sản xuất chung phải phân bổ theo mức công suất bình thường, trong đó số định phí sản xuất chung tính cho lượng sản phẩm chênh lệch giữa thực tế so với mức bình thường được tính vào giá vốn hàng tiêu thụ (còn gọi là định phí sản xuất chung không phân bổ). Công thức phân bổ như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức định} \\ \text{phí sản} \\ \text{xuất chung} \\ \text{phân bổ} \\ \text{cho mức} \end{array} = \frac{\text{Tổng tiêu thức phân bổ của mức sản phẩm sản xuất thực tế}}{\text{Tổng tiêu thức phân bổ của sản phẩm theo công suất bình thường}} \times \begin{array}{l} \text{Tổng định} \\ \text{phí sản xuất} \\ \text{chung cần} \\ \text{phân bổ} \end{array}$$

Toàn bộ quy trình hạch toán chi phí sản xuất chung được khái quát qua sơ đồ 1.3

$$\begin{array}{l} \text{Mức định phí sản} \\ \text{xuất chung phân bổ} \\ \text{cho từng đối tượng} \end{array} = \frac{\text{Tổng định phí sản xuất chung cần phân bổ}}{\text{Tổng tiêu thức phân bổ của tất cả các đối tượng}} \times \begin{array}{l} \text{Tổng tiêu thức} \\ \text{phân bổ của} \\ \text{từng đối tượng} \end{array}$$

**Sơ đồ 1.3: Hạch toán chi phí sản xuất chung**



#### *1.9.1.4 Tổng hợp chi phí sản xuất*

Các phần trên đã nghiên cứu cách hạch toán và phân bổ các loại chi phí sản xuất (chi phí sản phẩm). Các chi phí sản xuất kể trên cuối cùng đều phải được tổng hợp vào bên Nợ tài khoản 154 “Chi phí sản xuất – kinh doanh dở dang” được mở chi tiết theo từng ngành sản xuất, từng nơi phát sinh chi phí hay từng loại sản phẩm, nhóm sản phẩm, chi tiết sản phẩm, từng loại lao vụ, dịch vụ... của các bộ phận sản xuất – kinh doanh chính, sản xuất – kinh doanh phụ (kể cả thuê ngoài gia công chế biến). Nội dung phản ánh của tài khoản 154 “Chi phí sản xuất – kinh doanh dở dang” như sau:

*Bên Nợ:* Tổng hợp các chi phí sản xuất trong kỳ (chi phí nguyên, vật liệu trực tiếp; chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung).

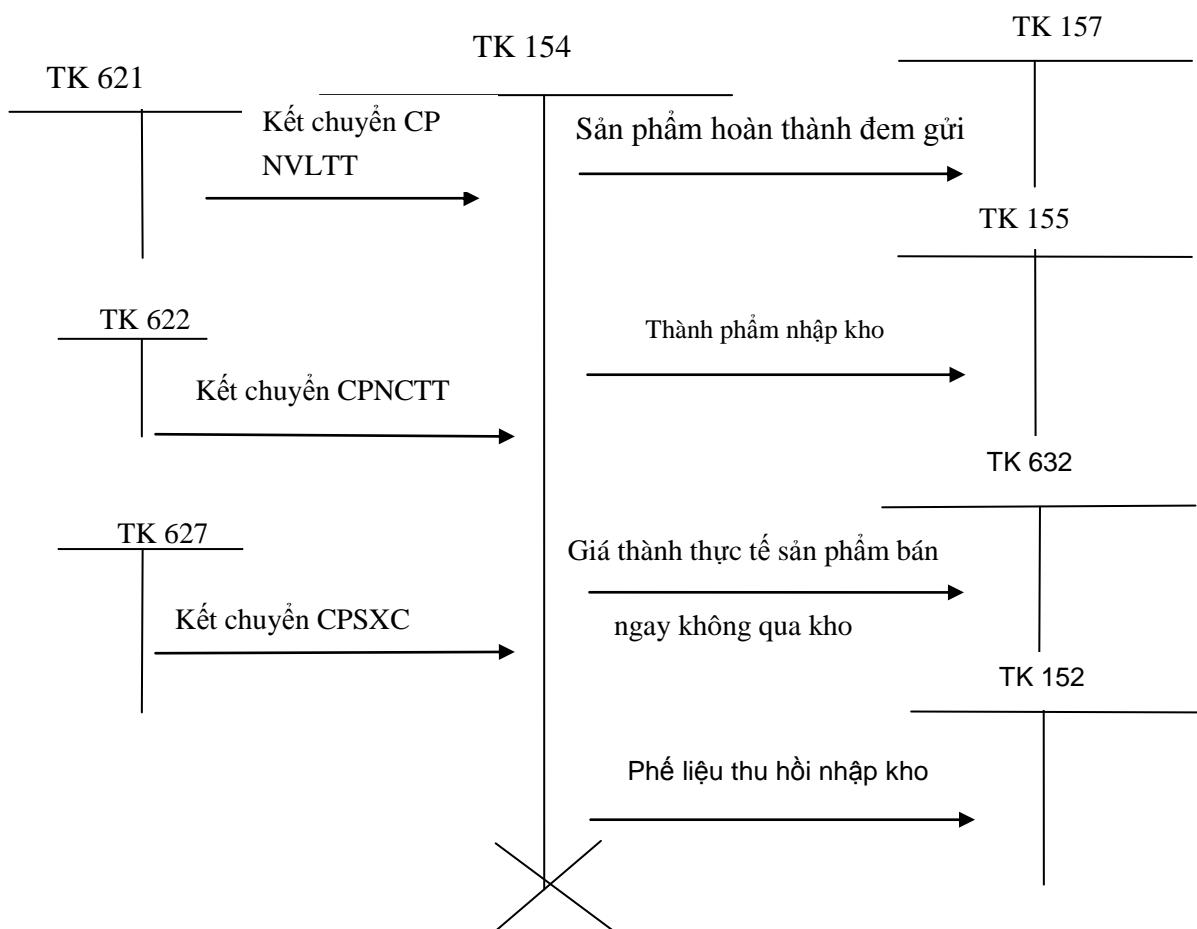
*Bên Có:*

- Các khoản ghi giảm chi phí sản phẩm.
- Tổng giá thành sản xuất thực tế hay chi phí thực tế của sản phẩm, lao vụ, dịch vụ đã hoàn thành.

*Dư Nợ:* chi phí thực tế của sản phẩm, lao vụ, dịch vụ dở dang, chưa hoàn thành.

Quá trình tổng hợp chi phí sản xuất tiến hành như sau:

**Sơ đồ 1.4 Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên**



**1.9.2 Đối với doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ.**

Khác với các doanh nghiệp áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho, trong các doanh nghiệp áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ, các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến hàng tồn kho không được ghi sổ liên tục. Bởi vậy, cuối kỳ doanh nghiệp phải tiến hành kiểm kê tất cả các loại nguyên, vật liệu, thành phẩm trong kho và tại các phân xưởng cùng với bộ phận sản xuất dở dang để xác định chi phí của sản phẩm hoàn thành, của hàng đã bán. Vì thế, việc hạch toán chi phí sản phẩm trong các doanh nghiệp này cũng có những khác biệt nhất định.

**❖ Hạch toán chi phí nguyên, vật liệu trực tiếp**

Đối với chi phí NVLTT 621 “chi phí nguyên, vật liệu trực tiếp” thì phương pháp hạch toán tập hợp chi phí được ghi một lần vào cuối kỳ theo định khoản:  
*Nợ 621*

### *Có 611: Mua hàng*

#### ❖ **Hạch toán chi phí nhân công trực tiếp**

Hạch toán chi phí nhân công trực tiếp, tài khoản sử dụng và cách tập hợp chi phí trong kỳ giống như phương pháp kê khai thường xuyên.

#### ❖ **Hạch toán chi phí sản xuất chung**

Toàn bộ chi phí sản xuất chung được tập hợp vào tài khoản 627 “Chi phí sản xuất chung” và được chi tiết theo các tài khoản cấp 2 tương ứng và tương tự như với doanh nghiệp áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

#### ❖ **Tổng hợp chi phí sản xuất, kiểm kê và đánh giá sản phẩm dở dang**

Để phục vụ cho việc tổng hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm, kế toán sử dụng tài khoản 631 “Giá thành sản xuất”. Tài khoản này được hạch toán chi tiết theo địa điểm phát sinh chi phí (phân xưởng, bộ phận sản xuất...) và theo loại, nhóm sản phẩm, chi tiết sản phẩm, lao vụ... của cả bộ phận sản xuất – kinh doanh chính, sản xuất – kinh doanh phụ, chi phí thuê ngoài gia công, chế biến... Được hạch toán vào tài khoản 631 “Giá thành sản xuất” bao gồm các chi phí sản xuất liên quan đến sản phẩm hoàn thành (chi phí nguyên, vật liệu trực tiếp; chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung). Nội dung phản ánh của tài khoản 631 như sau:

*Bên Nợ:* phản ánh giá trị sản phẩm dở dang đầu kỳ và các chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ liên quan tới chế tạo sản phẩm hay thực hiện lao vụ, dịch vụ.

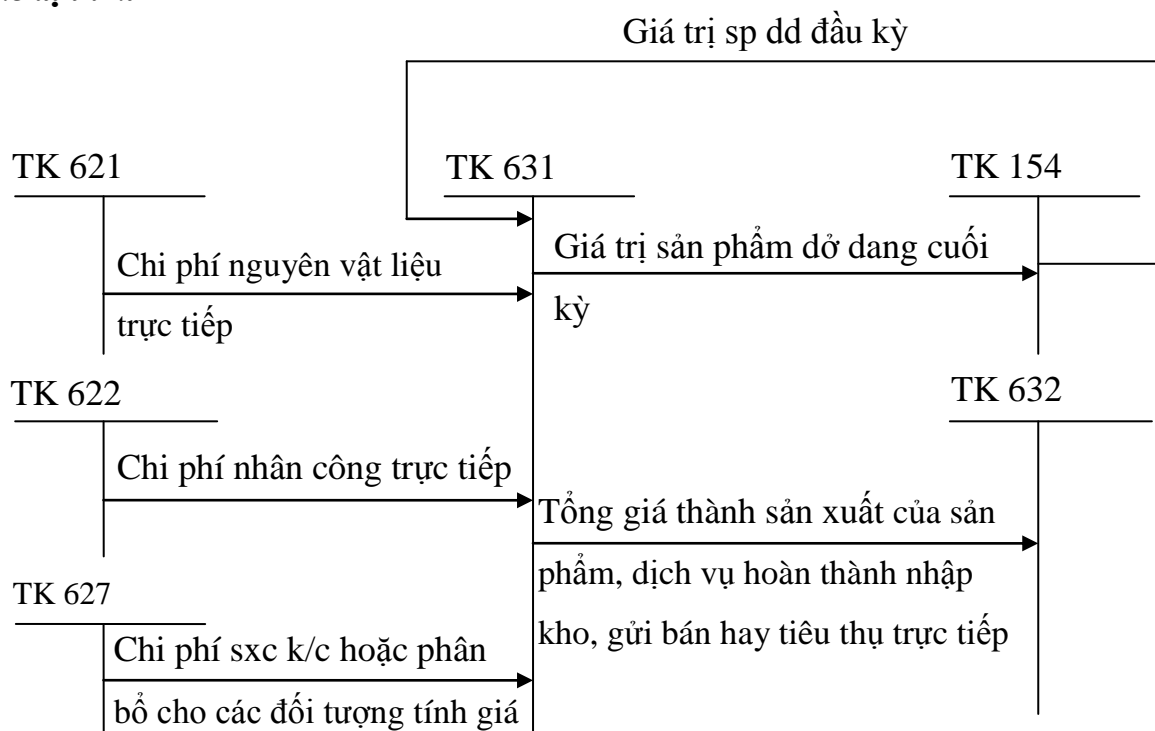
*Bên Có:*

- Kết chuyển giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ.
- Tổng giá thành sản phẩm, lao vụ, dịch vụ hoàn thành.

Tài khoản 631 cuối kỳ không có số dư.

*Cách thức hạch toán cụ thể được trình bày trên sơ đồ 1.5*

**Sơ đồ 1.5: Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất sản phẩm theo phương pháp kiểm kê định kỳ**



**1.10 Hạch toán thiệt hại trong sản xuất.**

**1.10.1 Kế toán thiệt hại về sản phẩm hỏng**

Sản phẩm hỏng là những sản phẩm đang trong quá trình sản xuất hoặc đã sản xuất xong nhưng có những sai phạm về mặt tiêu chuẩn kỹ thuật liên quan chất lượng, mẫu mã, quy cách. Những sai phạm này có thể do những nguyên nhân liên quan trình độ lành nghề, chất liệu vật liệu, tình hình trang bị kỹ thuật, việc chấp hành kỷ luật lao động, sự tác động của điều kiện tự nhiên...

Tạo ra sản phẩm hỏng là gây ra những tổn thất nhất định đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp và nếu không có biện pháp kiểm tra chặt chẽ để sản phẩm hỏng đưa ra thị trường thì tổn thất này của doanh nghiệp có thể hết sức lớn lao liên quan đến uy tín sản xuất của doanh nghiệp. Tuy nhiên khi nói đến sản phẩm hỏng cần phân biệt làm 2 trường hợp: sản phẩm hỏng trong định mức cho phép và sản phẩm ngoài định mức (hoặc vượt định mức quy định).

– Sản phẩm hỏng trong định mức bao gồm những sản phẩm hỏng nằm trong giới hạn cho phép xảy ra do đặc điểm và điều kiện sản xuất cũng như đặc điểm của bản thân sản phẩm được sản xuất. Các khoản thiệt hại liên quan



đến sản phẩm hỏng trong định mức như chi phí sửa chữa, trị giá của sản phẩm hỏng không sửa chữa được sau khi trừ phần phế liệu tận thu... được tính vào giá thành của sản phẩm hoàn thành.

– Sản phẩm hỏng ngoài định mức bao gồm những sản phẩm hỏng vượt qua giới hạn cho phép do những nguyên nhân khách quan hoặc chủ quan gây ra. Đối với sản phẩm hỏng ngoài định mức thì các khoản thiệt hại về mặt chi phí liên quan đến nó không được tính vào giá thành sản phẩm hoàn thành mà xử lý tương ứng với những nguyên nhân gây ra.

#### *1.10.1.1 Đối với sản phẩm hỏng sửa chữa được*

Tùy sản phẩm hỏng nằm trong định mức hoặc ngoài định mức mà chi phí sửa chữa được hạch toán vào những khoản mục chi phí sản xuất sản phẩm phù hợp với nội dung của từng khoản chi phí sửa chữa để cuối kỳ kết chuyển vào giá thành của sản phẩm hoàn thành trong kỳ, hoặc theo dõi chi tiết chi phí sửa chữa phát sinh, sau đó kết chuyển vào các đối tượng có liên quan.

Nội dung và trình tự hạch toán được thực hiện như sau:

– Tập hợp chi phí sửa chữa phát sinh:

Nợ TK 621, 622

Có TK liên quan.

– Kết chuyển để tổng hợp chi phí sửa chữa thực tế phát sinh:

Nợ TK 154 (SP hỏng)

Có TK 621

Có TK 622

Có TK 627 → nếu có phân bổ chi phí SX chung

– Căn cứ vào kết quả xử lý để phản ánh:

Nợ TK 154 (SP đang chế tạo) → tính vào Z SP

Nợ TK 1388 → bắt bồi thường

Nợ TK 811 → tính vào chi phí khác

Có TK 154 (SP hỏng) → chi phí sửa chữa.

#### *1.10.1.2 Đối với sản phẩm hỏng không sửa chữa được*

Nội dung và trình tự hạch toán được thực hiện như sau:

– Căn cứ vào giá của sản phẩm hỏng không sửa chữa được để ghi:

Nợ Tk 154 (SP hỏng)

Có TK 154 (SP đang chế tạo) → phát hiện trong quá trình SX

Có TK 155 → phát hiện trong kho thành phẩm

- Có TK 157 → hàng gửi bán bị trả về
- Có TK 632 → hàng đã bán bị trả lại
- Căn cứ trị giá phế liệu thu hồi được để ghi:  
Nợ TK 152 (phế liệu)  
    Có TK 154 (SP hỏng)
- Căn cứ vào kết quả xử lý khoản thiệt hại để ghi:  
Nợ TK 154 (Sp đang chế tạo) → Tính vào Z SP  
Nợ TK 1388 → bắt bồi thường  
Nợ TK 811 → tính vào chi phí khác  
    Có TK 154 (SP hỏng) → khoản thiệt hại về SP hỏng.

### ***1.10.2. Kế toán thiệt hại ngừng sản xuất***

Trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp có thể xảy ra những không thời gian phải ngừng sản xuất do các nguyên nhân khách quan hoặc chủ quan gây ra: thiết bị sản xuất bị hư hỏng, thiếu nguyên vật liệu, thiếu năng lượng, thiên tai, hỏa hoạn... Thời gian ngừng sản xuất là thời gian không tạo ra sản phẩm nhưng vẫn phát sinh nhiều loại chi phí để bảo vệ tài sản, bảo đảm đời sống cho người lao động, duy trì các hoạt động các quản lý... Các khoản chi phí phát sinh trong thời gian ngừng sản xuất không tham gia vào quá trình tạo ra sản phẩm nên về nguyên tắc không thể tính trong giá thành sản xuất sản phẩm mà đó là chi phí thời kỳ phải xử lý ngay trong kỳ kế toán.

❖ Trường hợp ngừng sản xuất theo kế hoạch có tính chất tạm thời (do tính thời vụ, do để bảo dưỡng, sửa chữa máy móc...) và doanh nghiệp có lập dự toán chi phí của thời gian ngừng sản xuất thì kế toán căn cứ vào dự toán để trích trước tính vào chi phí sản xuất kinh doanh.

Nợ TK 622, 627

    Có TK 335

Khi phát sinh chi phí thực tế sẽ ghi:

    Nợ TK 335

        Có TK 334, 338, 152,...

Cuối niên độ phải điều chỉnh số trích trước theo sổ thực tế phát sinh.

– Nếu số trích trước > số thực tế thì khoản chênh lệch sẽ ghi:

    Nợ TK 335

        Có TK 622, 627

– Nếu số trích trước < số thực tế thì khoản chênh lệch được tính vào chi phí:

Nợ TK 622, 627

Có TK 335

❖ Trường hợp ngừng sản xuất phát sinh bất thường ngoài dự kiến:

– Các khoản chi phí phát sinh trong thời gian ngừng sản xuất sẽ ghi:

Nợ TK 811

Có TK 334, 338, 152...

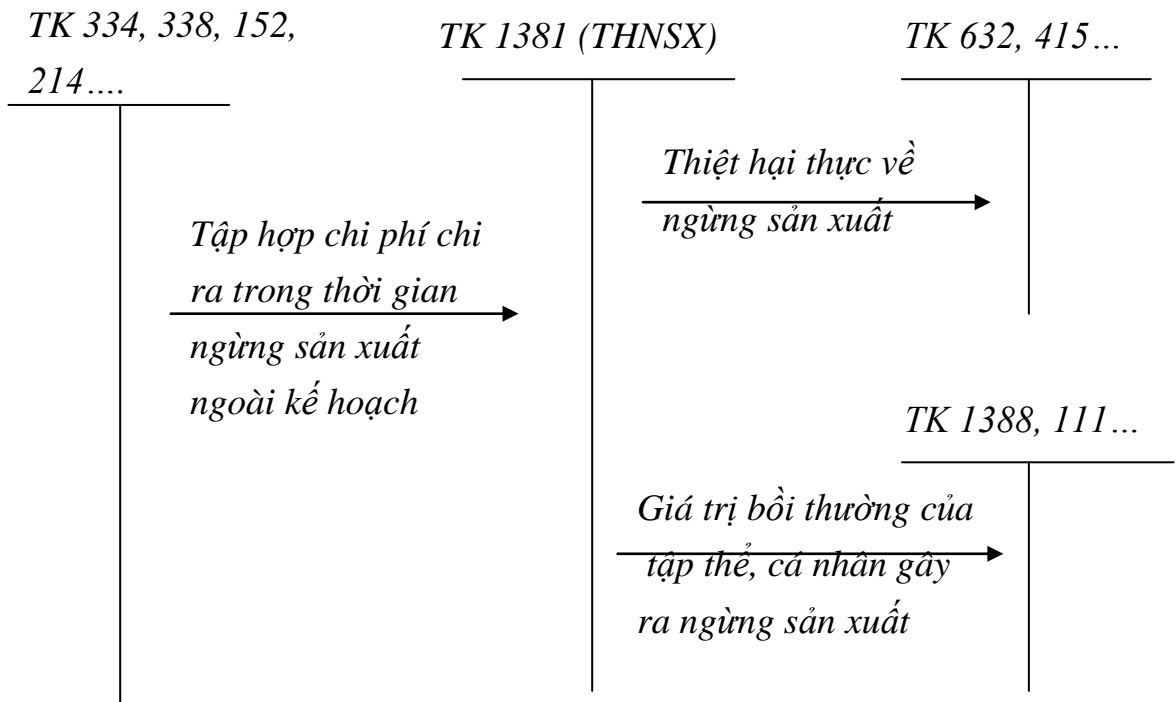
– Các khoản thu được do bồi thường thiệt hại sẽ ghi:

Nợ TK 111, 112, 1388

Có TK 711

Trường hợp ngừng sản xuất bất thường, các chi phí bỏ ra trong thời gian này do không được chấp nhận nên phải theo dõi riêng trên tài khoản 1381 (chi tiết thiệt hại về ngừng sản xuất) tương tự như hạch toán sản phẩm hỏng ngoài định mức nói trên. Cuối kỳ, sau khi trừ phần thu hồi (nếu có, do bồi thường), giá trị thiệt hại thực tế sẽ được tính vào giá vốn hàng bán, vào chi phí khác hay trừ vào quỹ dự phòng tài chính... Cách hạch toán có thể được phản ánh qua sơ đồ 1.6

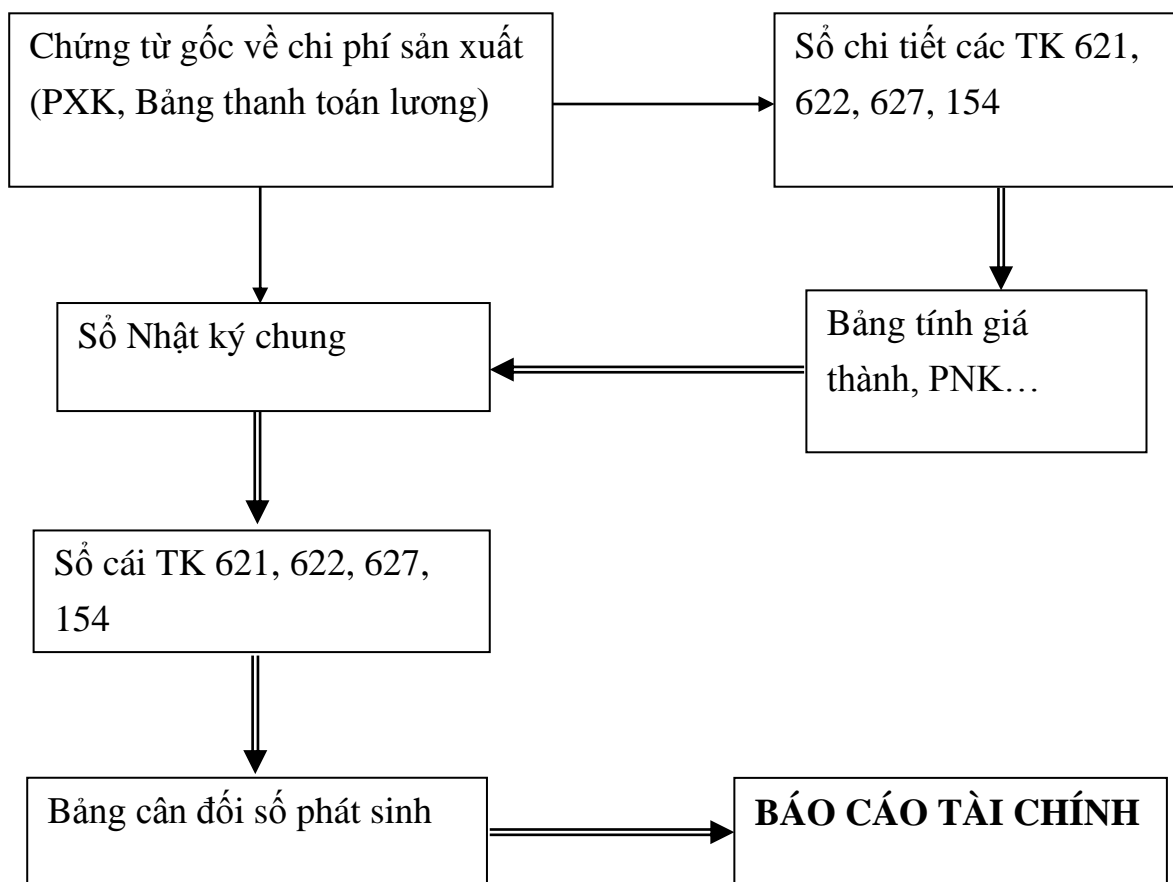
**Sơ đồ 1.6: Hạch toán tổng hợp thiệt hại ngừng sản xuất (THNSX) ngoài kế hoạch**



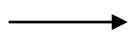
## 1.11 Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo các hình thức kế toán.

### 1.11.1 Hình thức kế toán Nhật ký chung

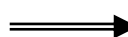
#### Sơ đồ 1.7: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán Nhật ký chung



Ghi chú:



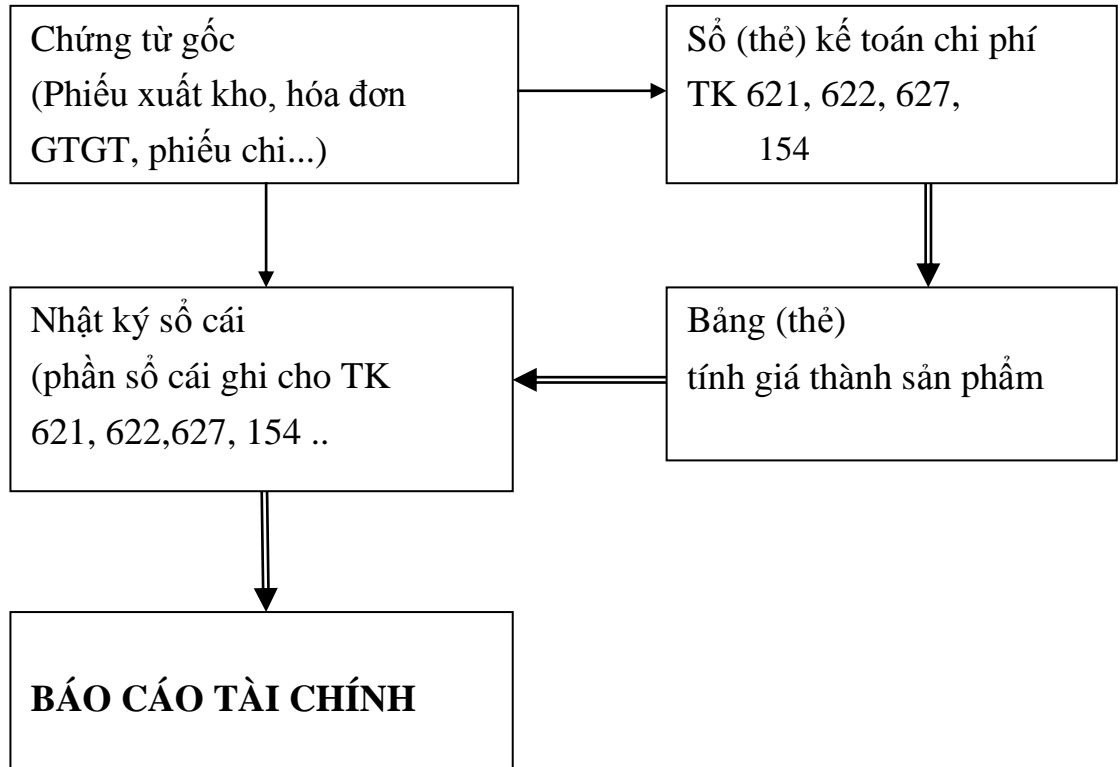
Ghi hàng ngày



Ghi định kỳ

### 1.11.2 Hình thức kế toán Nhật ký – Sổ Cái

**Sơ đồ 1.8:** Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Nhật ký - Sổ cái

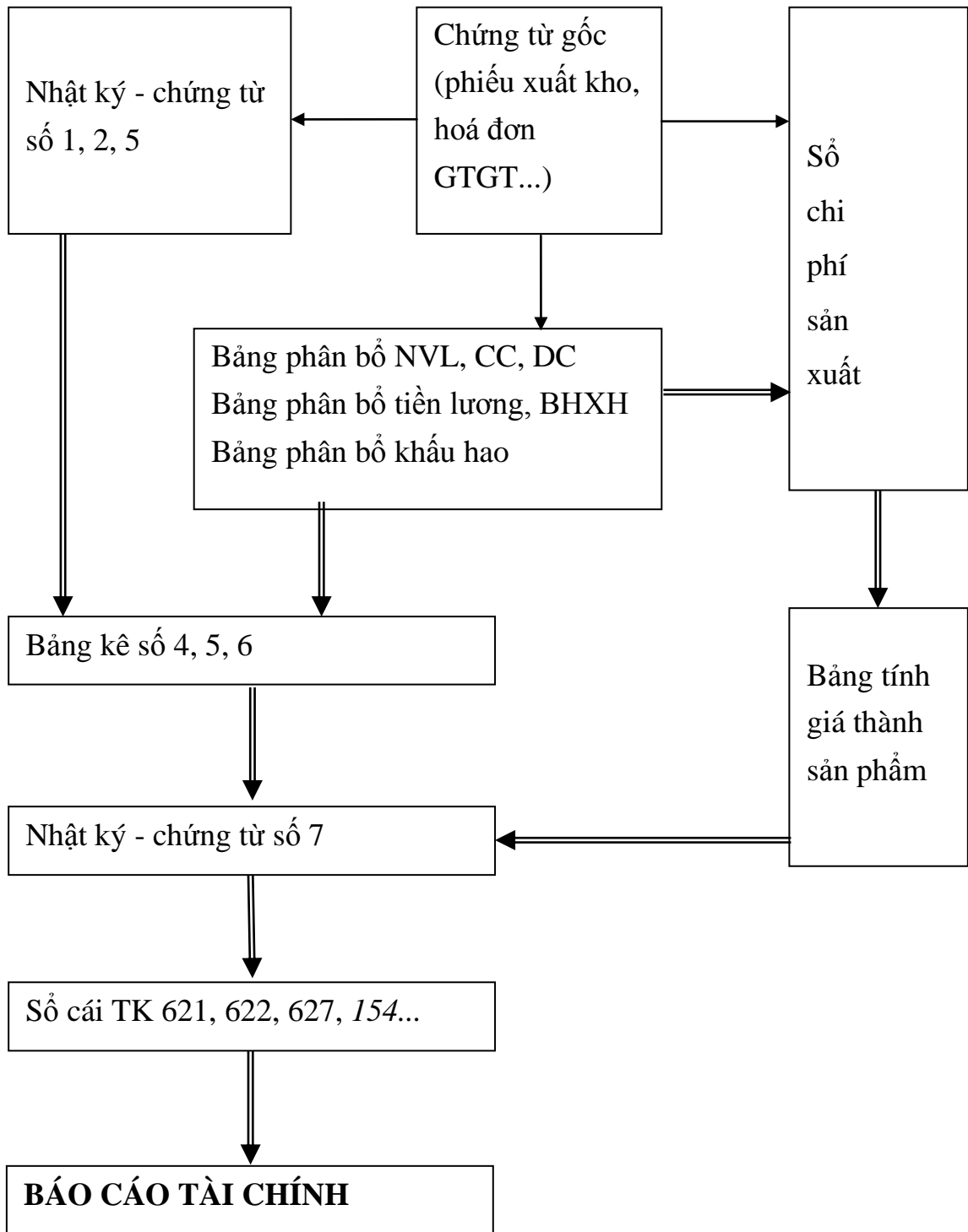


Ghi chú:

—————> Ghi hàng ngày  
=====> Ghi định kỳ

**1.11.3 Hình thức kế toán Nhật ký chứng từ**

**Sơ đồ 1.9:** *Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Nhật ký - chứng từ*

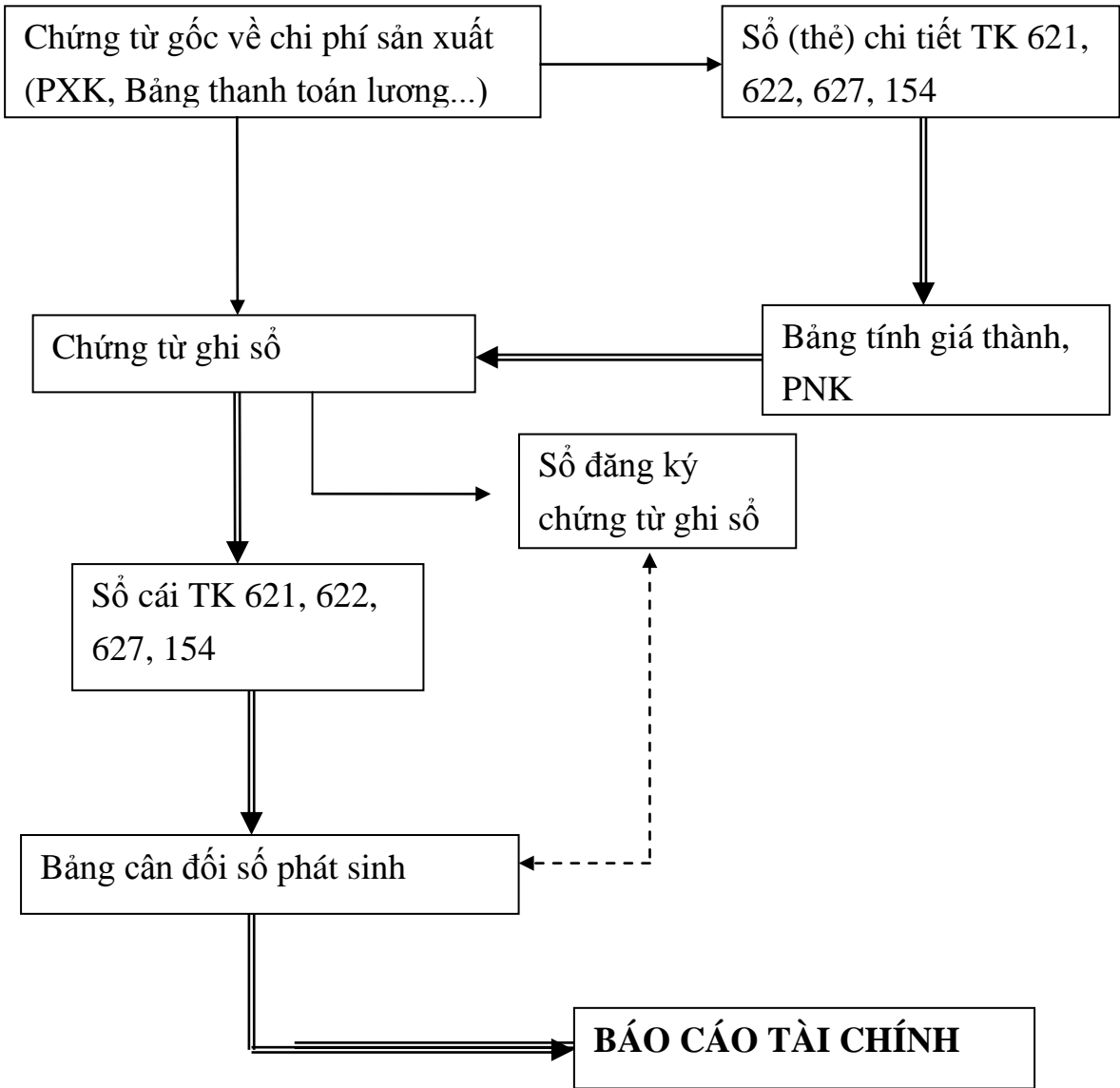


Ghi chú:             $\longrightarrow$  Ghi hàng ngày

Ghi định             $\Longrightarrow$

**1.11.4 Hình thức kế toán chứng từ - ghi sổ**

**Sơ đồ 1.10:** *Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Chứng từ – ghi sổ*



*Ghi chú:*

—————→ Ghi hàng ngày

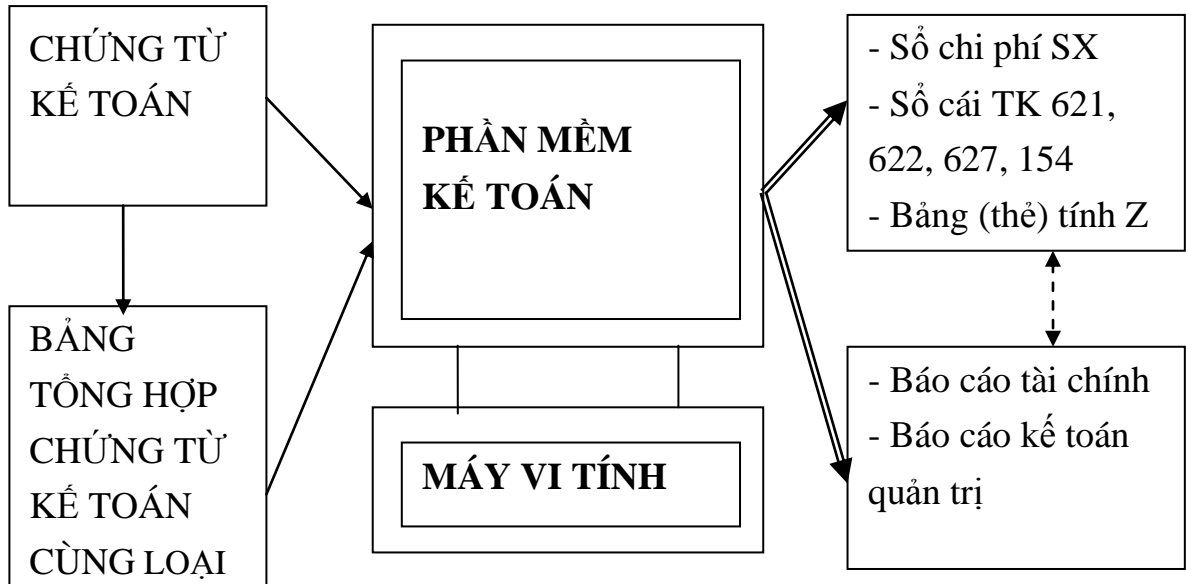
=====> Ghi cuối ngày

-----> Đối chiếu



### 1.11.5 Hình thức kế toán trên máy vi tính

**Sơ đồ 1.11: Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán trên máy vi tính**



Ghi chú:

- Ghi hàng ngày
- =====> Ghi định kỳ
- ← - - - -> Quan hệ đối chiếu

## CHƯƠNG 2

### THỰC TRẠNG CÔNG TÁC KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY TNHH NEW HOPE HÀ NỘI – CHI NHÁNH HẢI PHÒNG




**2.1. Đặc điểm chung ảnh hưởng đến công tác hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty trách nhiệm hữu hạn New hope Hà Nội – chi nhánh Hải Phòng.**

**2.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển của Công ty trách nhiệm hữu hạn New hope Hà Nội – chi nhánh Hải Phòng.**

*\* Quá trình hình thành và phát triển của tập đoàn Tân Hy Vọng.*

Tập đoàn Tân Hy Vọng là một trong những tập đoàn sản xuất thức ăn gia súc lớn nhất Trung Quốc, là nhà sản xuất sản phẩm sữa và thực phẩm lớn nhất miền tây Trung Quốc, đồng thời khai thác về ngành bất động sản và ngành hóa chất có quy mô tương tự. Hiện tập đoàn có hơn 200 doanh nghiệp và có 40.000 công nhân viên ở trong nước và các nước ASEAN.

Tập đoàn Tân Hy Vọng hiện xây dựng được 3 nhà máy sản xuất tại Việt Nam:

-  Công ty TNHH Newhope Hà Nội.
-  Công ty TNHH Newhope TP.Hồ Chí Minh.
-  Công ty TNHH Newhope Hà Nội – Chi nhánh Hải Phòng.
- Công ty TNHH Newhope Hà Nội

Công ty TNHH Newhope Hà Nội nằm ở KCN Sài Đồng B – Quận Long Biên TP.Hà Nội, cách TP.Hà Nội gần 8 Km, cách thành phố cảng Hải Phòng gần 90 Km. Công ty TNHH Newhope Hà Nội được thành lập vào ngày 21/04/2000. Tổng số vốn đầu tư là 4.963.000 USD với hoạt động chủ yếu là khai thác, phát triển, sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thức ăn hỗn hợp và đậm đặc cho lợn, gà, vịt, cút... với công suất đạt 300.000 tấn/năm, với diện tích 15.007 m<sup>2</sup>.

- Công ty TNHH Newhope TP.Hồ Chí Minh

Công ty TNHH Newhope TP.Hồ Chí Minh nằm ở KCN Vĩnh Lộc – Tân Bình – TP.Hồ Chí Minh với tổng diện tích chiếm 20.000 m<sup>2</sup>. Công trình thứ nhất đi vào sản xuất ngày 28/07/2000 và công trình thứ 2 hoàn thiện vào năm 2006. Công ty sản xuất các loại thức ăn cao cấp cho lợn, gà, vịt, cá, cút... với công suất đạt 200.000 tấn/năm.

➤ **Giới thiệu về Công ty TNHH Newhope Hà Nội – Chi nhánh Hải Phòng**

Tên giao dịch chính của công ty: CÔNG TY TNHH NEWHOPE HÀ NỘI – CHI NHÁNH HẢI PHÒNG

Tên Tiếng Anh: NEWHOPE Ha Noi Co., LTD HaiPhong Branch

Người đại diện: Ông Lý Liên Bình

Chức vụ: Giám đốc Chi nhánh

Loại công ty: Văn phòng Chi nhánh

Ngành nghề hoạt động: Thức ăn gia súc, gia cầm, cá, tôm – sản xuất & bán buôn

Địa chỉ doanh nghiệp: Khu Công nghiệp Đình Vũ, Lô CN 51A, P.Đông Hải, Q.Hải An, Tp.Hải Phòng

Điện thoại: (84-31) 3.979.318

Fax: (84-31) 3.979.318

Mã số thuế: 0101044677-001

Lĩnh vực hoạt động: Sản xuất và kinh doanh thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm, thủy hải sản...

Ngày đăng ký kinh doanh: 06/06/2008

Tháng 03 năm 2006 bắt đầu khởi công, nằm ở KCN Đình Vũ – quận Hải An – Tp.Hải Phòng – Việt Nam, với diện tích là 38.000 m<sup>2</sup>, sản xuất thức ăn cao cấp lợn, gà, vịt, và thủy sản với công suất 400.000 tấn/năm.

**Tình hình nhân sự:**

- Tổng nhân sự: 120 người
- Công nhân trực tiếp: 97
- Nhân viên gián tiếp: 23

*Trình độ:*

- Đại học: 32
- Cao đẳng: 10
- Trung cấp: 60
- Phổ thông: 18

Công ty TNHH Newhope Hà Nội – Chi nhánh Hải Phòng là công ty TNHH hai thành viên trở lên, là công ty thứ 3 được xây dựng ở Việt Nam với tổng số vốn đầu tư là 8.213.000 USD (tương đương 131.408.000.000 VND) của tập đoàn Tân Hy Vọng.

Công ty có tư cách pháp nhân, hạch toán độc lập.

Thành tích đạt được trong giai đoạn 2010-2012:

| Chỉ tiêu                          | Đơn vị tính | Năm 2010          | Năm 2011          | Năm 2012          |
|-----------------------------------|-------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| Doanh thu bán hàng                | đ           | 1.162.854.554.000 | 1.178.933.670.757 | 1.158.488.325.000 |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | đ           | 221.254.498.526   | 230.649.195.200   | 215.913.154.300   |
| Thuế TNDN                         | đ           | 55.313.624.630    | 57.662.298.800    | 53.978.288.580    |
| Lợi nhuận sau thuế                | đ           | 165.940.873.900   | 172.986.896.456   | 161.934.865.782   |
| Thu nhập bình quân                | 1000đ/ng    | 4.950             | 5.160             | 5.160             |

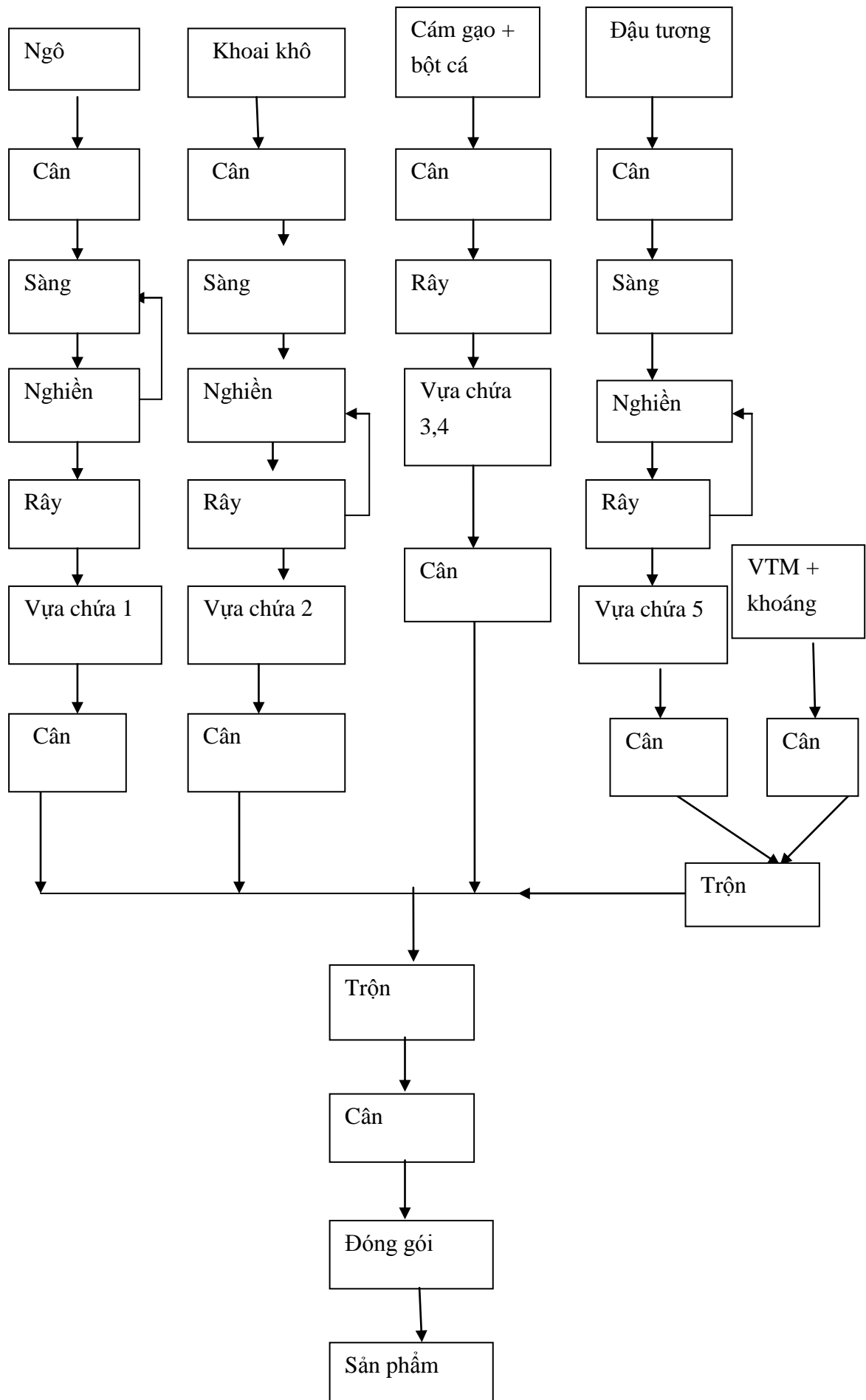
(Nguồn: Phòng Kế toán Công ty TNHH New hope Hà Nội – Chi nhánh Hải Phòng)

### **2.1.2. Đặc điểm sản phẩm, tổ chức sản xuất và quy trình công nghệ tại Công ty trách nhiệm hữu hạn New hope Hà Nội – chi nhánh Hải Phòng.**

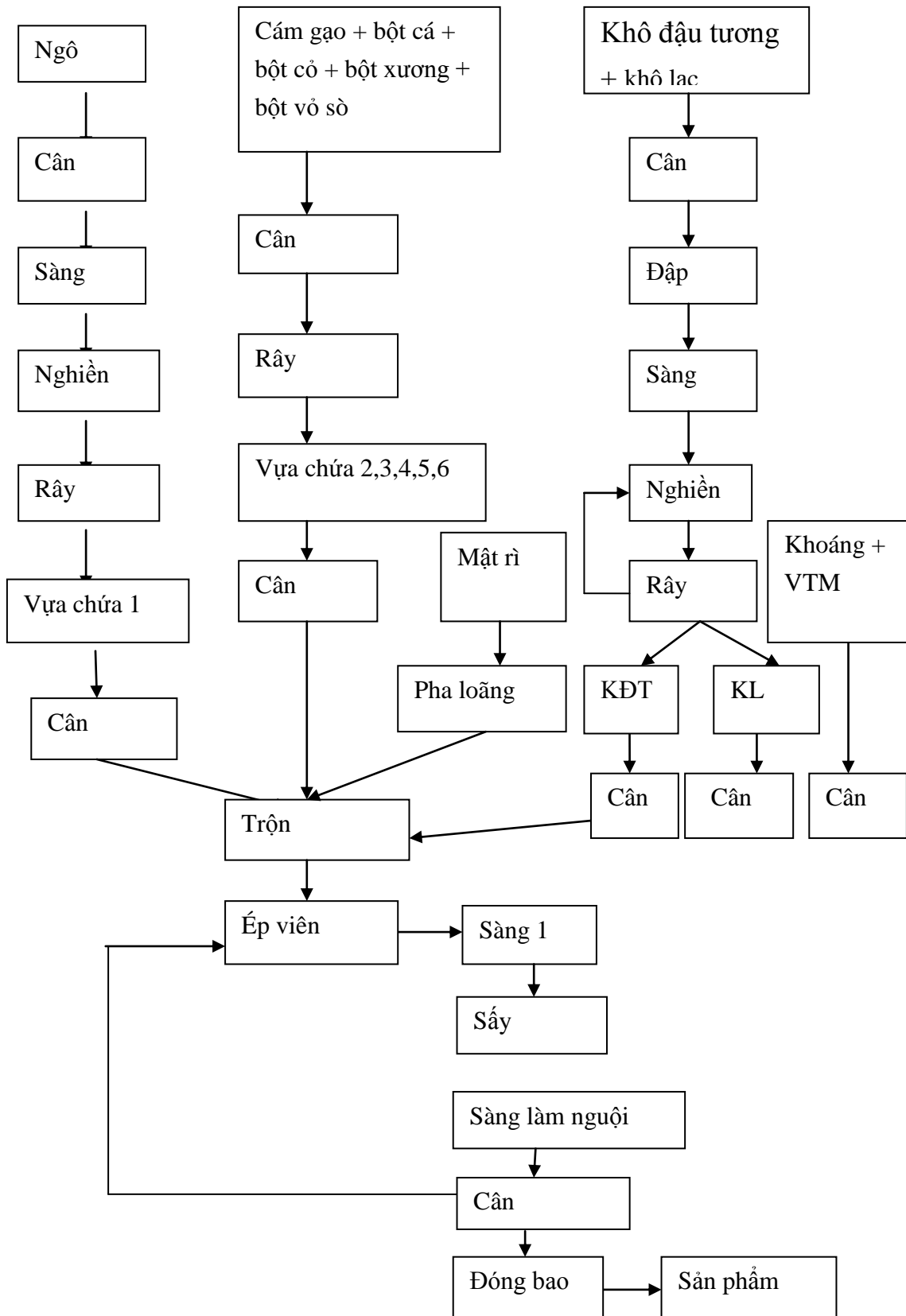
Quy trình sản xuất: quy trình công nghệ sản xuất thức ăn gia súc của Công ty là quy trình công nghệ sản xuất khép kín có tính chất liên tục, sản phẩm sản xuất theo từng mẻ thức ăn chăn nuôi, khối lượng sản phẩm hoàn thành cho mỗi loại thức ăn chăn nuôi là khác nhau về thành phần dinh dưỡng và kích thước của hạt thức ăn, tại công ty không có bán thành phẩm và nửa thành phẩm, chu kỳ sản xuất thức ăn chăn nuôi rất ngắn.

- Thức ăn dạng bột là 30 phút/1 mẻ.
- Thức ăn dạng viên là 45 phút/1 mẻ.

#### **Sơ đồ 2.1: Quy trình sản xuất thức ăn chăn nuôi dạng bột tại Công ty TNHH New hope Hà Nội – Chi nhánh Hải Phòng.**



**Sơ đồ 2.2: Quy trình sản xuất thức ăn chăn nuôi dạng viên tại Công ty TNHH New hope Hà Nội – Chi nhánh Hải Phòng.**



(Nguồn: Phòng kế toán Công ty TNHH New hope Hà Nội – Chi nhánh Hải Phòng)

Với ưu điểm sản xuất như vậy, cho phép công ty có thể giảm bớt được hệ số dự trữ của thành phẩm tồn kho tăng vòng quay của vốn lưu động.

❖ **Phân loại sản phẩm .**

Theo hình dạng kích thước bên ngoài thì sản phẩm thức ăn của công ty được chia làm hai loại:

- Thức ăn dạng bột
- Thức ăn dạng viên

Theo công dụng của sản phẩm thì sản phẩm thức ăn gia súc của công ty có năm loại.

- Thức ăn cho lợn
- Thức ăn cho gà thịt
- Thức ăn cho gà đẻ
- Thức ăn cho vịt
- Thức ăn cho cá, tôm

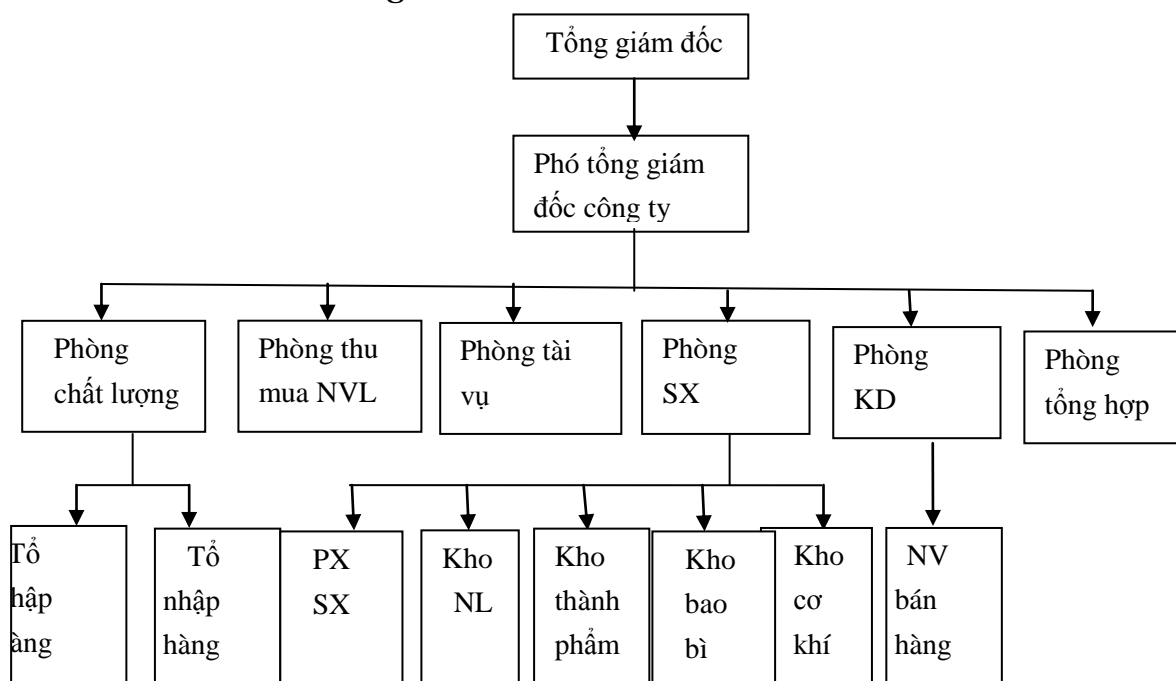
Theo nhãn hiệu của sản phẩm thì sản phẩm thức ăn gia súc của công ty hiện có năm loại chủ yếu:

- Thức ăn hỗn hợp cho gà lông màu: MS ký hiệu: 510L loại bao 25kg
  - Thức ăn hỗn hợp cho lợn thịt: MS ký hiệu: 984 loại bao 40kg
  - Thức ăn hỗn hợp cho vịt đẻ: MS ký hiệu: 666 loại bao 25kg
  - Thức ăn hỗn hợp cho lợn siêu nạc: MS ký hiệu: 662L loại bao 25kg
  - Thức ăn hỗn hợp cho cá có vẩy: MS ký hiệu: 635 loại bao 25kg
- ... và nhiều các mặt hàng khác.

**2.1.3. Đặc điểm tổ chức bộ máy quản lý tại Công ty trách nhiệm hữu hạn New hope Hà Nội – chi nhánh Hải Phòng.**

Sơ đồ bộ máy của công ty:

**Sơ đồ 2.3: Bộ máy quản lý tại Công ty TNHH New hope Hà Nội  
– Chi nhánh Hải Phòng**



(Nguồn: Phòng kế toán Công ty TNHH New hope Hà Nội – Chi nhánh Hải Phòng)

Đứng đầu là tổng giám đốc công ty: người có quyền điều hành cao nhất, chịu trách nhiệm cao nhất trước cơ quan chủ quản, trước nhà nước, trước tập thể công nhân.

Giúp việc cho tổng giám đốc là phó tổng giám đốc. Công ty có 6 phòng ban và mỗi phòng ban đều có giám đốc và các nhân viên giúp việc cho tổng giám đốc phụ trách ngành chuyên môn của mình.

**Phòng quản lý chất lượng:** kiểm tra chất lượng sản phẩm, nghiên cứu, quản lý, giải quyết khiếu nại và tổ chức theo dõi chất lượng sản phẩm. Phòng quản lý chất lượng có: tổ nhập hàng, phòng hóa nghiệm.

**Phòng thu mua:** có nhiệm vụ tổ chức thu mua các mặt hàng phục vụ sản xuất, cung ứng kịp thời, đầy đủ lượng nhiên liệu, vật liệu để phục vụ cho sản xuất.

**Phòng tài vụ:** theo dõi các khoản thu chi và tính giá thành sản phẩm.

**Phòng sản xuất:** có nhiệm vụ sản xuất sản phẩm, phòng gồm có:

**Phân xưởng sản xuất, tổ sản xuất**

- Kho nguyên liệu: tổ xuống NL (tổ bóc vác)
- Kho thành phẩm: tổ lên hàng (lên thành phẩm)
- Kho bao bì.



➤ Kho cơ khí: tổ bảo dưỡng, bảo trì.

**Phòng kinh doanh:** chịu trách nhiệm về vấn đề tiêu thụ sản phẩm, phòng kinh doanh gồm có:

➤ Đội thị trường, tìm kiếm thị trường, ký kết hợp đồng với khách hàng và dịch vụ sau bán hàng.

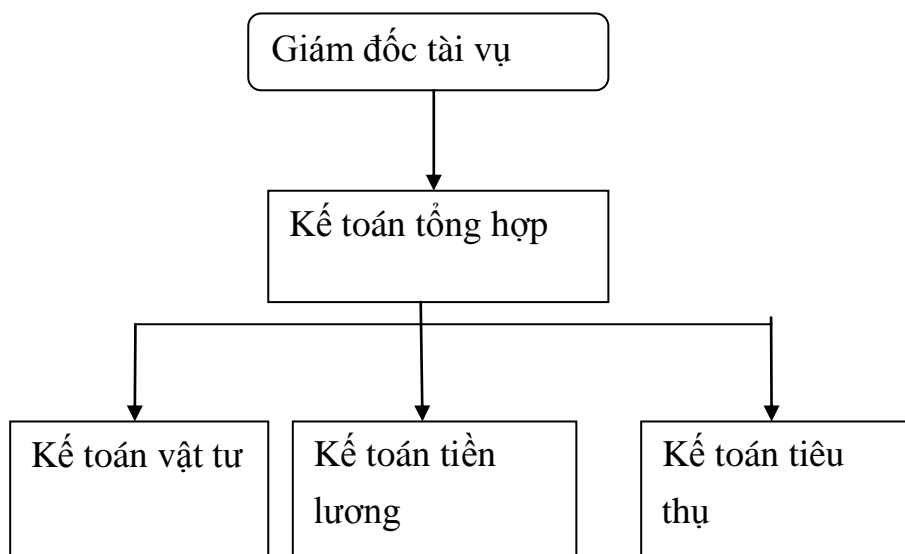
**Phòng tổng hợp:** phụ trách về nhân lực, quản lý hồ sơ, đối nội, đối ngoại của công ty.

**2.1.4. Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán và chính sách áp dụng tại Công ty trách nhiệm hữu hạn New hope Hà Nội – chi nhánh Hải Phòng.**

**Các chính sách kế toán cơ bản:**

- Kỳ kế toán: Bắt đầu từ 01-01, kết thúc 31-12.
- Đơn vị tiền tệ để ghi chép sổ kế toán : Đồng Việt Nam
- Chế độ kế toán công ty áp dụng theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính được sử dụng thống nhất trong tổng Công ty TNHH New hope Hà Nội. Căn cứ vào hệ thống tài khoản do tổng công ty quy định, công ty được phép mở tài khoản chi tiết để phù hợp với yêu cầu quản lý của công ty.
- Công ty áp dụng mô hình tổ chức công tác kế toán tập trung.

**Sơ đồ 2.4: Sơ đồ bộ máy kế toán tại Công ty TNHH New hope Hà Nội  
– Chi nhánh Hải Phòng**



(Nguồn: Phòng kế toán Công ty TNHH New hope Hà Nội – Chi nhánh Hải Phòng)

Công việc kế toán của công ty chủ yếu tập trung tại phòng kế toán tài chính.

**Phòng gồm có 5 nhân viên:**

Đứng đầu là kế toán trưởng: chịu trách nhiệm cao nhất về công tác kế toán tài chính tại công ty.

**Dưới kế toán trưởng là:**

**Kế toán tổng hợp:** kế toán tổng hợp bao quát công việc của các kế toán viên và tính giá thành sản phẩm.

**Kế toán vật tư:** phản ánh tình hình nhập – xuất – tồn NVL, tổ chức đánh giá, phân loại vật tư, vào sổ TKKT phù hợp với phương thức hạch toán hàng tồn kho.

**Kế toán tiền lương:** phản ánh tình hình thu – chi, ghi chép các nghiệp vụ kinh tế phát sinh làm biến động lượng tiền tệ của công ty, theo dõi lương và các khoản trích theo lương của CBCNV.

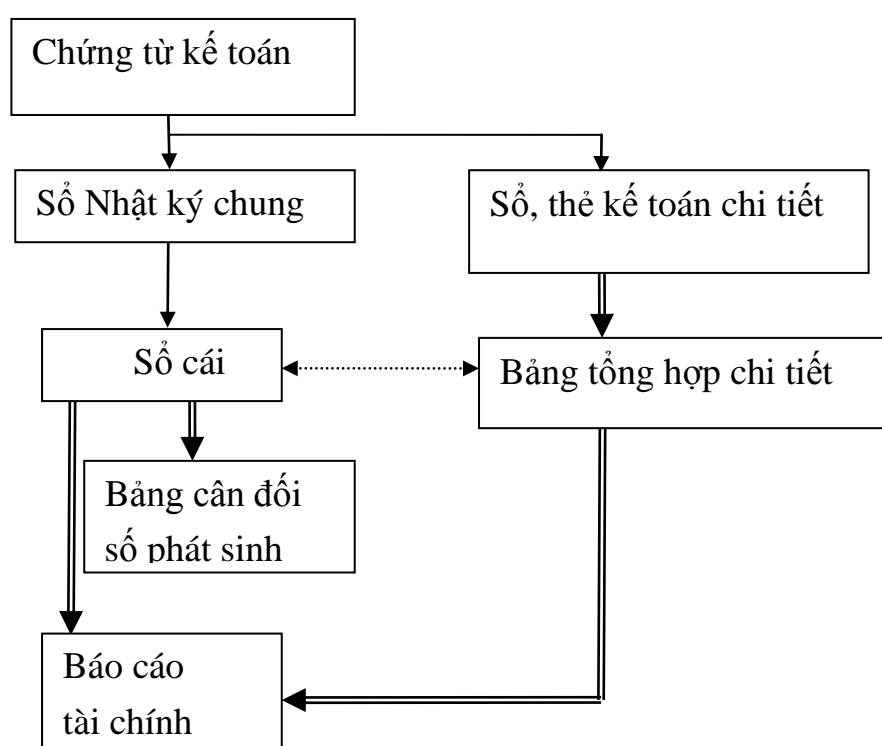
**Kế toán tiêu thụ:** hạch toán tình hình tiêu thụ sản phẩm, xác định doanh thu và theo dõi tình hình bán hàng.

– Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

Đặc trưng cơ bản của hình thức kế toán Nhật ký chung: Tất cả các nghiệp vụ kinh tế tài chính phát sinh để ghi vào sổ nhật ký mà trọng tâm là sổ nhật ký chung, theo trình tự thời gian phát sinh và theo nội dung kinh tế (định khoản kế toán) của nghiệp vụ đó. Sau đó lấy số liệu trên các sổ nhật ký để ghi sổ cái theo từng nghiệp vụ phát sinh.

Sơ đồ ghi sổ theo hình thức Nhật ký chung

**Sơ đồ 2.5: Sơ đồ kế toán theo hình thức Nhật ký chung tại Công ty TNHH New hope Hà Nội – Chi nhánh Hải Phòng.**

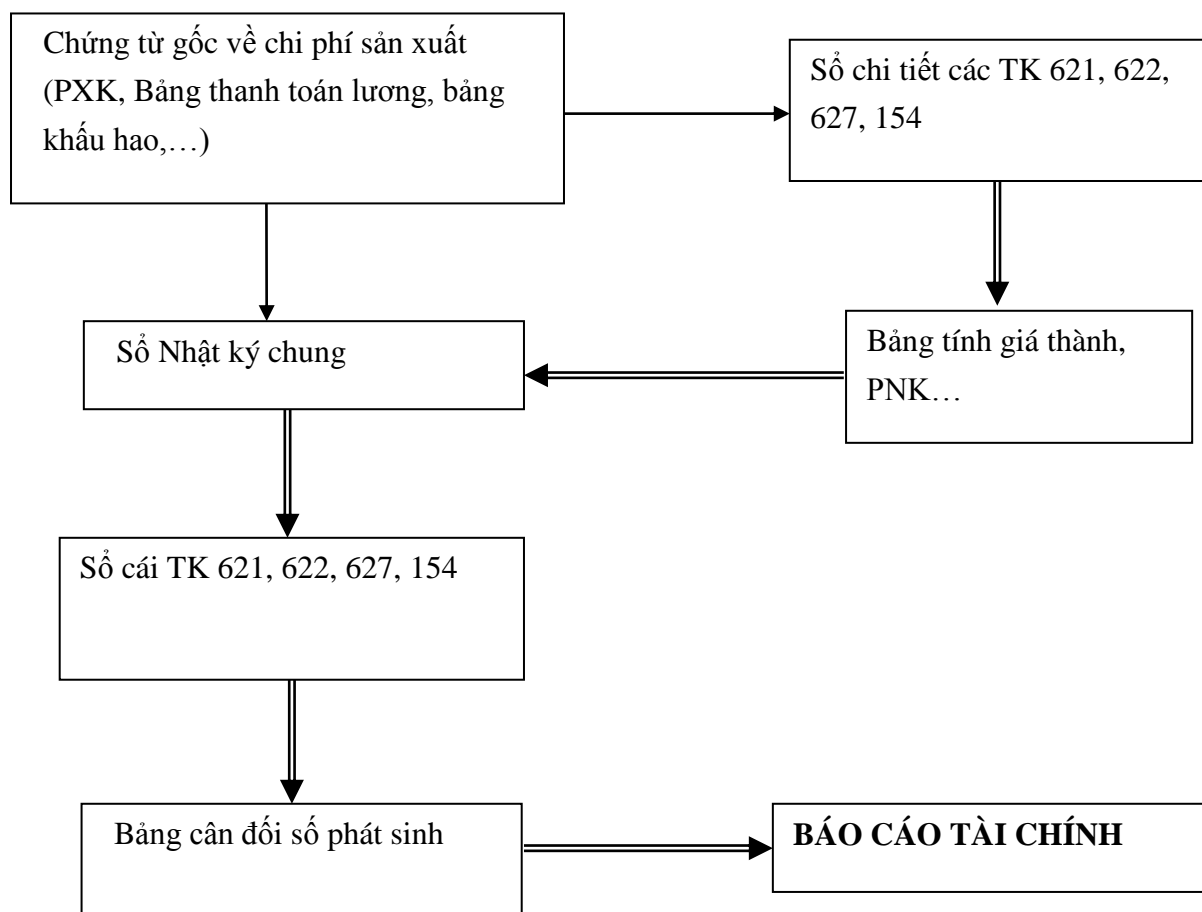


Ghi chú:

- Ghi hàng ngày
- ⇒ Ghi sổ tháng hoặc hàng ngày
- ↔ Quan hệ đối chiếu, kiểm tra

(Nguồn: Phòng kế toán Công ty TNHH New hope Hà Nội – Chi nhánh Hải Phòng)

**Sơ đồ 2.6: Trình tự ghi sổ kế toán tập hợp chi phí sản xuất, tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH New hope Hà Nội – Chi nhánh Hải Phòng theo hình thức kế toán Nhật ký chung.**



*Ghi chú:*       $\longrightarrow$       Ghi hàng ngày

$\Longrightarrow$       Ghi định kỳ

(Nguồn: Phòng kế toán Công ty TNHH New hope Hà Nội – Chi nhánh Hải Phòng)

- Công ty hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên
- Công ty tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế.
- Công ty sử dụng phương pháp khấu hao đường thẳng cho tài sản cố định.

## **2.2. Thực trạng tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty trách nhiệm hữu hạn New hope Hà Nội – chi nhánh Hải Phòng.**

### ***2.2.1 Đặc điểm và cách phân loại chi phí sản xuất***

Để tính giá thành chính xác cho từng sản phẩm các doanh nghiệp cần phải xác định đúng đối tượng kế toán chi phí sản xuất, đối tượng tính giá thành sản phẩm

Để đạt được yêu cầu về tập hợp chi phí một cách đầy đủ tính giá thành sản phẩm chính xác cần phải căn cứ vào mối quan hệ giữa các bộ phận sản xuất để xác định trình tự tính giá thành: bộ phận nào cung cấp nhiều sản phẩm cho nội bộ hơn thì tính giá thành trước, bộ phận nào cung cấp cho nội bộ ít nhất sẽ tính giá thành sau cùng. Căn cứ vào tính chất của chi phí và quy định của nhà nước về hạch toán chi phí giá thành sản phẩm chỉ tính vào giá thành sản xuất của sản phẩm

### ***2.2.2 Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành sản phẩm***

#### ***2.2.2.1 Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất tại Công ty TNHH New hope Hà Nội – Chi nhánh Hải Phòng.***

Việc xác định đúng đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là nhiệm vụ đầu tiên của kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm, ảnh hưởng đến tính chính xác và kịp thời của thông tin kế toán từ quá trình tập hợp chi phí sản xuất. Vì vậy, việc tập hợp chi phí sản xuất phải phù hợp với tình hình tổ chức sản xuất, phù hợp với yêu cầu quản lý chi phí sản xuất, có ý nghĩa quan trọng trong công tác tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.

Việc xác định đối tượng tập hợp chi phí sản xuất ở công ty TNHH New hope Hà Nội – Chi nhánh Hải Phòng được dựa trên đặc điểm tổ chức sản xuất, quy trình công nghệ và yêu cầu quản lý. Tại công ty có một hệ thống dây chuyền sản xuất với quy trình liên tục, phức tạp và sản xuất ra nhiều loại sản phẩm, giữa các giai đoạn không cho ra bán thành phẩm có thể nhập kho hoặc bán ra ngoài. Do vậy, đối tượng tập hợp chi phí sản xuất tại công ty TNHH New hope Hà Nội – Chi nhánh Hải Phòng là từng loại sản phẩm.

#### ***2.2.2.2 Đối tượng tính giá thành sản phẩm***

Trong quá trình sản xuất sản phẩm, ở công ty không có bán thành phẩm nhập kho hoặc bán ra ngoài mà chỉ có các loại thức ăn thành phẩm

nhập kho. Với đặc điểm này công ty xác định đối tượng tính giá thành là từng loại sản phẩm hoàn thành phục vụ cho từng loại thức ăn chăn nuôi cho từng loại gia súc, gia cầm, thủy hải sản.

### 2.2.3 Kỳ tính giá thành và phương pháp tính giá thành sản phẩm

#### ❖ Kỳ tính giá thành sản phẩm

Để đáp ứng yêu cầu quản lý và hiệu quả của chỉ tiêu giá thành nên công ty xác định kỳ tính giá thành là theo từng tháng

#### ❖ Phương pháp tính giá thành sản phẩm

Xuất phát từ đặc điểm sản xuất của công ty là sản xuất sản phẩm với quy trình công nghệ khép kín từ khi đưa nguyên liệu vào cho đến khi sản xuất ra thành phẩm, khối lượng sản phẩm lớn, chu kỳ sản xuất ngắn do vậy công ty áp dụng phương pháp tính giá thành giản đơn

$$\begin{array}{l} \text{Tổng chi phí sản xuất} \\ \text{phát sinh} \\ \text{trong kỳ của loại} \\ \text{sản phẩm } i \end{array} = \text{CPNVLTT sp}(i) + \text{CPNCTT sp}(i) + \text{CPSXC sp}(i)$$

$$\begin{array}{l} \text{Tổng giá thành} \\ \text{sản phẩm} \\ \text{hoàn thành} \\ \text{của loại sản phẩm} \\ i (\sum Z_i) \end{array} = \begin{array}{l} \text{Chi phí SXKD} \\ \text{dở dang} \\ \text{đầu kỳ của loại} \\ \text{sản phẩm } i \end{array} + \begin{array}{l} \text{Tổng chi phí sản} \\ \text{xuất phát sinh} \\ \text{trong kỳ của loại} \\ \text{sản phẩm } i \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chi phí} \\ \text{SXKD} \\ \text{dở dang} \\ \text{cuối kỳ của} \\ \text{loại sản phẩm} \end{array}$$

$$\begin{array}{l} \text{Giá thành đơn vị} \\ \text{sản phẩm hoàn thành} \\ \text{của loại sản phẩm } i \\ (\text{Z}_{\text{đơn vị}}) \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Tổng giá thành sản phẩm hoàn thành của loại sản phẩm } i \\ \text{Số lượng sản phẩm hoàn thành của loại sản phẩm } i \end{array}}{\text{Số lượng sản phẩm hoàn thành của loại sản phẩm } i}$$

#### ***2.2.4 Nội dung, trình tự hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty trách nhiệm hữu hạn New hope Hà Nội – chi nhánh Hải Phòng.***

Để minh họa cho dòng chảy số liệu, bài viết trích dẫn số liệu của sản phẩm thức ăn hỗn hợp cho lợn thịt (984) vào tháng 11 năm 2012 làm ví dụ minh họa.

##### ***2.2.4.1 Hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tại Công ty trách nhiệm hữu hạn New hope Hà Nội – chi nhánh Hải Phòng.***

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp là khoản chi về vật liệu thực tế phát sinh tại nơi sản xuất dùng trực tiếp cho việc chế biến sản phẩm. Mỗi doanh nghiệp sản xuất có đặc điểm quy trình công nghệ sản xuất nên nhu cầu về NVL cũng khác nhau. Trong ngành sản xuất thức ăn gia súc do có nhiều chủng loại thức ăn cho nhiều loại gia súc gia cầm khác nhau nên NVL cũng rất đa dạng. NVL chủ yếu chiếm tỷ trọng lớn trong tổng giá thành sản phẩm của doanh nghiệp. Vì vậy việc tập hợp chính xác, đầy đủ, kịp thời chi phí vật liệu có tầm quan trọng trong việc tính giá thành sản phẩm, đồng thời góp phần tìm ra các biện pháp sử dụng hợp lý tiết kiệm NVL từ đó giảm chi phí hạ giá thành sản phẩm.

Căn cứ vào nhu cầu sản xuất và yêu cầu của từng loại sản phẩm bộ phận vật tư sẽ đặt mua các loại vật tư khác nhau. Các loại vật tư chủ yếu mà bộ phận vật tư thường đặt hàng là: Ngô, Cám, sắn, đậu tương, cá, xương... tất cả NVL này đều được bộ phận kỹ thuật kiểm tra kỹ lưỡng về độ ẩm, tạp chất và chất lượng rồi mới lập biên bản đồng ý cho thủ kho nhập hàng.

- **Chứng từ sử dụng:** - Phiếu xuất kho.
- **Tài khoản sử dụng:** Công ty sử dụng tài khoản 621 "Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp" dùng để tập hợp CPNVLTT dùng cho sản xuất sản phẩm phát sinh trong kỳ.

Công ty mở sổ chi tiết cho TK 621 theo từng sản phẩm.

- **Sổ sách sử dụng:**
  - Sổ nhật ký chung
  - Sổ cái TK 621
  - Sổ chi tiết TK 621 mở cho từng sản phẩm
  - Bảng tổng hợp NVL mở riêng cho từng sản phẩm.

### ❖ **Nội dung hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp**

CPNVLTT dùng trong quá trình sản xuất sản phẩm tại Công ty TNHH New hope Hà Nội – Chi nhánh Hải Phòng gồm nhiều loại được chia thành nhiều loại nhưng được chia thành 3 nhóm chính: nguyên vật liệu chính, nguyên vật liệu phụ, phụ gia.

- Nguyên vật liệu chính dùng trong quá trình sản xuất sản phẩm thức ăn chăn nuôi gồm các loại ngũ cốc: ngô, cám gạo, sắn khô, khoai mì, khô đỗ...
- Nguyên vật liệu phụ dùng trong sản xuất sản phẩm là dầu cá, bột cá, bã bia, bã rượu, bột cá nhạt,...
- Phụ gia được sử dụng trong sản xuất thức ăn chăn nuôi là: muối ăn, bột đá, premix vitamin, premix khoáng, lysin, sunfat Mg,...

Để đảm bảo việc sử dụng vật tư đúng mức, phòng thu mua căn cứ vào dự toán sản xuất, đơn đặt hàng, tình hình sử dụng vật tư, ... để kịp thời đưa ra kế hoạch thu mua nguyên vật liệu và cung cấp nguyên vật liệu kịp thời cho sản xuất.

Căn cứ vào dự toán được lập, đơn đặt hàng, tình hình sử dụng vật tư cụ thể ở từng phân xưởng, cán bộ cung ứng vật tư sẽ mua vật tư và lấy hoá đơn GTGT. Nhân viên kế toán, thủ kho, kỹ thuật viên chất lượng kiểm nghiệm chất lượng, số lượng vật tư, sau đó thủ kho lập phiếu nhập kho. Căn cứ vào Hoá đơn GTGT, Phiếu nhập, và một số chứng từ khác có liên quan (phiếu chi, giấy báo nợ), kế toán tiến hành vào sổ chi tiết nguyên vật liệu mở riêng cho từng sản phẩm.

Ở Công ty TNHH New hope Hà Nội – Chi nhánh Hải Phòng, nguyên liệu mua về thường được nhập kho, kế toán lập phiếu nhập kho dựa trên hóa đơn và biên bản kiểm kê nguyên vật liệu, Phiếu xuất kho được lập khi xuất kho nguyên vật liệu. Phương pháp tính giá vốn hàng xuất kho là phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ dự trữ. Đơn giá xuất và trị giá xuất sẽ được lấp vào cuối tháng. Đơn giá xuất được thể hiện trên trên bảng kê xuất với đơn giá tạm tính. Từ bảng kê xuất kế toán vào sổ chi tiết CPNVLTT và sổ chi tiết vật liệu mở riêng cho từng loại sản phẩm. Từ bảng kê xuất kế toán vào sổ nhật ký chung và vào sổ cái. Từ nhật ký chung kế toán vào sổ cái TK 621 và sổ cái tài khoản có liên quan.



Ví dụ: Ngày 24/10/2012 Công ty TNHH New hope Hà Nội – Chi nhánh Hải Phòng mua 34.197kg cám gạo của Công ty Hạnh Liên với đơn giá 4.095,24đ/kg nhằm phục vụ sản xuất thức ăn chăn nuôi lợn. Tổng thanh toán 147.047.168đ (VAT 10%), đã trả bằng chuyển khoản theo hóa đơn giá trị gia tăng số 0000397 ở bảng số 2.1

## Bảng số 2.1 Hóa đơn giá trị gia tăng

| <b>Hóa đơn</b>  |                          |  |                      |  |             |
|---|--------------------------|--|----------------------|--|-------------|
| Giá trị gia tăng  |                          |  |                      |  |             |
| Liên2: Giao cho khách hàng  |                          |  |                      | Mẫu số:01  |             |
| Ngày 24 tháng 10 năm 2012   |                          |  |                      | GTKT3/001  |             |
|   |                          |  |                      | Ký hiệu: HL/12T  |             |
| Đơn vị bán hàng: Công ty TNHH Hạnh Liên   |                          |  |                      |  |             |
| Địa chỉ: Số 2 Phố Lý Bôn - TP Thái Bình   |                          |  |                      |  |             |
| Mã số thuế: 1000716372  |                          |  |                      |  |             |
| Điện thoại:036.3646679  |                          |  | Số TK: 4711000004476 |  |             |
| Tại ngân hàng: Đầu tư & PT Thái Bình.....   |                          |  |                      |  |             |
| Đơn vị mua hàng: Công ty TNHH NewHope Hà Nội – Chi nhánh Hải Phòng  |                          |  |                      |  |             |
| Địa chỉ: Khu CN Đình Vũ – Hải An - Hải Phòng .....  |                          |  |                      |  |             |
| Mã số thuế: 0101044677-001  |                          |  |                      |  |             |
| Hình thức thanh toán: <b>TM/CK</b>  |                          |  |                      |  |             |
| STT   | Tên hàng hóa,<br>dịch vụ | ĐVT  | Số lượng             | Đơn giá  | Thành tiền  |
| A   | B                        | C  | 1                    | 2  | 3=2x1       |
| 1   | Cám gạo                  | kg   | 34.197               | 4.095,24   | 140.044.922 |
| Cộng tiền hàng  |                          |  |                      |  | 140.044.922 |
| Thuế suất GTGT: 5% Tiền thuế GTGT   |                          |  |                      |  | 7.002.246   |
| Tổng cộng tiền thanh toán   |                          |  |                      |  | 147.047.168 |
| Số tiền viết bằng chữ: Một trăm bốn mươi bảy triệu không trăm bốn mươi bảy nghìn một trăm sáu mươi tám đồng |                          |  |                      |  |             |
| <b>Người mua hàng</b><br>(ký, ghi rõ họ tên)  |                          | <b>Người bán hàng</b><br>(Ký, ghi rõ họ tên) |                      | <b>Thủ trưởng đơn vị</b><br>(Ký, đóng dấu ghi rõ họ tên) |             |
| <i>(cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)</i>  |                          |  |                      |  |             |

(Nguồn: Phòng kế toán Công ty TNHH Newhope Hà Nội \_ Chi nhánh Hải Phòng)

Ngày 7/11/2012 nguyên liệu về đến Công ty, kế toán cùng với kỹ thuật viên phòng thu mua, phòng chất lượng, thủ kho tiến hành kiểm tra chất lượng và số lượng nguyên liệu (đối chiếu khớp đúng với hóa đơn GTGT) rồi tiến hành lập phiếu nhập kho.

### **Bảng số 2.2: Phiếu nhập kho nguyên liệu**

Công ty TNHH NewHope Hà Nội - Chi nhánh Hải Phòng

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Đình Vũ Quận Hải An TP Hải Phòng

Mẫu số 01-VT

(Ban hành kèm theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC  
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

### **Phiếu nhập kho**

Ngày 7 tháng 11 năm 2012

Số phiếu: PN12/T1

Nợ TK1521:140.044.922

Có TK112:140.044.922

Số xe: 17K 7152

Người nhập: A. Tuấn - Phòng thu mua

Tên khách hàng: Công ty Hạnh Liên

| Mã số | Tên nguyên liệu | Số bao | TL Tổng | TL bì xe | Trừ bì | Tĩnh hàng | Đơn giá | Trị giá            |
|-------|-----------------|--------|---------|----------|--------|-----------|---------|--------------------|
| 1004  | Cám gạo         | 686    | 46.820  | 12.520   | 103    | 34.197    | 4095,24 | <b>140.044.922</b> |

Người cân

Khách hàng

Nhân viên kho

(Nguồn: Phòng kế toán Công ty TNHH Newhope Hà Nội \_ CNHP)

Đồng thời kê toán lập phiếu xuất kho nguyên liệu cho tổ máy 600 để phục vụ sản xuất thức ăn đậm đặc cho lợn ngày 7/11/2012

### Bảng số 2.3: Phiếu xuất kho nguyên liệu

Công ty TNHH NewHope Hà Nội chi nhánh Hải Phòng

Mẫu số 02--VT

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Đình Vũ Quận Hải An TP Hải Phòng (Ban hành kèm theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

## Phiếu xuất kho

Ngày 07 tháng 11 năm 2012

Số: PX12/T11

Người nhận : A. Tuấn Địa chỉ: BP sản xuất trực tiếp tổ máy 600

Diễn giải : Xuất NVL để sx 984 (SP cho lợn)

Xuất tại kho : Kho NVL – kho 3

Dạng xuất : 6212 - Xuất NVL cho sản phẩm đậm đặc 984

| ST T | Tên vật tư    | TK vật tư | Mã vật tư | ĐVT | Số lượng (kg) | Giá | Thành tiền |
|------|---------------|-----------|-----------|-----|---------------|-----|------------|
|      | ..            |           |           |     |               |     |            |
| 5    | Cám gạo       | 1521      | 006       | kg  | 3.961         |     |            |
| 6    | Premix khoáng | 1522      | 041       | kg  | 60            |     |            |
|      | ..            |           |           |     |               |     |            |
|      | Tổng cộng     |           |           |     |               |     |            |

Xuất ngày 07 tháng 11 năm 2012

Thủ trưởng đơn vị

Kế toán trưởng

Người nhận

Thủ kho

(Nguồn: Phòng kế toán Công ty TNHH Newhope Hà Nội \_ Chi nhánh Hải Phòng)

Cách tính giá xuất kho cho nguyên vật liệu xuất kho sản phẩm 984:

Tính giá xuất kho cho nguyên liệu Cám gạo:

Tồn đầu kì: SL: 1.500kg

Trị giá: 8.202.000đ

Nhập kho trong kì: SL1: 34.197kg Đơn giá: 4095,24 đ/kg

SL2: 86.702kg Đơn giá: 6.754,76 đ/kg

Trị giá tồn đầu kì + Trị giá nhập trong kì

$$\begin{aligned} \text{Đơn giá xuất kho} &= \frac{\text{Số lượng tồn đầu kì + SL nhập trong kì}}{\text{Trị giá tồn đầu kì + Trị giá nhập trong kì}} \\ &= \frac{1.500 + 34.197 + 86.702}{8.202.000 + 34.197 \times 4.095,24 + 86.702 \times 6.754,76} \\ &= 5.465,68 \text{ đ/kg} \end{aligned}$$

Tính giá xuất kho cho Premix khoáng:

Tồn đầu kì: SL: 51kg

Trị giá: 1.173.000

Nhập kho trong kì: SL: 200kg Đơn giá: 23.120đ/kg

1.173.000 + 200 x 23.120

$$\text{Đơn giá xuất kho} = \frac{1.173.000 + 200 \times 23.120}{51 + 200} = 23.095,62 \text{ đ/kg}$$

Căn cứ vào phiếu xuất kho kế toán ghi vào bảng kê xuất phục vụ hạch toán giá xuất kho nguyên vật liệu cuối tháng 11/2012. BKX01/T11 là bảng kê xuất cám gạo, BKX02/T11 là bảng kê xuất Premix khoáng cho sản phẩm thức ăn cho lợn (984)

## Bảng số 2.4

Công ty TNHH NewHope Hà Nội chi nhánh Hải Phòng

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Đình Vũ Quận Hải An TP Hải Phòng

**Trích: BẢNG KÊ XUẤT**

**Số: BKX01/T11**

**Sản phẩm: 984**

**Nguyên vật liệu: Cám gạo**

| Số phiếu xuất<br>(PX) | Ngày xuất | Diễn giải                                    | Số lượng<br>(kg)     |
|-----------------------|-----------|--|----------------------|
| PX12/T11              | 7/11      | Xuất kho nguyên liệu chính cho phân xởng 600 | 3.961                |
| PX20/T11              | 9/11      | Xuất kho nguyên liệu chính cho phân xởng 600 | 5.986                |
|                       |           | ...  |                      |
| PX27/T11              | 27/11     | Xuất kho nguyên liệu chính cho phân xởng 600 | 3.985                |
|                       |           | ...  |                      |
|                       |           | Cộng   | 80.362               |
|                       |           | Đơn giá                                      | 5.465,68             |
|                       |           | Trị giá xuất tháng                           | <b>439.232.976,2</b> |

Ngày 30 tháng 11 năm 2012

*Kế toán*  
(Ký, họ tên)

*Thủ kho*  
(Ký, họ tên)

*Giám đốc*  
(Ký, họ tên)

(Nguồn: Phòng kế toán Công ty TNHH Newhope Hà Nội \_ chi nhánh Hải Phòng)

**Bảng số 2.5:****Công ty TNHH NewHope Hà Nội chi nhánh Hải Phòng****Địa chỉ: Khu Công nghiệp Đình Vũ Quận Hải An TP Hải Phòng****Trích: BẢNG KÊ XUẤT****Số: BKX02/T11****Sản phẩm: 984****Nguyên vật liệu: Premix khoáng**

| Số phiếu xuất (PX) | Ngày xuất | Diễn giải                           | Số lượng (kg)       |
|--------------------|-----------|-------------------------------------|---------------------|
| PX12/T11           | 7/11      | Xuất kho phụ gia cho phân xường 600 | 10                  |
|                    |           | ...                                 |                     |
| PX20/T11           | 9/11      | Xuất kho phụ gia cho phân xường 600 | 15                  |
|                    |           | ...                                 |                     |
| PX27/T11           | 27/11     | Xuất kho phụ gia cho phân xường 600 | 10                  |
|                    |           | ...                                 |                     |
|                    |           | Cộng                                | 201                 |
|                    |           | Đơn giá                             | 23.095,62           |
|                    |           | Trị giá xuất tháng                  | <b>4.642.219,62</b> |

*Ngày 30 tháng 11 năm 2012**Kế toán  
(Ký, họ tên)**Thủ kho  
(Ký, họ tên)**Giám đốc  
(Ký, họ tên)**(Nguồn: Phòng kế toán Công ty TNHH Newhope Hà Nội \_ chi nhánh Hải Phòng)*

Từ Bảng kê xuất của các nguyên vật liệu kế toán ghi vào sổ chi tiết vật liệu và sổ chi tiết chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tính cho sản phẩm 984 (thức ăn cho lợn) trong tháng 11/2012

**Bảng số 2.6**

**Công ty TNHH NewHope Hà Nội chi nhánh Hải Phòng**  
**Địa chỉ: Khu Công nghiệp Đình Vũ Quận Hải An TP Hải Phòng**

Mẫu số S10 - DN  
 (Ban hành kèm theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC  
 ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

**SỔ CHI TIẾT VẬT LIỆU**  
**TK: 1521 – Cám gạo**

| Chứng từ  |       | Diễn giải                           | SHTK<br>ĐƯ | Đơn giá  | Nhập    |               | Xuất   |               | Tồn    |               |
|-----------|-------|-------------------------------------|------------|----------|---------|---------------|--------|---------------|--------|---------------|
| Sh        | Nt    |                                     |            |          | SL      | Trị giá       | SL     | Trị giá       | SL     | Trị giá       |
|           |       | ...                                 |            |          |         |               |        |               |        |               |
| PN12/T11  | 07/11 | Mua NVL chính                       | 112        | 4.095,24 | 34.197  | 140.044.922   |        |               | 50.895 | 208.423.232   |
| BKX01/T11 | 30/11 | Xuất NVL chính<br>sản xuất sản phẩm | 6212       | 5.465,68 |         |               | 80.362 | 439.232.976,2 | 42.037 | 294.665.147,6 |
|           |       | ...                                 |            |          |         |               |        |               |        |               |
|           |       | Cộng tháng                          | x          | x        | 120.899 | 725.696.123,8 | 80.362 | 439.232.976,2 | 42.037 | 294.665.147,6 |

(Nguồn: Phòng kế toán Công ty TNHH Newhope Hà Nội \_ Chi nhánh Hải Phòng)



Từ Bảng kê xuất của các nguyên vật liệu kê toán ghi vào sổ chi tiết vật liệu và sổ chi tiết chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tính cho sản phẩm 984 (thức ăn cho lợn) trong tháng 11/2012

**Bảng số 2.7**

**Công ty TNHH NewHope Hà Nội chi nhánh Hải Phòng**

**Địa chỉ: Khu Công nghiệp Đình Vũ Quận Hải An TP Hải Phòng**

Mẫu số S10 - DN  
(Ban hành kèm theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC  
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

**TRÍCH: SỔ CHI TIẾT VẬT LIỆU**

**TK: 1523 – Premix khoáng**

| Chứng từ      |       | Diễn giải                     | SHTK<br>ĐƯ | Đơn giá   | Nhập       |           | Xuất |              | Tồn        |              |
|---------------|-------|-------------------------------|------------|-----------|------------|-----------|------|--------------|------------|--------------|
| Sh            | Nt    |                               |            |           | SL<br>(kg) | Trị giá   | SL   | Trị giá      | SL<br>(kg) | Trị giá      |
|               |       | ...                           |            |           |            |           |      |              |            |              |
| BKX02/<br>T11 | 30/11 | Xuất NVL sản<br>xuất sản phẩm | 6212       | 23.095,62 |            |           | 201  | 4.642.219,62 | 50         | 1.154.780,38 |
|               |       | ...                           |            |           |            |           |      |              |            |              |
|               |       | Cộng tháng                    | x          | x         | 200        | 4.624.000 | 201  | 4.642.219,62 | 50         | 1.154.780,38 |

(Nguồn: Phòng kế toán Công ty TNHH New hope Hà Nội \_ Chi nhánh Hải Phòng

**Bảng số 2.8****Công ty TNHH NewHope Hà Nội chi nhánh Hải Phòng****Địa chỉ: Khu Công nghiệp Đình Vũ Quận Hải An TP Hải Phòng**

Mẫu số S36- DN

(Ban hành kèm theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

**TRÍCH: SỔ CHI TIẾT CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH – CPNVLT**

TK: 6212

Tên phân xưởng: Phân xưởng 600

Tên sản phẩm, dịch vụ: 984 (Thức ăn cho lợn)

| Ngày tháng ghi sổ | Chứng từ  |            | Diễn giải         | TK đối ứng | Ghi nợ Tài khoản 6212 |                |              |              |
|-------------------|-----------|------------|-------------------|------------|-----------------------|----------------|--------------|--------------|
|                   | Số hiệu   | Ngày tháng |                   |            | Tổng số tiền          | Chia ra        |              |              |
|                   |           |            |                   |            |                       | Vật liệu chính | Vật liệu phụ | Khác         |
| 30/11             | BKX01/T11 | 30/11      | Xuất cám gạo      | 1521       | 439.232.976,2         | 439.232.976,2  |              |              |
|                   |           |            | ...               |            |                       |                |              |              |
| 30/11             | BKX02/T11 | 30/11      | Premix khoáng     | 1523       | 4.642.219,62          |                |              | 4.642.219,62 |
|                   |           |            | ...               |            |                       |                |              |              |
|                   |           |            | Công số phát sinh | X          | 3.701.567.000         |                |              |              |
|                   |           |            | Ghi Có TK 621     | 154        | 3.701.564.000         | 2.665.126.080  | 740.312.200  | 296.125.120  |

(Nguồn: Phòng kế toán Công ty TNHH Newhope Hà Nội \_ Chi nhánh Hải Phòng)

Dựa trên các chứng từ và sổ sách đã ghi chép, kế toán vào Nhật ký chung

**Bảng số 2.9**

Công ty TNHH NewHope Hà Nội chi nhánh Hải Phòng

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Đình Vũ Quận Hải An TP Hải Phòng

Mẫu số: S03a – DN

(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

Trích: Sổ Nhật ký chung

Năm 2012

Đơn vị tính: đồng

| NTGS  | Chứng từ  |       | Diễn giải   | SH<br>TK            | Số phát sinh             |                        |
|-------|-----------|-------|---|---------------------|--------------------------|------------------------|
|       | SH        | NT    |   |                     | Nợ                       | Có                     |
| 07/11 | PN12/T11  | 07/11 | Nhập kho Cám gạo Công ty Hạnh Liên đã trả bằng ck | 1521<br>1331<br>112 | 140.044.922<br>7.002.246 | 147.047.168            |
|       |           |       | ...   |                     |                          |                        |
| 30/11 | BKX01/T11 | 30/11 | Xuất Cám gạo sản xuất 984                         | 6212<br>1521        | 439.232.976,2            | 439.232.976,2          |
| 30/11 | BKX02/T11 | 30/11 | Xuất premix khoáng sản xuất 984                   | 6212<br>1523        | 4.642.219,62             | 4.642.219,62           |
|       |           |       | ...   |                     |                          |                        |
|       | PKT<br>11 | 30/11 | Kết chuyển chi phí nguyên vật liệu trực tiếp      | 154<br>6212         | 3.701.567.000            | 3.701.567.000          |
|       |           |       | ...   |                     |                          |                        |
|       |           |       | Cộng phát sinh tháng 11/2012                      | x                   | <u>512.545.548.256</u>   | <u>512.545.548.256</u> |

Ngày 30 tháng 11 năm 2012

**Thủ quỹ**

(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**

(Ký, họ tên)

**Giám đốc**

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn: Phòng kế toán Công ty TNHH Newhope Hà Nội \_ Chi nhánh Hải Phòng)

Từ Nhật ký chung và sổ chi tiết chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, kế toán ghi vào Sổ cái TK621

**Bảng số 2.10**

**Trích: Sổ cái  
TK 621- CPNVLTT**

Tháng 11/2012

(Đơn vị tính: đồng)

| NTGS  | Chứng từ  |       | Diễn giải                       | TK<br>ĐƯ | SPS            |                      |
|-------|-----------|-------|---------------------------------|----------|----------------|----------------------|
|       | Sh        | Nt    |                                 |          | Nợ             | Có                   |
|       |           |       | ...                             |          |                |                      |
| 30/11 | BKX01/T11 | 30/11 | Xuất cám gạo sản xuất 984       | 1521     | 439.232.976,2  |                      |
| 30/11 | BKX02/T11 | 30/11 | Xuất premix khoáng sản xuất 984 | 1523     | 2.415.055.860  |                      |
|       |           |       | ...                             |          |                |                      |
| 30/11 | PKT11     | 30/11 | K/c CPNVLTT sản phẩm 984        | 154      |                | <u>3.701.567.000</u> |
|       |           |       | ...                             |          |                |                      |
| 30/11 | PKT11     | 30/11 | K/c CPNVLTT                     | 154      |                | 6.879.596.876        |
|       |           |       | Cộng số phát sinh tháng 11      |          | 6.879.596.876  | 6.879.596.876        |
|       |           |       | Cộng phát sinh năm              |          | 81.592.018.950 | 81.592.018.950       |

Ngày 30/11/2012

Người ghi sổ

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Nguồn: Phòng kế toán Công ty TNHH Newhope Hà Nội \_ chi nhánh Hải Phòng)

#### 2.2.4.2 Hạch toán chi phí nhân công trực tiếp tại Công ty trách nhiệm hữu hạn New hope Hà Nội – chi nhánh Hải Phòng.

Hiện nay Công ty Newhope HP sử dụng 2 hình thức tiền lương đó là:

- Hình thức trả lương theo thời gian
- Hình thức trả lương theo sản phẩm

Cuối tháng kế toán căn cứ vào bảng chấm công về tình hình sử dụng thời gian lao động thực tế của nhân viên và công nhân để làm căn cứ tính lương.

Căn cứ vào bảng tổng hợp tiền lương toàn Công ty và bảng thanh toán lương bộ phận sản xuất tiến hành lập bảng phân bổ tiền lương và BHXH.

Ngoài tiền lương công nhân viên chức còn được những khoản trợ cấp phúc lợi xã hội: đó là trợ cấp bảo hiểm xã hội (BHXH), bảo hiểm y tế (BHYT).

➤ Quỹ bảo hiểm xã hội là quỹ để trợ cấp cho người lao động có tham gia đóng góp quỹ trong các trường hợp họ bị mất khả năng lao động như tai nạn, mất sức, hưu trí, ốm đau...

Quỹ BHXH= tổng tiền lương thực tế x 24%

Trong đó: 17% tính vào cho người sử dụng lao động

7% tính vào cho người trực tiếp lao động

➤ Quỹ BHYT là quỹ trợ cấp cho những người tham gia đóng góp quỹ trong các trường hợp khám chữa bệnh.

Quỹ BHYT = tổng tiền lương thực tế phải trả x 4.5%

Trong đó: 3% tính vào cho người sử dụng lao động

1.5% tính vào cho người trực tiếp lao động

➤ Ngoài ra để có nguồn kinh phí hoạt động cho công nhân, hàng tháng doanh nghiệp còn phải tính theo tỷ lệ quy định 2% đối với tổng số tiền lương thực tế phát sinh, tính vào chi phí kinh doanh để hình thành kinh phí công đoàn (KPCĐ).

Kinh phí công đoàn = tiền lương thực tế phải trả x 2%

➤ Bảo hiểm thất nghiệp (BHTN): là khoản hỗ trợ tài chính tạm thời dành cho những người bị mất việc mà đáp ứng đủ yêu cầu theo Luật định. Đối tượng được nhận bảo hiểm thất nghiệp là những người bị mất việc không do lỗi của cá nhân họ. Người lao động vẫn đang cố gắng tìm kiếm việc làm, sẵn sàng nhận công việc mới và luôn nỗ lực nhằm chấm dứt tình trạng thất

nghiệp. Những người lao động này sẽ được hỗ trợ một khoản tiền theo tỉ lệ nhất định.

Bảo hiểm thất nghiệp = tiền lương thực tế phải trả x 2%

Trong đó: 1% tính vào cho người sử dụng lao động

1% tính vào cho người trực tiếp lao động

|      | Người lao động | Người sử dụng lao động |
|------|----------------|------------------------|
| BHXH | 17%            | 7%                     |
| BHYT | 3%             | 1.5%                   |
| KPCĐ | 2%             | –                      |
| BHTN | 1%             | 1%                     |
| Cộng | 23%            | 9.5%                   |

Phương pháp tính lương và lập các bảng lương:

Như đã giới thiệu ở trên Công ty TNHH Newhope Hà Nội – Chi nhánh Hải Phòng trả lương theo 2 hình thức: lương sản phẩm, lương thời gian.

✓ Hình thức trả lương theo thời gian:

Là hình thức trả lương cho người lao động căn cứ vào thời gian làm việc thực tế

Tiền lương thời gian được tính như sau:

$$\text{Lương thời gian} = \frac{\text{Hệ số lương cơ bản} \times 2.155.000}{26 \text{ ngày}} \times \text{Ngày công thực tế đi làm}$$

Vd: Tính lương cho nhân viên Vũ Ngọc Ánh (phòng tài vụ) với hệ số lương cơ bản là 2.8, số ngày thực tế đi làm là 25 ngày trong tháng 11

$$\text{Ta có lương thời gian} = \frac{2,6 \times 2.155.000 \times 25}{26} = 5.387.500 \text{ đồng}$$

✓ Hình thức tiền lương theo sản phẩm :

Ở công ty TNHH Newhope Hà Nội – Chi nhánh Hải Phòng hình thức trả lương theo sản phẩm được áp dụng như sau:

Đối với công nhân trực tiếp sản xuất: thì hình thức trả lương là theo lương khoán làm hưởng theo sản phẩm hoàn thành có đủ tiêu chuẩn kỹ thuật quy định. Hình thức này chủ yếu được áp dụng tại công ty vì công nhân trực tiếp sản xuất (theo đa số) đều làm theo hợp đồng lao động đã ký kết với công ty.

Căn cứ vào phiếu nhập kho thành phẩm tính cho phân xưởng 600 và phiếu nhập kho nguyên liệu với tổ xuống hàng ở từng tổ do bộ phận OTK (bộ phận kiểm tra) và tổ trưởng đã ký xác nhận gửi lên. Căn cứ vào phiếu xuất kho để tính lương cho tổ lên hàng. Cùng với đơn giá khoán mà Công ty đã xây dựng để tính tiền lương phải trả cho từng tổ theo cách sau:

➤ Lương 1 tổ:

$$\sum S = Q \times P$$

Trong đó:  $\sum S$ : Tổng lương sản phẩm của tổ

Q: Khối lượng sản phẩm hoàn thành của 1 tổ

P: Đơn giá quy định

➤ Lương sản phẩm 1 người:

$$S = \frac{\sum S}{B} \times A$$

Trong đó: S: lương sản phẩm 1 người

A: số công 1 người

B: Tổng ngày công của tổ

Để hiểu rõ hơn cách tính lương khoán của công nhân tổ máy 01 thuộc phân xưởng 600 ta xét một ví dụ sau: Trong tháng 11/2012 tổ máy 01 – phân xưởng 600 hoàn thành nhập kho 13.093.457kg thành phẩm với trị giá tương ứng 335.651.129 đồng. Tổ có 46 công nhân trực tiếp sản xuất. Dựa vào bảng chấm công ta có lương của 1 công nhân trực tiếp sản xuất như sau:

Công nhân Bùi Trí Đức với 26 ngày công có mức lương theo sản phẩm như sau:

$$\text{Lương} = \frac{335.651.129}{1.219} \times 26 = 7.159.000$$

• **Chứng từ sử dụng:**

- Hợp đồng lao động.
- Hợp đồng giao khoán.
- Bảng chấm công.
- Bảng thanh toán lương.
- Bảng tổng hợp lương.

• **Tài khoản sử dụng:** Công ty sử dụng tài khoản 622 "Chi phí nhân công trực tiếp" dùng để tập hợp chi phí nhân công trực tiếp tham gia sản xuất sản phẩm

- **Sổ sách sử dụng:** - Sổ nhật ký chung.  
- Sổ cái TK622.  
- Sổ sách khác có liên quan.

Tháng 11 qua kiểm tra, tổ lên hàng nhập kho sản phẩm hoàn thành trong tháng của tổ máy 600. Kế toán lập “Phiếu xác nhận sản phẩm hoàn thành”.

### **Bảng số 2.11**

Công ty TNHH New hope Hà Nội – Chi nhánh Hải Phòng  
Địa chỉ: Khu Công nghiệp Đình Vũ – Hải An – Hải Phòng

Mẫu số C05 – LĐTL  
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC  
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

## **PHIẾU XÁC NHẬN SẢN PHẨM HOÀN THÀNH**

Ngày 30/11/2012

Tên đơn vị: Tổ máy 01 - Phân xưởng 600

*Đơn vị tính: đồng*

| STT | Tên sản phẩm | Đơn vị<br>tính | Khối<br>lượng | Đơn<br>giá | Thành tiền  | Ghi<br>chú |
|-----|--------------|----------------|---------------|------------|-------------|------------|
| 1.  | 510L         | kg             | 216.295       | 373        | 80.678.035  |            |
| 2.  | 984          | kg             | 376.947       | 375        | 141.355.115 |            |
| 3.  | 666          | kg             | 38.801        | 371        | 25.525.151  |            |
| 4.  | 662L         | kg             | 61.878        | 371        | 22.956.738  |            |
| 5.  | 635          | kg             | 175.560       | 371        | 65.136.090  |            |
|     | <b>Cộng</b>  |                | 869.481       |            | 335.651.129 |            |

(Nguồn: Phòng kế toán Công ty TNHH New hope Hà Nội – Chi nhánh Hải Phòng)



Hàng ngày, trường các bộ phận chấm công của cán bộ công nhân viên thông qua bảng chấm công.

**Bảng số 2.12**

**Công ty TNHH New hope Hà Nội – Chi nhánh Hải Phòng**

**Địa chỉ: Khu Công nghiệp Đình Vũ – Quận Hải An – TP.Hải Phòng**

Mẫu số 01a – LĐTL

(Ban hành kèm theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

**TRÍCH: BẢNG CHẤM CÔNG**

(tháng 11 năm 2012)

**BỘ PHẬN QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP, BỘ PHẬN BÁN HÀNG**

| STT                            | HỌ VÀ TÊN             | CHỨC VỤ | NGÀY TRONG THÁNG |         |         |         |         |         |         |         |         |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          | Tổng         |              |  |
|--------------------------------|-----------------------|---------|------------------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--------------|--------------|--|
|                                |                       |         | 1<br>T5          | 2<br>T6 | 3<br>T7 | 4<br>CN | 5<br>T2 | 6<br>T3 | 7<br>T4 | 8<br>T5 | 9<br>T6 | 10<br>T7 | 11<br>CN | 12<br>T2 | 13<br>T3 | 14<br>T4 | 15<br>T5 | 16<br>T6 | 17<br>T7 | 18<br>CN | 19<br>T2 | 20<br>T3 | 21<br>T4 | 22<br>T5 | 23<br>T6 | 24<br>T7 | 25<br>CN | 26<br>T2 | 27<br>T3 | 28<br>T4 | 29<br>T5 | 30<br>T6 |              |              |  |
| 1                              | Lý Liên Bình          | GD      | x                | x       | x       |         | x       | x       | x       | x       | x       | x        |          | x        | x        | x        | x        | x        | x        |          | x        | x        | x        | x        | x        | x        |          | x        | x        | x        | x        | x        | x            | 26           |  |
| ...                            | ...                   | ...     |                  |         |         |         |         |         |         |         |         |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |              |              |  |
| 20                             | Nguyễn Nhật Trang     | NVK     | x                | x       | x       |         | x       | x       | x       | x       | x       | x        |          | x        | x        | x        | x        | x        | x        |          | x        | x        | x        | x        | x        | x        |          | x        | x        | x        | x        | x        | x            | 26           |  |
|                                | <b>Tổng</b>           |         | 20               | 19      | 19      |         | 19      | 20      | 20      | 19      | 19      | 19       |          | 19       | 20       | 19       | 19       | 18       | 18       |          | 20       | 20       | 20       | 20       | 20       | 18       |          | 20       | 20       | 20       | 20       | 20       | 20           | <b>505</b>   |  |
| <b><u>BỘ PHẬN SẢN XUẤT</u></b> |                       |         |                  |         |         |         |         |         |         |         |         |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |              |              |  |
| <b>Phân xưởng 600</b>          |                       |         |                  |         |         |         |         |         |         |         |         |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |              |              |  |
| 01                             | Trần Văn An           | QLPX    | x                | x       | x       |         | x       | x       | x       | x       | x       | x        |          | x        | x        | x        | x        | x        | x        |          | x        | x        | x        | x        | x        | x        |          | x        | x        | x        | x        | x        | x            | 26           |  |
| ...                            | ...                   | ...     |                  |         |         |         |         |         |         |         |         |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |              |              |  |
| 47                             | Hà Đức Cường          | CNSX    | x                | x       | x       |         | x       | x       | x       | x       | x       | x        |          | x        | x        | x        | x        | x        | x        |          | x        | x        | x        | x        | x        | x        |          | x        | x        | x        | x        | x        | x            | 26           |  |
| ...                            | ...                   | ...     |                  |         |         |         |         |         |         |         |         |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |              |              |  |
|                                | <b>Tổng ngày công</b> |         | 47               | 47      | 47      |         | 47      | 47      | 47      | 46      | 46      | 47       |          | 47       | 47       | 47       | 47       | 46       |          | 47       | 47       | 47       | 47       | 47       | 47       |          | 47       | 47       | 47       | 47       | 47       | 47       | <b>1.219</b> |              |  |
|                                | <b>Tổng BPSX</b>      |         |                  |         |         |         |         |         |         |         |         |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |              | <b>2516</b>  |  |
|                                | <b>Toàn Công ty</b>   |         |                  |         |         |         |         |         |         |         |         |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |              | <b>3.021</b> |  |

KÝ HIỆU CHẤM CÔNG

Lương sản phẩm:

Lương thời gian: +

Nghỉ bù: B

Nghỉ phép: P

Nghỉ không lương: Ro

Người chấm công

Phụ trách bộ phận

Người duyệt

(Nguồn: Phòng Kế toán Công ty TNHH New hope Hà Nội – Chi nhánh Hải Phòng)

Từ bảng chấm công, kê toán tính lương và ghi vào bảng thanh toán lương, đồng thời phân bổ lương và các khoản trích theo lương tháng 11/2012

### Bảng số 2.13

Công ty TNHH New hope Hà Nội – Chi nhánh Hải Phòng

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Đình Vũ – Quận Hải An – TP.Hải Phòng

Mẫu số 02 – LĐTL

(Ban hành theo QĐ số: 15/2006QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

#### TRÍCH: BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG

Tháng 11 năm 2012

Đơn vị tiền: 1000đ

| Số TT                        | Họ tên                             | HS Lương | Lương thời gian cơ bản | Lương SP |         |                    | Lương thời gian |                    | Nghỉ việc, hưởng lương |          | Pcấp khác | Tổng số            | Các khoản khấu trừ vào lương |                    |           |                  |                   |
|------------------------------|------------------------------------|----------|------------------------|----------|---------|--------------------|-----------------|--------------------|------------------------|----------|-----------|--------------------|------------------------------|--------------------|-----------|------------------|-------------------|
|                              |                                    |          |                        | Số SP    | Đơn giá | Số tiền            | Số công         | Số tiền            | Số công                | Số tiền  |           |                    | BHXH (7%)                    | BHYT (1.5%)        | Thuế TNCN | BHTN (1%)        | Cộng              |
| <b>I/Bộ phận QLDN</b>        |                                    |          |                        |          |         |                    |                 |                    |                        |          |           |                    |                              |                    |           |                  |                   |
| 1                            | Lý Liên Bình                       | 5,8      | 2.155                  |          |         | 0                  | 26              | 12.499             |                        | 0        |           | 12.499             | 874,93                       | 187,485            |           | 124,99           | 1.187,405         |
|                              | ...                                |          |                        |          |         |                    |                 |                    |                        |          |           |                    |                              |                    |           |                  |                   |
| 20                           | Nguyễn Nhật Trang                  | 2,6      | 2.155                  |          |         | 0                  | 26              | 5.603              |                        | 0        |           | 5.603              | 392,21                       | 84,045             |           | 56,03            | 532,285           |
|                              | <b>Tổng</b>                        |          |                        |          |         | <b>0</b>           | <b>505</b>      | <b>122.956,5</b>   |                        | <b>0</b> |           | <b>122.956,5</b>   | <b>8.606,955</b>             | <b>1.844,348</b>   |           | <b>1.229,565</b> | <b>11.680,868</b> |
| <b>Bộ phận QLPX</b>          |                                    |          |                        |          |         |                    |                 |                    |                        |          |           |                    |                              |                    |           |                  |                   |
| 1                            | Trần Văn An (QLPX 600)             | 4,6      | 2.155                  |          |         | 0                  | 26              | 9.913              |                        | 0        |           | 9.913              | 693,91                       | 148,695            |           | 99,13            | 941,735           |
| 2                            | Nguyễn Văn Lâm (QLPX 220)          | 3,6      | 2.155                  |          |         | 0                  | 26              | 7.758              |                        |          |           | 7.758              | 543,06                       | 116,37             |           | 77,58            | 737,01            |
| 3                            | Hồ Quang Hiếu (QLPX 200)           | 3,7      | 2.155                  |          |         | 0                  | 26              | 7.973,5            |                        | 0        |           | 7.973,5            | 558,145                      | 119,602            |           | 79,735           | 757,482           |
|                              | <b>Tổng</b>                        |          |                        |          |         | <b>0</b>           |                 | <b>25.644,5</b>    |                        | <b>0</b> |           | <b>25.644,5</b>    | <b>1.795,115</b>             | <b>384,667</b>     |           | <b>256,445</b>   | <b>2.436,227</b>  |
| <b>CNSX (Phan xưởng 600)</b> |                                    |          |                        |          |         |                    |                 |                    |                        |          |           |                    |                              |                    |           |                  |                   |
| 1                            | Bùi Trí Đức                        |          |                        |          |         | 7.159              | 26              |                    |                        |          |           | 7.159              | 501,13                       | 112,785            |           | 75,19            | 680,105           |
|                              | ...                                |          |                        |          |         |                    |                 |                    |                        |          |           |                    | 501,13                       | 112,785            |           | 75,19            | 680,105           |
| 46                           | Hà Đức Cường                       |          |                        |          |         | 7.159              | 26              |                    |                        |          |           | 7.159              | 501,13                       | 112,785            |           | 75,19            | 680,105           |
|                              | ...                                |          |                        |          |         |                    |                 |                    |                        |          |           |                    |                              |                    |           |                  |                   |
|                              | <b>Tổng</b>                        |          |                        |          |         | <b>749.353.357</b> | <b>1.219</b>    |                    |                        |          |           | <b>749.353.357</b> | <b>52.454.735</b>            | <b>11.2401.300</b> |           | <b>7.493.534</b> | <b>71.188.569</b> |
|                              | ...                                |          |                        |          |         |                    |                 |                    |                        |          |           |                    |                              |                    |           |                  |                   |
|                              | <b>Tổng quỹ lương toàn công ty</b> |          |                        |          |         |                    | <b>3.021</b>    | <b>897.954.387</b> |                        |          |           | <b>897.954.387</b> | <b>62.856.807</b>            | <b>13.469.316</b>  |           | <b>8.979.544</b> | <b>85.305.664</b> |

(Nguồn: Phòng Kế toán Công ty TNHH New hope Hà Nội – Chi nhánh Hải Phòng)

**Bảng số 2.14**

Công ty TNHH New hope Hà Nội – Chi nhánh Hải Phòng

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Đình Vũ – Quận Hải An – TP.Hải Phòng

Mẫu số 11 – LĐTL

(Ban hành theo QĐ số: 15/2006QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**TRÍCH: BẢNG PHÂN BỐ TIỀN LƯƠNG VÀ BẢO HIỂM XÃ HỘI****Phân xưởng 600***tháng 11 năm 2012**Đơn vị tính 1000đ*

| S<br>TT | Ghi Có TK<br><br>Đối tượng sử dụng<br>(Ghi Nợ các TK) | Tk 334- Phải trả người lao<br>động |                   | TK 338-Phải trả.phải nộp khác |             |            |              |                         | Tổng cộng   |
|---------|---|------------------------------------|-------------------|-------------------------------|-------------|------------|--------------|-------------------------|-------------|
|         |   | Lương                              | Cộng có<br>TK 334 | KPCĐ (2%)                     | BHXH (17%)  | BHYT (3%)  | BHTN<br>(1%) | Cộng có TK<br>338 (23%) |             |
| 1       | TK 622  | 749.353.357                        | 749.353.357       | 14.987.067                    | 127.390.071 | 22.480.601 | 7.493.534    | 172.351.272             | 921.704.629 |
| 2       | TK 627  | 25.644.500                         | 25.644.500        | 512.890                       | 4.359.565   | 769.335    | 256.445      | 5.898.235               | 31.542.735  |

*(Nguồn: Phòng Kế toán Công ty TNHH New hope Hà Nội – Chi nhánh Hải Phòng)*

Từ bảng thanh toán lương và Bảng phân bổ lương, kế toán hạch toán vào sổ Nhật ký chung

### Bảng số 2.15

Đơn vị: Công ty TNHH Newhope Hà Nội – CNHP  
Địa chỉ: Khu Công nghiệp Đình Vũ – Quận Hải An – TP.Hải Phòng

Mẫu số: S03a – DN  
(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

## Trích: Sổ Nhật ký chung Năm 2012

| NTGS  | Chứng từ |       | Diễn giải   | SH<br>TK | Số phát sinh              |                           |
|-------|----------|-------|---|----------|---------------------------|---------------------------|
|       | SH       | NT    |   |          | Nợ                        | Có                        |
|       |          |       | ...   |          |                           |                           |
| 30/11 | BTTL     | 30/11 | Chi phí nhân công trực tiếp sản xuất                        | 622      | 749.353.357               |                           |
|       |          |       |   | 334      |                           | 749.353.357               |
| 30/11 | BPTL     | 30/11 | Các khoản trích theo lương của nhân công trực tiếp sản xuất | 622      | 172.351.272               |                           |
|       |          |       |   | 334      | 71.188.569                |                           |
|       |          |       |   | 338      |                           | 243.539.841               |
| 30/11 | PKT11    | 30/11 | Kết chuyển CPNCTT sang 154                                  | 154      | <b><u>921.704.629</u></b> |                           |
|       |          |       |   | 622      |                           | <b><u>921.704.629</u></b> |
|       |          |       | ...   |          |                           |                           |
|       |          |       | Cộng  |          | <b>518.694.790.864</b>    | <b>518.694.790.864</b>    |

- Sổ này có ... trang, đánh số trang từ 01 đến trang ...

- Ngày mở sổ: ....

Ngày 30 tháng 11 năm 2012

**Thủ quỹ**

(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**

(Ký, họ tên)

**Giám đốc**

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn: Phòng Kế toán Công ty TNHH New hope Hà Nội – Chi nhánh Hải Phòng)

Dựa trên Nhật ký chung , kế toán ghi Sổ Cái TK 622

**Bảng số 2.16:**

Công ty TNHH New hope Hà Nội – Chi nhánh Hải Phòng

Mẫu số S03b - DN

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Đình Vũ – Quận Hải An – TP.Hải Phòng

(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**Trích:Sổ Cái  
TK 622 - CPNCTT**

Tháng 11/2012

(Đơn vị tính: VNĐ)

| NTGS  | Chứng từ |       | Diễn giải                                    | TK đư | SPS                   |                       |
|-------|----------|-------|--|-------|-----------------------|-----------------------|
|       | Sh       | Nt    |  |       | Nợ                    | Có                    |
| 30/11 | BTTL     | 30/11 | Chi phí NCTT sản xuất                        | 334   | 749.353.357           |                       |
| 30/11 | BPTL     | 30/11 | Các khoản trích theo lương của CNTT sản xuất | 338   | 172.351.272           |                       |
| 30/11 | PKT11    | 30/11 | Kết chuyển CPNCTT sang 154                   | 154   |                       | <u>921.704.629</u>    |
|       |          |       | Cộng phát sinh tháng 11                      |       | <u>921.704.629</u>    | <u>921.704.629</u>    |
|       |          |       | ...  |       |                       |                       |
|       |          |       | Cộng phát sinh năm 2012                      |       | <b>10.599.603.230</b> | <b>10.599.603.230</b> |

Người ghi sổ

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Nguồn: Phòng Kế toán Công ty TNHH New hope Hà Nội – Chi nhánh Hải Phòng)

### 2.2.4.3 Hạch toán chi phí sản xuất chung tại Công ty trách nhiệm hữu hạn New hope Hà Nội – chi nhánh Hải Phòng.

- Chứng từ sử dụng:**
- Hóa đơn GTGT
  - Bảng tính và phân bổ khấu hao
  - Phiếu xuất kho NVL, CCDC.
  - Hợp đồng lao động.
  - Bảng chấm công.
  - Bảng thanh toán lương.
  - Bảng tổng hợp lương.

**Tài khoản sử dụng:**

Công ty sử dụng tài khoản 627 "Chi phí sản xuất chung" dùng để tập hợp chi phí sản xuất chung phát sinh trong kỳ.

- Sổ sách sử dụng:**
- Sổ nhật ký chung
  - Sổ cái TK627
  - Sổ chi tiết TK 627 theo dõi chung toàn công ty.
  - Bảng phân bổ chi phí sản xuất chung.

Nội dung hạch toán chi phí sản xuất chung tại Công ty TNHH New hope Hà Nội – Chi nhánh Hải phòng.

Chi phí sản xuất chung phản ánh chi phí sản xuất tổ máy sản xuất sản phẩm bao gồm: lương nhân viên quản lý phân xưởng, các khoản trích theo lương tương ứng tính vào chi phí, khấu hao TSCĐ dùng chung cho hoạt động của phân xưởng, chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng, và những chi phí bằng tiền khác phát sinh trong kỳ liên quan đến hoạt động sản xuất sản phẩm.

**Trong đó:**

► **Chi phí nhân viên quản lý phân xưởng:** lương cho quản lý phân xưởng và các khoản trích theo lương (BHXB, BHYT, KPCĐ, BHTN) tính vào chi phí của họ. Tỷ lệ trích các khoản theo lương được thực hiện theo quy định hiện hành. Đối với lương của nhân viên quản lý phân xưởng thì công ty áp dụng hình thức trả lương theo thời gian.

**Hình thức trả lương theo thời gian:** là hình thức trả lương cho người lao động căn cứ vào thời gian làm việc thực tế, hệ số cấp bậc kỹ thuật và đơn giá tiền lương theo thời gian. Công ty trả lương cố định theo tháng trên cơ sở hợp đồng lao động.

**Tiền lương** = Lương tối thiểu \* HS lương \* Số ngày làm việc thực tế/26 công

**Tổng thu nhập** = Tiền lương + Phụ cấp.

**Thực lĩnh** = Tổng thu nhập - Các khoản giảm trừ (BHXH, BHYT, BHTN, Thuế TNCN).

Đối với tiền lương cho bộ phận trưởng ca giám sát kỹ thuật, sau khi nhận được bảng chấm công của các phân xưởng gửi lên, kế toán tiền lương công ty sẽ tập hợp lại tính ra tiền lương bộ phận quản lý sản xuất của toàn công ty. Ta có bảng thanh toán lương nhân viên quản lý phân xưởng của toàn công ty căn cứ vào bảng thanh toán lương 2.13 và bảng phân bổ bảo hiểm xã hội 2.14.

#### ► **Chi phí khấu hao TSCĐ dùng ở phân xưởng**

Công ty TNHH New hope Hà Nội – Chi nhánh Hải Phòng sử dụng phương pháp khấu hao đường thẳng. TSCĐ dùng cho bộ phận quản lý phân xưởng bao gồm các thiết bị vận tải, nhà xưởng, máy móc, dây chuyền sản xuất...

Để hạch toán chi phí khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý phân xưởng, kế toán sử dụng TK 627 và TK 214. Việc theo dõi tổng hợp tình hình trích khấu hao TSCĐ toàn Công ty được thể hiện ở bảng tổng hợp trích khấu hao TSCĐ

**Bảng số 2.17**

Công ty TNHH New hope Hà Nội – Chi nhánh Hải Phòng

Mẫu số 06- TSCĐ

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Đình Vũ – Quận Hải An – TP.Hải Phòng

(Ban hành theo QĐ số: 15/2006QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**Trích: BẢNG PHÂN BỐ KHẤU HAO TSCĐ**

| STT | Chỉ tiêu                            | Thời gian sử dụng<br>(năm) | Nơi sử dụng    |                      | TK 627- Chi phí sản xuất<br>chung | TK 641 Chi phí bán<br>hàng | TK 642 Chi phí quản<br>lý |
|-----|-------------------------------------|----------------------------|----------------|----------------------|-----------------------------------|----------------------------|---------------------------|
|     |                                     |                            | Toàn DN        | Số khấu hao<br>tháng |                                   |                            |                           |
|     |                                     |                            | Nguyên giá     |                      |                                   |                            |                           |
| 1   | Số KH trích tháng trước             |                            | 78.030.814.260 | 612.172.533          | 381.470.221                       | 4.656.895                  | 47.502.120                |
| 2   | Số KH TSCĐ tăng trong<br>tháng      |                            | -              | -                    | -                                 | -                          | -                         |
| 3   | Số KH TSCĐ giảm trong<br>tháng      |                            | -              | -                    | -                                 | -                          | -                         |
| 4   | Số KH trích tháng này,<br>trong đó: |                            | 78.030.814.260 | 433.629.236          | <b>381.470.221</b>                | 4.656.895                  | 47.502.120                |
|     | Nhà cửa, VKT                        | 25                         | 22.092.193.170 | 73.640.644           | 70.640.026                        | 2.156.895                  | 843.723                   |
|     | Máy móc, thiết bị                   | 12                         | 39.665.394.420 | 275.454.128          | 275.454.128                       | -                          | -                         |
|     | PTVT, TBTD                          | 10                         | 5.242.950.143  | 43.691.251           | 1.325.562                         | 2.500.000                  | 39.865.689                |
|     | Thiết bị, dụng cụ quản lý           | 10                         | 815.124.938    | 6.792.708            | -                                 | -                          | 6.792.708                 |
|     | Quyền sử dụng đất                   | 25                         | 7.008.493.590  | 23.361.645           | 23.361.645                        |                            |                           |
|     | Hao mòn khác                        | 25                         | 3.206.658.000  | 10.688.860           | 10.688.860                        |                            |                           |

Ngày 30 tháng 11 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

(Nguồn: Phòng Kế toán Công ty TNHH New hope Hà Nội – Chi nhánh Hải Phòng)



► **Chi phí công cụ dụng cụ:** Là những tư liệu lao động không đủ điều kiện về tiêu chuẩn quy định đối với tài sản cố định.

Công cụ dụng cụ ở công ty là **CCDC loại phân bổ 1 lần** (hạch toán vào TK 627 thông qua bảng kê xuất CCDC)

**Bảng số 2.18:**

Công ty TNHH NewHope Hà Nội chi nhánh Hải Phòng

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Đình Vũ Quận Hải An TP Hải Phòng

Mẫu số 02--VT

(Ban hành kèm theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

**Phiếu xuất kho**

Ngày 08 tháng 11 năm 2012

Số: PX20/T11

Nợ 6212: 41.043.451

Có 152: 41.043.451

Người nhận : Trần Văn An                      Địa chỉ: BP sản xuất trực tiếp tổ máy 600  
 Diễn giải : Xuất CCDC để sx 984 (SP cho lợn)  
 Xuất tại kho : Kho CCDC – kho 3  
 Dạng xuất : 6272 - Xuất CCDC cho phân xưởng 600

| ST T | Tên vật tư     | TK vật tư | Mã vật tư | ĐVT | Số lượng | Giá | Thành tiền |
|------|----------------|-----------|-----------|-----|----------|-----|------------|
|      | ..             |           |           |     |          |     |            |
| 5    | Quần áo bảo hộ | 153       | 112       | Bộ  | 47       |     |            |
|      | ..             |           |           |     |          |     |            |
|      | Tổng cộng      |           |           |     |          |     |            |

Xuất ngày 8 tháng 11 năm 2012

Thủ trưởng đơn vị

Kế toán trưởng

Người nhận

Thủ kho

(Nguồn: Phòng Kế toán Công ty TNHH New hope Hà Nội – Chi nhánh Hải Phòng)

Căn cứ vào phiếu xuất kho kế toán ghi vào bảng kê xuất phục vụ hạch toán giá xuất kho CCDC cuối tháng 11/2012. BKX01 là bảng kê xuất cho sản phẩm thức ăn cho lợn (984)

**Bảng số 2.19:**

Công ty TNHH NewHope Hà Nội chi nhánh Hải Phòng

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Đình Vũ Quận Hải An TP Hải Phòng

**Trích: BẢNG KÊ XUẤT**

**Số: BKXC01/T11**

**Sản phẩm: 984**

**Công cụ dụng cụ: Quần áo bảo hộ**

| Số phiếu xuất (PX) | Ngày xuất | Diễn giải                        | Số lượng (bộ)      |
|--------------------|-----------|----------------------------------|--------------------|
| PX20/T11           | 8/11      | Xuất kho CCDC cho phân xưởng 600 | 47                 |
| PX21/T11           | 8/11      | Xuất kho CCDC cho phân xưởng 600 | 23                 |
| PX20/T11           | 8/11      | Xuất kho CCDC cho phân xưởng 600 | 27                 |
|                    |           | Cộng                             | 97                 |
|                    |           | Đơn giá                          | 1.250.000          |
|                    |           | <b>Trị giá xuất tháng</b>        | <b>121.250.000</b> |

Ngày 30 tháng 11 năm 2012

Kế toán  
(Ký, họ tên)

Thủ kho  
(Ký, họ tên)

Giám đốc  
(Ký, họ tên)

(Nguồn: Phòng kế toán Công ty TNHH Newhope Hà Nội \_ CNHP)

Căn cứ bảng kê xuất công cụ dụng cụ, bảng trích khấu hao tài sản cố định, bảng thanh toán lương quản lý phân xưởng, kế toán ghi Nhật ký chung

**Bảng số 2.20:**

Công ty TNHH Newhope Hà Nội – Chi nhánh Hải Phòng

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Đình Vũ – Quận Hải An – TP.Hải Phòng

Mẫu số: S03a – DN

(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**Trích: Sổ Nhật ký chung**  
**Năm 2012**

Đơn vị tính: đồng

| NTGS  | Chứng từ   |       | Diễn giải   | SH<br>TK           | Số phát sinh           |                        |
|-------|------------|-------|---|--------------------|------------------------|------------------------|
|       | SH         | NT    |   |                    | Nợ                     | Có                     |
| 30/11 | BKXC01/T11 | 30/11 | Xuất kho bảo hộ lao động phục vụ sản xuất sản phẩm          | 6272<br>1523       | 121.250.000            | 121.250.000            |
| 30/11 | BPBKH      | 30/11 | Hao mòn TSCĐ hữu hình ở phân xưởng sản xuất                 | 6274<br>2141       | 358.108.576            | 358.108.576            |
| 30/11 | BPBKH      | 30/11 | Hao mòn TSCĐ vô hình ở phân xưởng sản xuất                  | 6274<br>2143       | 23.361.645             | 23.361.645             |
| 30/11 | BTTL       | 30/11 | Chi phí nhân viên quản lý phân xưởng                        | 6271<br>334        | 25.644.500             | 25.644.500             |
| 30/11 | BPTL       | 30/11 | Các khoản trích theo lương của nhân viên quản lý phân xưởng | 6271<br>334<br>338 | 5.898.235<br>2.436.227 | 8.334.462              |
| 30/11 | PKT11      | 30/11 | Kết chuyển CPSXC sang 154                                   | 154<br>627         | <b>534.262.956</b>     | <b>534.262.956</b>     |
|       |            |       | ...   |                    |                        |                        |
|       |            |       | Cộng chuyển trang sau                                       |                    | <b>518.694.790.864</b> | <b>518.694.790.864</b> |

- Sổ này có ... trang, đánh số trang từ 01 đến trang ...

- Ngày mở sổ: .....

**Thủ quỹ**  
(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

Ngày 30 tháng 11 năm 2012  
**Giám đốc**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn: Phòng kế toán Công ty TNHH Newhope Hà Nội \_ Chi nhánh Hải Phòng)

Từ Nhật ký chung kế toán vào sổ cái TK627

**Bảng số 2.21:**

Công ty TNHH New hope Hà Nội – Chi nhánh Hải Phòng  
Địa chỉ: Khu Công nghiệp Đình Vũ – Quận Hải An – TP.Hải Phòng

Mẫu số S03b - DN  
(Ban hành theo QĐ số: 15/2006QĐ-BTC  
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**Trích: Sổ Cái**  
**TK 627 – Chi phí sản xuất chung**  
Tháng 11/2012

(Đơn vị tính: VNĐ)

| NTGS  | Chứng từ       |       | Diễn giải   | TK ĐƯ | SPS                         |                             |
|-------|----------------|-------|---|-------|-----------------------------|-----------------------------|
|       | Sh             | Nt    |   |       | Nợ                          | Có                          |
| 30/11 | BKXC01/<br>T11 | 30/11 | Xuất kho bảo hộ lao động phục vụ sản xuất sản phẩm          | 153   | 121.250.000                 |                             |
| 30/11 | BPBKH          | 30/11 | Hao mòn TSCĐ hữu hình ở phân xưởng sản xuất                 | 2141  | 358.108.576                 |                             |
| 30/11 | BPBKH          | 30/11 | Hao mòn TSCĐ vô hình ở phân xưởng sản xuất                  | 2143  | 23.361.645                  |                             |
|       | BTTL           | 30/11 | Chi phí nhân viên quản lý phân xưởng                        | 334   | 25.644.500                  |                             |
|       | BPTL           | 30/11 | Các khoản trích theo lương của nhân viên quản lý phân xưởng | 338   | 5.898.235                   |                             |
|       |                |       | ...   |       |                             |                             |
|       | PKT11          | 30/11 | Kết chuyển CPSXC sang 154                                   | 154   |                             | <b><u>782.987.695</u></b>   |
|       |                |       | Cộng SPS  |       | <b><u>782.987.695</u></b>   | <b><u>7782.987.695</u></b>  |
|       |                |       | Cộng số phát sinh năm 2012                                  |       | <b><u>8.863.420.707</u></b> | <b><u>8.863.420.707</u></b> |

Hải Phòng, ngày 30 tháng 11 năm 2012

Người ghi sổ

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Nguồn: Phòng Kế toán Công ty TNHH New hope Hà Nội – Chi nhánh Hải Phòng)

*2.2.4.4 Hạch toán thiệt hại trong sản xuất tại Công ty trách nhiệm hữu hạn New hope Hà Nội – chi nhánh Hải Phòng.*

Khi phát sinh khoản chi phí thiệt hại trong sản xuất tại công ty kế toán hạch toán hết vào chi phí sản xuất chung (TK 627).

Quá trình sản xuất sản phẩm thực hiện trên quy trình công nghệ hiện đại nên hầu như không phát sinh thiệt hại. Những sản phẩm chưa đạt chất lượng theo tiêu chuẩn KTCL sẽ được đưa trở lại để tái sản xuất

*2.2.4.5 Tổng hợp chi phí sản xuất, đánh giá sản phẩm dở dang và tính giá thành sản phẩm.*

**❖ Kế toán tập hợp chi phí sản xuất toàn Công ty.**

Công ty sử dụng TK 154 – Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang để tập hợp chi phí sản xuất cho toàn công ty (phương pháp kê khai thường xuyên).

**Chi phí NVLTT cho sản phẩm 984 (thức ăn cho lợn)**

Cuối tháng, căn cứ vào sổ cái TK 621 ở bảng số 2.10, kế toán kết chuyển chi phí nguyên vật liệu trực tiếp vào TK 154.

Nợ TK 154 : **3.701.567.000**

Có TK 621: **3.701.567.000**

**Chi phí nhân công trực tiếp**

Nhằm phục vụ công tác tính giá thành sản phẩm trong tháng 11/2012, kế toán phân bổ CPNCTT theo tiêu thức khối lượng sản phẩm hoàn thành trong tháng

**Bảng số 2.22:****Bảng phân bổ CPNCTT theo khối lượng sản xuất trong tháng**

Tháng 11/2012

*(Đơn vị tính: VNĐ)*

| STT      | Danh mục                              | Khối lượng của từng SP (kg) (Tiêu thức phân bổ khối lượng sản phẩm hoàn thành) | Phân bổ cho từng sản phẩm |
|----------|---------------------------------------|--|---------------------------|
| A        | Tên sản phẩm (Mã SP)                  |  |                           |
| 1        | 510L                                  | 416.295  | 180.733.080               |
| <b>2</b> | <b>984</b>                            | <b>794.849</b>   | <b>345.081.032</b>        |
| 3        | 666                                   | 368.659  | 160.052.070               |
| 4        | 662L                                  | 168.569  | 73.183.667                |
| 5        | 635                                   | 374.654  | 162.654.780               |
| B        | Tổng sản phẩm sản xuất ra trong tháng | 2.123.026  |                           |
| C        | Chi phí nhân công trực tiếp           |  | <b>921.704.629</b>        |

Ngày 30 tháng 11 năm 2012

Người lập bảng

Kế toán

*(Nguồn: Phòng Kế toán Công ty TNHH New hope Hà Nội – Chi nhánh Hải Phòng)*

+ Cuối tháng, căn cứ vào bảng phân bổ TK 622 kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp vào TK 154 tính giá thành cho sản phẩm 984

Nợ TK 154: **345.081.032**

Có TK 622: **345.081.032**

### Chi phí sản xuất chung

Nhằm phục vụ công tác tính giá thành sản phẩm trong tháng 11/2012, kế toán phân bổ CPNCTT theo tiêu thức khối lượng sản phẩm hoàn thành trong tháng

**Bảng số 2.23:**

### Bảng phân bổ CPSXC theo khối lượng sản xuất trong tháng

Tháng 11/2012

(Đơn vị tính: VNĐ)

| STT      | Danh mục                              | Khối lượng của từng SP (kg) (tiêu thức phân bổ theo khối lượng sản phẩm hoàn thành) | Phân bổ cho từng sản phẩm |
|----------|---------------------------------------|---|---------------------------|
| A        | Tên sản phẩm (Mã SP)                  |   |                           |
| 1        | 510L                                  | 416.295   | 153.528.227,2             |
| <b>2</b> | <b>984</b>                            | <b>794.849</b>  | <b>293.142.763,1</b>      |
| 3        | 666                                   | 368.659   | 135.965.813,2             |
| 4        | 662L                                  | 168.569   | 62.169.222,98             |
| 5        | 635                                   | 374.654   | 138.181.668,4             |
| B        | Tổng sản phẩm sản xuất ra trong tháng | 2.123.026   |                           |
| C        | Chi phí sản xuất chung                |   | <b><u>782.987.695</u></b> |

Ngày 30 tháng 11 năm 2012

Người lập bảng

Kế toán trưởng

(Nguồn: Phòng Kế toán Công ty TNHH New hope Hà Nội – Chi nhánh Hải Phòng)

Cuối tháng, căn cứ vào bảng phân bổ TK 627 kết chuyển chi phí sản xuất chung vào TK 154 tính giá thành cho sản phẩm 984

Nợ TK 154: **293.142.763,1**

Có TK 627: **293.142.763,1**

**Tổng hợp chi phí sản xuất, đánh giá sản phẩm dở dang và tính giá thành sản phẩm.**

- **Chứng từ sử dụng:** - Phiếu kế toán  
- Bảng tính giá thành
- **Sổ sách sử dụng:** - Sổ Nhật ký chung  
- Sổ cái TK 154

- **Tài khoản sử dụng:**

TK 154 “chi phí sản xuất kinh doanh dở dang”

- ❖ **Đánh giá sản phẩm dở dang .**

Mặc dù quy trình công nghệ sản xuất thức ăn chăn nuôi của công ty rất phức tạp, hiện đại nhưng chu kỳ sản xuất sản phẩm lại rất đơn giản, thời gian sản xuất ngắn. Chủ yếu sản xuất sản phẩm theo đơn đặt hàng, vì vậy hầu như công ty không có sản phẩm dở dang. Do đó công ty không tiến hành đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ.

- Phương pháp tập hợp chi phí làm căn cứ tính giá thành sản xuất tại công ty

+ Chi phí nguyên vật liệu được tính trực tiếp vào tổng sản phẩm sản xuất trong tháng.

+ Chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung được tính vào tổng sản phẩm theo phương pháp phân bổ.

Căn cứ phân bổ chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung là sản lượng của từng loại sản phẩm trên tổng sản phẩm sản xuất ra trong tháng.

Tổng hợp từ những chứng từ ghi sổ ở trên, kế toán lập sổ cái TK 154

VD: Tính giá thành sản phẩm 984 - thức ăn hỗn hợp cho lợn thịt

**Nội dung tổng hợp chi phí sản xuất và tính giá thành tại công ty TNHH New hope Hà Nội – Chi nhánh Hải Phòng**

Cuối tháng kế toán kết chuyển các chi phí phát sinh trong kỳ: chi phí NVL trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung vào TK 154



**Bảng số 2.24:****Bảng tính giá thành sản phẩm 984**

SL: 794.849kg

(Đơn vị tính: VNĐ)

| Khoản mục     | SPLD<br>đầu kỳ | CPSX<br>trong kỳ     | CPLD<br>cuối kỳ | Tổng giá thành       | Giá thành<br>đơn vị |
|---------------|----------------|----------------------|-----------------|----------------------|---------------------|
| NVLTT         | 0              | 3.701.567.000        | 0               | 3.701.567.000        | 4.656,943           |
| NCTT          | 0              | 345.081.032          | 0               | 345.081.032          | 434,146             |
| CPSX<br>chung | 0              | 293.142.763,1        | 0               | 293.142.763,1        | 368,803             |
| <b>Cộng</b>   |                | <b>4.339.790.795</b> |                 | <b>4.339.790.795</b> | <b>5.459,892</b>    |

(Nguồn: Phòng Kế toán Công ty TNHH New hope Hà Nội – Chi nhánh Hải Phòng)

Trích bảng phân bổ chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tháng 11/2012. Bảng tính giá thành này được căn cứ từ sổ chi tiết TK 6212, bảng phân bổ chi phí NCTT theo khối lượng sản phẩm sản xuất trong tháng, bảng phân bổ chi phí sản xuất chung theo khối lượng sản phẩm sản xuất trong tháng.

Sau khi sản phẩm hoàn thành, qua kiểm tra, kế toán tiến hành nhập kho sản phẩm 984.

### **Bảng số 2.25**

Công ty TNHH New hope Hà Nội – Chi nhánh Hải Phòng

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Đình Vũ – Quận Hải An – TP.Hải Phòng

Mẫu số 01 - VT

(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC  
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

## **PHIẾU NHẬP KHO**

**Số:PN26/T11**

*Ngày 30 tháng 11 năm 2012*

**Nợ TK 152: 4.339.790.795**

**Có TK 112: 4.339.790.795**

Họ và tên người giao hàng: Phạm Hữu Thanh

Lý do nhập hàng : Nhập kho sản phẩm thức ăn hỗn hợp cho lợn thịt (984)

Nhập vào kho :Kho thành phẩm

Địa điểm: Khu Công nghiệp Đình Vũ – Quận Hải An – TP.Hải Phòng.

| STT | Tên hàng                     | Mã số | Đơn vị tính | Số lượng     |           | Đơn giá   | Thành tiền           |
|-----|------------------------------|-------|-------------|--------------|-----------|-----------|----------------------|
|     |                              |       |             | Trên hóa đơn | Thực nhập |           |                      |
| 1   | Thức ăn hỗn hợp cho lợn thịt | 984   | kg          | 794.849      | 794.849   | 5.459,892 | <b>4.339.790.795</b> |
|     |                              |       |             |              |           |           |                      |
|     |                              |       |             |              |           |           |                      |
|     | <b>Cộng</b>                  |       |             |              |           |           | <b>4.339.790.795</b> |

Số tiền bằng chữ: Bốn tỷ ba trăm ba mươi chín triệu bảy trăm chín mươi nghìn bảy trăm chín mươi lăm đồng./.

*Ngày 30 tháng 11 năm 2012*

**Tổng giám đốc**

(ký, họ tên)

**Người lập phiếu**

(ký, họ tên)

**Người giao hàng**

(ký, họ tên)

**Thủ kho**

(ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**

(ký, họ tên)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán công ty trách nhiệm hữu hạn New hope Hà Nội – chi nhánh Hải Phòng)

Căn cứ phiếu nhập kho, kế toán ghi vào sổ Nhật ký chung tháng 11/2012

**Bảng số 2.26**

Công ty TNHH New hope Hà Nội – Chi nhánh Hải Phòng

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Đình Vũ – Quận Hải An – TP.Hải Phòng

Mẫu số S03a-DN

(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

**TRÍCH SỔ NHẬT KÝ CHUNG**

Năm 2012

Đơn vị tính: đồng

| NT<br>GS  | Chứng từ     |       | Diễn giải                               | Số<br>hiệu<br>TK | Số phát sinh                  |                               |
|-----------|--------------|-------|---|------------------|-------------------------------|-------------------------------|
|           | SH           | NT    |   |                  | Nợ                            | Có                            |
|           |              |       | <i>Số trang trước<br/>chuyển sang</i>   |                  | ....                          | ....                          |
| 30/<br>11 | PN26/<br>T11 | 30/11 | Nhập kho 984                            | 155              | <b>4.339.790.795</b>          |                               |
|           |              |       |   | 154              |                               | <b>4.339.790.795</b>          |
|           |              |       | .....<br>...                            |                  |                               |                               |
| 30/<br>11 | PKT11        | 30/11 | Kết chuyển chi phí<br>sản xuất tháng 11 | 154              | 8.335.564.461                 |                               |
|           |              |       |   | 621              |                               | 6.879.596.876                 |
|           |              |       |   | 622              |                               | 921.704.629                   |
|           |              |       |   | 627              |                               | 534.262.956                   |
|           |              |       |   |                  |                               |                               |
|           |              |       | .....<br>.....<br>....                  |                  |                               |                               |
|           |              |       | <b>Cộng phát sinh</b>                   |                  | <b><u>518.694.790.864</u></b> | <b><u>518.694.790.864</u></b> |

Ngày 30 tháng 11 năm 2012

Người ghi sổ  
(Đã ký)

Kế toán trưởng  
(Đã ký)

Tổng giám đốc  
(Đã ký tên, đóng dấu)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán công ty TNHH New hope Hà Nội – Chi nhánh Hải Phòng)

Căn cứ vào Nhật ký chung, kế toán ghi vào sổ cái TK 155

**Bảng số 2.27**

Công ty TNHH Newhope

Mẫu số S03b-DN

Hà Nội - Chi nhánh Hải Phòng (Ban hành kèm theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

**Trích: Sổ Cái**

**Tài khoản 155- Thành phẩm**

Tháng 11/2012

*Đơn vị tính: đồng*

| Ngày<br>chứng từ | Số chứng từ |       | Diễn giải                       | TK<br>ĐƯ | Số tiền              |                |
|------------------|-------------|-------|---------------------------------|----------|----------------------|----------------|
|                  | SH          | NT    |                                 |          | Nợ                   | Có             |
|                  |             |       | Số dư cuối tháng<br>10          |          | 1.372.482.401        |                |
| 30/11/12         | PN26/T11    | 30/11 | Thức ăn hỗn hợp<br>cho lợn thịt | 154      | <b>4.339.790.795</b> |                |
|                  | PN27/T11    | 30/11 | Thức ăn hỗn hợp<br>gà lông màu  | 154      | 4.406.627.593        |                |
|                  | PN27/T11    | 30/11 | Thức ăn hỗn hợp<br>cho vịt đẻ   | 154      | 1.566.431.304        |                |
|                  |             |       | .....                           |          |                      |                |
|                  |             |       |                                 |          |                      |                |
|                  |             |       | Cộng phát sinh<br>tháng 11      |          | 13.598.698.569       | 12.895.684.564 |
|                  |             |       | Cộng số dư cuối<br>tháng        |          | 2.075.496.401        |                |

Ngày 30 tháng 11 năm 2012

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Nguồn: Phòng kế toán công ty TNHH New hope Hà Nội – Chi nhánh Hải Phòng)

## CHƯƠNG 3

# MỘT SỐ KIẾN NGHỊ HOÀN THIỆN TỔ CHỨC KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM NHẪM TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ CHI PHÍ SẢN XUẤT TẠI CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN NEW HOPE HÀ NỘI – CHI NHÁNH HẢI PHÒNG

### 3.1. Đánh giá thực trạng công tác kế toán nói chung và kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm nói riêng tại Công ty trách nhiệm hữu hạn New hope Hà Nội – chi nhánh Hải Phòng.

#### 3.1.1. Ưu điểm

Với địa bàn hoạt động tập trung, quy mô sản xuất không lớn, công ty áp dụng hình thức tổ chức bộ máy kế toán tập trung hợp lý, tạo điều kiện để kiểm tra chỉ đạo nghiệp vụ và đảm bảo sự lãnh đạo tập trung thống nhất của kế toán trưởng cũng như sự chỉ đạo kịp thời của lãnh đạo công ty đối với toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh.

Về công tác hạch toán: Công ty đã thực hiện đúng chế độ kế toán, sổ sách kế toán phù hợp với đặc điểm tổ chức sản xuất. Công tác tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm luôn được coi trọng và được tổ chức kế toán có trình độ nghiệp vụ đảm nhận trách nhiệm.

Tại công ty, việc vận dụng hệ thống tài khoản chi tiết tương đối hợp lý linh hoạt. Hệ thống tài khoản kho được mở chi tiết theo từng loại vật liệu, công cụ, dụng cụ. Nguyên vật liệu tùy theo tác dụng mà được cất, bảo quản tại các kho khác nhau và đều được mã hoá, thuận lợi cho việc theo dõi, hạch toán chi tiết. Hệ thống tài khoản tập hợp chi phí sản xuất cũng được mở chi tiết.

Trải qua những năm xây dựng và trưởng thành, Công ty TNHH New hope Hà Nội – Chi nhánh Hải Phòng đang ngày càng không ngừng vươn lên, lớn mạnh cả về cơ cấu, chất lượng sản phẩm và đứng vững trên thị trường xây dựng, nâng cao uy tín của công ty. Cùng với nỗ lực phấn đấu của Ban lãnh đạo, đội ngũ cán bộ, công nhân viên, Công ty TNHH New hope Hà Nội – Chi nhánh Hải Phòng đã đạt được nhiều thành tích đáng khích lệ. Trong đó có sự đóng góp một phần không nhỏ của phòng kế toán.

Cụ thể:

❖ ***Về tổ chức công tác kế toán***

Bộ máy kế toán của công ty theo mô hình kế toán tập trung gọn nhẹ, hợp lý, hoạt động có nề nếp, có kinh nghiệm, hiệu quả thuận tiện trong phân công và chuyên môn hoá công việc đối với nhân viên kế toán được đồng đều. Trình độ đội ngũ kế toán của công ty tương đối tốt, nắm vững được chế độ và vận dụng linh hoạt, tác phong làm việc khoa học... Nhờ vậy, rất thuận tiện cho việc thu thập số liệu và xử lý thông tin kịp thời, tạo điều kiện thuận lợi cho công việc ra quyết định sản xuất kinh doanh của lãnh đạo công ty, đảm bảo rủi ro thấp.

❖ ***Về hệ thống chứng từ, tài khoản sử dụng***

Công ty đã chấp hành đầy đủ các chế độ chính sách do Nhà nước quy định, ghi chép đầy đủ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh vào hệ thống sổ sách. Nhờ đó, công tác hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm của công ty đã góp phần không nhỏ trong việc đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh đạt hiệu quả kinh tế cao.

Hệ thống tài khoản hạch toán của công ty bao gồm các tài khoản tổng hợp và các tài khoản chi tiết đã đáp ứng được nhu cầu phản ánh thông tin cho các đối tượng liên quan và được xây dựng chi tiết đáp ứng nhu cầu quản lý và hạch toán. Như trong việc tính giá thành được chi tiết theo các sổ chi tiết tài khoản 621, 622, 627, 154 và các sổ tổng hợp như Sổ Cái tài khoản 621, 622, 627, 154.

Hệ thống sổ kế toán của công ty có đầy đủ cả sổ chi tiết và sổ tổng hợp. Hình thức ghi sổ kế toán mà công ty áp dụng phù hợp với quy mô, khối lượng công việc kế toán, trình độ của nhân viên kế toán, cách thức hạch toán, sổ chi tiết của các tài khoản được áp dụng theo một mẫu chung tạo nên sự thống nhất trong hệ thống sổ sách. Số liệu kế toán phản ánh trên các sổ sách và báo cáo kế toán được chứng minh bằng hệ thống chứng từ hợp pháp, hợp lệ theo nguyên tắc khách quan.

❖ ***Về công tác hạch toán chi phí và tính giá thành sản phẩm***

Công tác hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH New hope Hà Nội – Chi nhánh Hải Phòng cơ bản đã vận dụng đúng chế độ kế toán quy định cho ngành sản xuất công nghiệp, xác định đúng dẫn đối tượng tập hợp chi phí và đối tượng tính giá thành sản phẩm là các sản phẩm thức ăn chăn nuôi, vận dụng phương pháp tính giá thành phù

hợp với đặc điểm của ngành và yêu cầu, trình độ quản lý chi phí sản xuất và giá thành của công ty.

Tập hợp chi phí sản xuất theo các khoản mục chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung đã thể hiện được công dụng của chi phí, đáp ứng được yêu cầu cung cấp số liệu cho việc tính giá thành sản phẩm một cách thuận lợi, chính xác.

Nhìn chung, công tác tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành của công ty đảm bảo được sự thống nhất về phạm vi, phương pháp tính toán và các bộ phận có liên quan. Công ty đã áp dụng hình thức giao khoán xuống các phân xưởng sản xuất, đây là hình thức tổ chức phù hợp với đặc điểm và tình hình sản xuất của công ty.

Ngoài hệ thống chứng từ gốc minh chứng các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, công ty sử dụng một hệ thống sổ chi tiết, bảng tổng hợp chứng từ chi phí thống nhất cho các phân xưởng. Quá trình hạch toán ban đầu ở các phân xưởng sản xuất không chỉ dừng lại ở việc tập hợp chứng từ lên phòng kế toán công ty mà bao gồm cả việc phân loại, tổng hợp chứng từ gốc vào các sổ chi tiết, bảng tổng hợp chi phí. Trên cơ sở các sổ chi tiết, bảng tổng hợp chi phí này, kế toán so sánh chi phí thực tế phát sinh trong quá trình sản xuất với dự toán để từ đó có kế hoạch điều chỉnh quá trình tích trữ nguyên liệu sản xuất cho các phân xưởng sản xuất một cách phù hợp và đánh giá được tình hình thực hiện kế hoạch sản lượng đã đặt ra. Bên cạnh đó, với hệ thống sổ chi tiết, kế toán chỉ hạch toán theo số liệu tổng cộng của các sổ chi tiết sau khi đã được kiểm tra đối chiếu với các chứng từ gốc kèm theo nên công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm được thực hiện khá gọn nhẹ, nhanh chóng tại phòng kế toán Công ty.

Sự thống nhất cả về biểu mẫu, thời gian tập hợp chứng từ từ phân xưởng sản xuất về phòng kế toán công ty giúp kế toán công ty phối hợp công việc nhịp nhàng hơn, thuận tiện hơn trong hạch toán, tổng hợp và kiểm tra thông tin kế toán.

Công ty đã sử dụng các tài khoản chi phí, giá thành sử dụng cho doanh nghiệp sản xuất, chi tiết theo đối tượng tập hợp chi phí và đối tượng tính giá thành là sản phẩm chăn nuôi...

❖ Về hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Công ty đã thực hiện tốt việc hạch toán chi phí nguyên vật liệu phải hạch toán trực tiếp vào các đối tượng hạch toán chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành sản phẩm, hạn chế việc phân bổ, trường hợp không thể hạch toán trực tiếp chi phí vật liệu vào đối tượng tính giá thành sản phẩm ngay được thì công ty đã lựa chọn tiêu thức phân bổ phù hợp. Điều này làm tăng tính chính xác cho việc xác định giá thành cho từng sản phẩm, qua đó giúp công ty có các dự toán chi phí chính xác hơn và có kế hoạch tài chính phù hợp hơn về việc có nên mua dự phòng nguyên vật liệu hay không...

#### ❖ **Về hạch toán chi phí nhân công trực tiếp**

Công ty đã sử dụng hệ thống chứng từ, bảng biểu đầy đủ, rõ ràng, thuận tiện cho việc hạch toán chi phí nhân công. Các chứng từ về chi phí tiền lương được kế toán tập hợp theo khối lượng sản phẩm hoàn thành từ đó đã giúp cho việc hạch toán chi phí nhân công trực tiếp hợp lý hơn.

Công ty đã áp dụng hình thức giao khoán sản phẩm cho người lao động. Đây là một hình thức quản lý tạo điều kiện đẩy nhanh tiến độ sản xuất sản phẩm, tăng năng suất lao động, tiết kiệm vật tư, tiền vốn, có tác động tích cực đến giảm chi phí sản xuất và hạ giá thành sản phẩm. Phương pháp khoán sản phẩm trong sản xuất đã tạo điều kiện gắn liền với lợi ích vật chất của người lao động, với chất lượng và tiến độ sản xuất sản phẩm, xác định rõ trách nhiệm vật chất của từng phân xưởng sản xuất trên cơ sở phát huy tính chủ động sáng tạo và khả năng hiện có của công ty.

Bên cạnh Hợp đồng giao khoán còn có Bảng nghiệm thu công việc đã hoàn thành, Bảng thanh toán khối lượng thuê ngoài để xác định chính xác khối lượng công việc từng phân xưởng đã hoàn thành trong thực tế.

#### ❖ **Về hạch toán chi phí sản xuất chung**

Công ty đã theo dõi tốt chi phí sản xuất chung của công ty bao gồm tiền lương, phân bổ khấu hao, công cụ dụng cụ... Công ty theo dõi chi phí phát sinh chi tiết theo từng mục chi phí. Các khoản mục được hạch toán cụ thể. Riêng phần tiền lương nằm trong chi phí sản xuất chung được theo dõi cụ thể và phân bổ trên bảng phân bổ mục chi phí nhân công. Bảng trích khấu hao tài sản cố định thể hiện được đầy đủ chi tiết phần chi phí khấu hao nằm trong chi phí sản xuất dựa trên bảng phân bổ chi phí sản xuất chung phục vụ việc tính giá thành đầy đủ, chính xác. Công cụ dụng cụ và các chi phí mua ngoài cũng được công ty hạch toán kịp thời, đúng quy định và chuẩn mực kế toán hiện



hành. Do đó kiểm soát được các khoản chi phí phát sinh, tiết kiệm được chi phí, hạ giá thành sản phẩm.

### ***3.1.2. Một số tồn tại trong công tác kế toán tại công ty trách nhiệm hữu hạn New hope Hà Nội – chi nhánh Hải Phòng***

Bên cạnh những ưu điểm, công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm của công ty còn một số tồn tại:

#### **Thứ nhất: Về phương pháp hạch toán chi phí sản xuất**

Trong quá trình sản xuất, để phục vụ cho sản xuất chính, công ty còn phải bỏ ra những khoản chi phí như chi phí về công cụ, dụng cụ, chi phí cho máy đóng túi, bảo hiểm hàng hoá, chi phí bao bì, chi phí sửa chữa TSCĐ. Kế toán ở công ty đã hạch toán các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất chung để phân bổ cho các thành phẩm hoàn thành vào cuối tháng. Nhưng trên thực tế, khi giá trị công cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn, hoặc chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh một lần quá lớn... thì các chi phí này trở thành chi phí trả trước (chi phí phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh nhưng chưa tính vào chi phí sản xuất kinh doanh do còn phát huy tác dụng ở nhiều kỳ hạch toán sau). Tại Công ty TNHH New hope Hà Nội – Chi nhánh Hải Phòng, tuy đã sử dụng TK 142 - Chi phí trả trước, song đặc điểm sản xuất ít phát sinh những khoản chi phí có tính chất như vậy, hoặc nếu có thì cũng không quá lớn. Do vậy, kế toán thường tập hợp ngay vào các tài khoản chi phí. Việc tập hợp này có thể dẫn đến hiện tượng giá thành bị biến động giữa kỳ. Đây là vấn đề cần xem xét để đáp ứng yêu cầu về tính đúng, đầy đủ, chính xác về việc tập hợp chi phí sản xuất.

#### **Thứ hai: Về kiểm soát thiệt hại trong sản xuất**

Trong quá trình sản xuất, do chất lượng vật tư không đảm bảo tiêu chuẩn, do sai sót của máy móc - dây chuyền sản xuất, do sự bất cẩn của công nhân... có thể gây ra những thiệt hại như rách nhãn, rách bao,... Số liệu kế toán tập hợp được từ những thống kê về số lượng vật liệu thiệt hại trong kỳ do bộ phận thống kê của Phân xưởng sản xuất cung cấp. Thực tế những chi phí thiệt hại này được Công ty tập hợp vào CPSXKD và tính vào giá thành thành phẩm, như vậy chưa khuyến khích được công nhân sử dụng vật tư tiết kiệm và hiệu quả trong quá trình sản xuất.

### **Thứ ba: Về việc áp dụng công nghệ thông tin trong công tác kế toán**

Đối với các doanh nghiệp sản xuất, khối lượng công việc lớn, nguyên liệu sản xuất nhiều,... việc áp dụng kế toán thủ công gây ra không ít khó khăn cho công việc hạch toán, tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm. Từ lâu Công ty đã trang bị hệ thống máy tính hiện đại tuy nhiên máy tính chỉ dùng để soạn thảo văn bản, kẻ mẫu sổ sách và ứng dụng Excel tính lương trong bảng thanh toán lương, khấu hao hàng tháng cho TSCĐ... Công việc kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm dồn vào cuối tháng nên ảnh hưởng đến tính kịp thời của thông tin kế toán.

#### **Thứ tư: Việc sử dụng phương pháp tính giá vốn hàng xuất kho**

Hiện nay, công ty đang tính giá vốn hàng xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền cả kì dự trữ. Mặc dù, phương pháp này có lợi thế đơn giản, dễ sử dụng, phù hợp với mọi loại hình công ty, đỡ tốn kém về mặt thời gian, dễ sử dụng. Song, trong quá trình sử dụng phương pháp này kế toán thường phải sử dụng nhiều sổ sách để theo dõi nguyên vật liệu khiến áp lực công việc tăng cao có thể dẫn đến nhầm lẫn vào cuối tháng. Đồng thời, nếu theo dõi vậy vẫn khó tránh khỏi những bất ổn trong công tác quản lý, thất thu một lượng lớn nguyên vật liệu.

### **3.2. Tính tất yếu phải hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm**

Ngày nay, trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, nền kinh tế nước ta với chính sách mở cửa đã thu hút được các nguồn vốn đầu tư trong và ngoài nước tạo ra động lực thúc đẩy sự tăng trưởng không ngừng của nền kinh tế. Như vậy một doanh nghiệp muốn tồn tại và đứng vững phải tự chủ trong mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của mình từ việc đầu tư vốn, tổ chức sản xuất đến việc tiêu thụ sản phẩm. Để cạnh tranh trên thị trường, các doanh nghiệp phải không ngừng nâng cao chất lượng sản phẩm, thay đổi mẫu mã sao cho phù hợp với thị hiếu của người tiêu dùng. Một trong những biện pháp hữu hiệu nhất mà các doanh nghiệp có thể cạnh tranh trên thị trường đó là biện pháp hạ giá thành sản phẩm. Do đó việc nghiên cứu tìm tòi và tổ chức hạ giá thành sản phẩm là rất quan trọng đối với các doanh nghiệp sản xuất.

Để đạt được mục tiêu đó, các doanh nghiệp phải quản lý chặt chẽ chi phí sản xuất, đồng thời tìm ra các biện pháp tốt nhất để giảm chi phí không cần thiết, tránh lãng phí. Một trong những công cụ hữu hiệu để quản lý chi phí, hạ giá thành sản phẩm và nâng cao chất lượng sản phẩm đó là kế toán mà trong đó kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm luôn được xác định là khâu quan trọng và là trọng tâm của toàn bộ công tác kế toán trong các doanh nghiệp sản xuất. Vì vậy hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm là việc làm rất cần thiết và có ý nghĩa quan trọng trong quá trình hoàn thiện kế toán của doanh nghiệp.

Cũng như nhiều doanh nghiệp khác, Công ty TNHH New hope Hà Nội – Chi nhánh Hải Phòng đã không ngừng đổi mới, hoàn thiện để đứng vững, để tồn tại trên thị trường. Đặc biệt công tác kế toán nói chung, kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành nói riêng ngày càng được coi trọng.

Trong thời gian thực tập tại Công ty TNHH New hope Hà Nội – Chi nhánh Hải Phòng, xuất phát từ những lý do trên, em nhận thấy đề tài: “Hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH New hope Hà Nội – Chi nhánh Hải Phòng” là đề tài có tính thời sự, cần thiết.

### **3.3. Yêu cầu và phương hướng hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty trách nhiệm hữu hạn New hope Hà Nội – chi nhánh Hải Phòng.**

Việc hoàn thiện tổ chức kế toán nói chung và kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm nói riêng cần dựa trên những cơ sở sau:

**Thứ nhất**, đảm bảo sự phù hợp giữa đặc điểm tổ chức sản xuất kinh doanh và tổ chức quản lý của doanh nghiệp với chế độ kế toán chung. Bởi vì mỗi doanh nghiệp có những đặc điểm riêng, do đó vận dụng chế độ kế toán một cách linh hoạt, hợp lý trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, tích chất hoạt động và quy mô của mình sẽ giúp doanh nghiệp đạt hiệu quả cao trong công tác quản lý nói chung và công tác kế toán nói riêng.

**Thứ hai**, đảm bảo sự tuân thủ thống nhất, chặt chẽ giữa những quy định trong điều lệ tổ chức kế toán Nhà nước, trong chế độ kế toán do Bộ tài chính ban hành với chế độ kế toán đặc thù ngành sản xuất kinh doanh.

**Thứ ba**, đảm bảo sự tiết kiệm và hiệu quả trong việc tổ chức công tác kế toán ở doanh nghiệp. Muốn vậy, phải tổ chức công tác kế toán khoa học, hợp lý, tiết kiệm nhưng vẫn đảm bảo thực hiện tốt các chức năng, nhiệm vụ của kế toán để chất lượng công tác kế toán đạt được hiệu quả cao nhất với chi phí thấp nhất.

**Thứ tư**, đảm bảo thực hiện tốt chức năng thông tin cho nhà quản lý vì mục tiêu của việc hoàn thiện công tác kế toán là cung cấp thông tin kịp thời, chính xác để nhà quản trị ra các quyết định đúng đắn.

### **3.4. Nội dung và giải pháp hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty trách nhiệm hữu hạn New hope Hà Nội – chi nhánh Hải Phòng.**

#### **3.4.1. Kiến nghị 1: Về phương pháp hạch toán chi phí trả trước.**

Nhằm đáp ứng cho yêu cầu quản lý chi phí sản xuất, căn cứ vào đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh về chế biến các loại dinh dưỡng gia súc, gia cầm đồng thời thực hiện đúng sự hướng dẫn của chế độ kế toán doanh nghiệp, đảm bảo thuận tiện cho việc đối chiếu kiểm tra, kiểm soát và cung cấp thông tin cần thiết. Công ty nên sử dụng TK 142/242 một cách linh hoạt hơn.

Tại công ty chi phí trả trước thường được thanh toán ngay bằng tiền mặt. Các khoản chi phí trả trước như:

+ Chi phí mua các loại máy phục vụ cho sản xuất như: máy đóng bao, máy nâng hàng...

+ Chi phí mua công cụ, dụng cụ khác

Để theo dõi tập hợp và phân bổ chi phí trả trước, kế toán sử dụng TK 142/242- chi phí trả trước. Để tạo điều kiện cho việc quản lý hạch toán đối với từng loại chi phí được đầy đủ, chính xác khi phát sinh các chi phí này kế toán nên ghi rõ theo định khoản sau:

Nợ TK 142/242

Có TK 111, 153

Căn cứ vào thời hạn phân bổ, tính ra số phân bổ cho từng kỳ:

Nợ TK 627 (6273, 6278)

Có TK 142/242

Việc ghi chép này sẽ hợp lý hơn, đảm bảo cho các chi phí được tập hợp cho các đối tượng một cách chính xác hơn, kéo theo sự ổn định của giá thành sản phẩm giữa các tháng, phản ánh đúng chi phí giữa các kỳ

### **3.4.2. Kiến nghị 2: Về khoản chi phí thiệt hại trong sản xuất:**

Nếu không tiến hành theo dõi các khoản thiệt hại trong sản xuất sẽ dẫn tới một số hạn chế trong việc quản lý chi phí và quản lý lao động như khó có thể thu hồi khoản bồi thường thiệt hại, không giáo dục được ý thức cẩn trọng trong lao động của công nhân... Để tránh tình trạng này xảy ra Công ty nên tiến hành hạch toán các khoản chi phí thiệt hại này căn cứ vào từng nguyên nhân cụ thể. Có như vậy mới hạn chế và khắc phục, kiểm soát và quản lý được các khoản thiệt hại và đảm bảo độ chính xác của giá thành sản phẩm.

#### **\* Thiệt hại về sản phẩm hỏng:**

Sản phẩm hỏng là những sản phẩm không thoả mãn các tiêu chuẩn về chất lượng và đặc điểm kỹ thuật... Thiệt hại về sản phẩm hỏng của công ty bao gồm: thiệt hại về sửa chữa sản phẩm hỏng và thiệt hại sản xuất lại. Hiện nay Công ty hạch toán phần thiệt hại này vào chi phí sản xuất chung làm tăng giá thành sản phẩm. Vì vậy trước khi hạch toán khoản thiệt hại này Công ty nên tìm hiểu nguyên nhân của sản phẩm hỏng để có biện pháp xử lý:

- Nếu do lỗi bên A gây ra (Ví dụ như bên cung cấp nguyên liệu không đạt yêu cầu chất lượng): bên A phải bồi thường thiệt hại
- Nếu sản phẩm hỏng là do người lao động thì người lao động đó phải chịu trách nhiệm, đồng thời phân xưởng sản xuất phải theo dõi khoản thu hồi.
- Nếu sản phẩm hỏng do lỗi kỹ thuật thì phải xử lý ngay để không làm ảnh hưởng đến tiến độ sản xuất và chất lượng sản phẩm.
- Nếu do sự kiện khách quan: Thiên tai, hỏa hoạn... phải theo dõi chờ xử lý và sau đó căn cứ vào quyết định xử lý để tính vào chi phí bất thường...

Tuỳ theo mức độ mà sản phẩm hỏng được chia làm hai loại:

- Sản phẩm hỏng không sửa chữa được: là những sản phẩm hỏng mà điều kiện kỹ thuật không cho phép sửa chữa hoặc việc sửa chữa không có lợi về mặt kinh tế.
- Sản phẩm hỏng có thể sửa chữa được: là những sản phẩm hỏng mà điều kiện kỹ thuật cho phép sửa chữa và việc sửa chữa có lợi về mặt kinh tế.

**\* Phương pháp hạch toán sản phẩm hỏng có thể sửa chữa được:**

Để hạch toán các khoản thiệt hại trong sản xuất kế toán sử dụng các tài khoản như quá trình sản xuất sản phẩm: 138, 621, 622, 627, 154.

1. Hạch toán giá trị sản phẩm hỏng:

Nợ TK 1381:

Có TK 154:

2. Các chi phí phát sinh cho quá trình sửa chữa sản phẩm hỏng

Nợ TK 621: (chi tiết sản phẩm hỏng)

Có TK 152:

Nợ TK 622: (chi tiết sản phẩm hỏng)

Có TK 334, 338:

Nợ TK 627: (chi tiết sản phẩm hỏng)

Có TK 152, 334, 214, 111....

Khi sửa chữa xong kết chuyển chi phí sửa chữa vào tài khoản 138

Nợ TK 1381: (chi tiết sửa chữa sản phẩm hỏng)

Có TK 621, 622, 627:

3. Cuối kỳ xử lý thiệt hại

a. Đối với sản phẩm hỏng trong định mức cho phép

Nợ TK 152, 111, 112: phần phế liệu thu hồi

Nợ TK 154 (chi tiết SXC): phần được tính vào giá thành sản phẩm

Có TK 1381: (chi tiết sản phẩm hỏng)

b. Đối với sản phẩm hỏng ngoài định mức cho phép

Nợ TK 152, 111, 112: phần phế liệu thu hồi

Nợ TK 811: phần được tính vào chi phí khác

Nợ TK 138 (1388): phần bồi thường phải thu

Nợ TK 334: phần được tính trừ vào lương công nhân viên

Có TK 1381: (chi tiết sản phẩm hỏng)

**\* Phương pháp hạch toán sản phẩm hỏng không thể sửa chữa được:**

1. Hạch toán giá trị sản phẩm hỏng:

Nợ TK 1381: Giá trị sản phẩm hỏng bỏ đi sản xuất lại (SP hỏng không thể sửa chữa được).

Có TK 154:

## 2. Xử lý thiệt hại:

Nợ TK 1388: số phải thu về các khoản bồi thường.

Nợ TK 152: Giá trị phế liệu, vật liệu thu hồi nếu có.

Nợ TK 334: khoản bồi thường do lỗi người lao động trừ vào lương.

Nợ TK 811: khoản thiệt hại sản xuất lại tính vào chi phí khác.

Có TK 1381: Giá trị sản phẩm hỏng bỏ đi sản xuất lại (SP hỏng không thể sửa chữa được)

### **3.4.3. Kiến nghị 3: Về việc áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính tại Công ty TNHH New hope Hà Nội – Chi nhánh Hải Phòng.**

Nhằm giúp công ty Công ty giảm tải khối lượng công việc và có thể tập hợp chi phí sản xuất đầy đủ và tính giá thành chính xác thì Công ty nên áp dụng phần mềm kế toán nhằm giúp doanh nghiệp chuyên môn hóa hoạt động kế toán. Hiện nay, trên thị trường có rất nhiều phần mềm kế toán phù hợp với hoạt động kế toán của doanh nghiệp. Một số phần mềm kế toán hiện nay mà các doanh nghiệp sản xuất thức ăn chăn nuôi có thể sử dụng như:

– Phần mềm kế toán cho doanh nghiệp vừa và lớn JunSky MLE: phần mềm kế toán có các ưu điểm quản lý tập trung, phân tích tài chính chuyên nghiệp, đa ngôn ngữ, giao diện thân thiện, dễ sử dụng, nhập liệu nhanh chóng, dễ dàng, hệ thống phân quyền mạnh mẽ đáp ứng bảo mật và chia sẻ thông tin trong mô hình quản lý tập trung, đa cấp, số chứng từ nhảy tự động: người dùng tự thiết lập quy tắt nhảy số chứng từ tự động theo từng loại nghiệp vụ, từng đơn vị, định khoản kế toán tự động, xét duyệt chứng từ, in báo cáo linh hoạt, đa chiều, truy ngược dữ liệu, phân tích dữ liệu, vẽ biểu đồ với Pivot Table, công nghệ lập trình hiện đại, theo dõi người dùng qua nhật ký truy cập phần mềm: Hệ thống tự động ghi Log tất cả các thao tác của người dùng (Xem, thêm, sửa, xóa,...). Giúp nhà quản lý hệ thống kiểm soát và tra cứu lại lịch sử dữ liệu khi cần.

– Phần mềm kế toán DSOFT\_ACCOUNTING: với ưu điểm hỗ trợ các doanh nghiệp tổ chức hạch toán kế toán dễ dàng, thuận tiện với chi phí đầu tư thấp nhất, được xây dựng thống nhất với chế độ kế toán và thuế hiện hành, có đầy đủ các phân hệ kế toán như: kế toán Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, kế toán thuế GTGT, kế toán công nợ, kế toán vật tư, hàng hoá, Chi phí, giá thành,





Trị giá xuất ngày 07/11 = 3.961 x 4.152,93  
= 16.449.755,73đ

**Công ty TNHH New Hope Hà Nội - chi nhánh Hải Phòng**  
**Địa chỉ: Khu Công nghiệp Đình Vũ Quận Hải An TP Hải Phòng**

Mẫu số 02--VT  
(Ban hành kèm theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC  
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

## Phiếu xuất kho

Ngày 07 tháng 11 năm 2012

Số: PX12/T11

Người nhận : A. Tuấn Địa chỉ: BP sản xuất trực tiếp tổ máy 600  
Diễn giải : Xuất NVL để sx 984 (SP cho lợn)  
Xuất tại kho : Kho NVL – kho 3  
Dạng xuất : 6212 - Xuất NVL cho sản phẩm đậm đặc 984

| STT | Tên vật tư | TK vật tư | Mã vật tư | ĐVT | Số lượng (kg) | Đơn giá  | Thành tiền    |
|-----|------------|-----------|-----------|-----|---------------|----------|---------------|
|     | ..         |           |           |     |               |          |               |
| 5   | Cám gạo    | 1521      | 006       | kg  | 3.961         | 4.152,93 | 16.449.755,73 |
|     | ..         |           |           |     |               |          |               |
|     | Tổng cộng  |           |           |     |               |          |               |

Xuất ngày 7 tháng 11 năm 2012

Thủ trưởng đơn vị                      Kế toán trưởng                      Người nhận                      Thủ kho

(Nguồn: Phòng kế toán Công ty TNHH Newhope Hà Nội \_ Chi nhánh Hải Phòng)

Ở phương pháp bình quân cả kỳ thì cuối tháng mới tính được đơn giá là 5.465,68đ/kg (bảng 2.4) và nếu tính trị giá xuất ngày 07/11 là 21.649.558,48đ > 16.449.755,73đ (tính theo phương pháp bình quân liên hoàn). Do đó có thể làm tăng giá thành sản phẩm do tính không chính xác giá xuất kho nguyên liệu trực tiếp sản xuất sản phẩm.

Phương pháp này có ưu điểm là khắc phục được những hạn chế của phương pháp trên nhưng việc tính toán phức tạp, nhiều lần, tốn nhiều công sức đồng thời tính chính xác và kịp thời giá xuất kho tại thời điểm xuất kho nguyên liệu. Tuy nhiên, khi doanh nghiệp chuyển sang áp dụng phần mềm máy vi tính sẽ giúp kế

toán đơn giản hóa việc tính toán đồng thời đảm bảo yêu cầu kịp thời của thông tin kế toán.

### **3.5. Điều kiện để thực hiện các giải pháp hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm tại Công ty trách nhiệm hữu hạn New hope Hà Nội – chi nhánh Hải Phòng.**

#### ***3.5.1. Về phía Nhà nước***

Áp lực cạnh tranh ngày càng mạnh mẽ trên thị trường cùng với khả năng còn yếu của doanh nghiệp trong nước đặt ra cho Nhà nước một vấn đề cấp bách cần phải giải quyết. Đó là làm thế nào để thực hiện tốt các cam kết hội nhập đồng thời khai thác các điểm mạnh trong nước và thúc đẩy các doanh nghiệp trong nước phát triển.

Vì mục tiêu chung, Nhà nước luôn tạo điều kiện thuận lợi cũng như tạo môi trường kinh doanh công bằng và lành mạnh cho các doanh nghiệp, cá nhân hoạt động sản xuất kinh doanh theo pháp luật Việt Nam. Ban hành những chính sách phù hợp, kịp thời với sự biến động của nền kinh tế kèm theo những ưu đãi cho các doanh nghiệp, cá nhân có đóng góp to lớn trong sự phát triển của đất nước. Luôn luôn khuyến khích các doanh nghiệp không ngừng cải cách, đổi mới và phát triển toàn diện hơn.

Trong những năm gần đây, Nhà nước luôn có các chính sách nhằm thu hút vốn đầu tư nước ngoài như: hỗ trợ giá thuê đất, giảm thiểu thủ tục hành chính, các chính sách về thuế và phí nhằm tận dụng nguồn lực nước ngoài về công nghệ. Do đó, Công ty đã tận dụng tối đa mọi ưu đãi của Nhà nước nhằm thúc đẩy sự phát triển của công ty. Đặc biệt, những chính sách về xuất nhập khẩu là một lợi thế của các doanh nghiệp sản xuất thức ăn chăn nuôi có 100% vốn nước ngoài có ưu thế về vốn mà nguồn nguyên liệu nhập khẩu chiếm 70 – 80%.

#### ***3.5.2. Về phía doanh nghiệp***

Đứng trước những thay đổi của nền kinh tế đất nước và chính sách kinh tế mở cửa, doanh nghiệp nên tìm ra các biện pháp kế toán sao cho phù hợp với đặc điểm kinh doanh của doanh nghiệp, cập nhật các chuẩn mực, quy định, thông tư và hướng dẫn mới về kế toán, áp dụng các tiến bộ của khoa học kỹ thuật vào công tác kế toán của công ty.

Doanh nghiệp phải thường xuyên tổ chức và cử nhân viên kế toán của công ty mình tham gia các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ để có thể theo kịp được những thay đổi trong chế độ kế toán nói chung và khuyến khích họ tự học tập, nghiên cứu để hoàn thiện và áp dụng các chính sách mới đó vào doanh nghiệp một cách phù hợp đem lại hiệu quả cao nhất cho công ty, đồng thời đảm bảo đúng nguyên tắc và chế độ kế toán.

Là một doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài, được thừa hưởng cách thức quản lý hiện đại, phong cách làm việc chuyên nghiệp nên đội ngũ kế toán của Công ty đã có thể phát huy được năng lực chuyên môn của mình. Kế toán công ty mà đặc biệt là kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm luôn tìm tòi, học hỏi, sáng tạo nhằm giúp đem lại hiệu quả cao nhất trong công việc cũng như cho công ty.

## KẾT LUẬN

Đề tài đã hệ thống hóa được lý luận chung về kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.

Đề tài đã mô tả và phân tích thực trạng kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành của sản phẩm “*Thức ăn hỗn hợp cho lợn thịt (984)*” tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn New hope Hà Nội – chi nhánh Hải Phòng theo chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định 15/2006/ QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính. Qua quá trình thực tập được tiếp cận thực tế tại công ty, em nhận thấy công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm của công ty còn tồn tại những nhược điểm chính sau:

- Công ty hạch toán không các khoản thiệt hại về sản phẩm hỏng mà tính vào giá thành làm tăng giá thành sản phẩm.

- Công ty chưa chú trọng công tác thu hồi vật tư thừa, phế liệu cũng như hạch toán các khoản chi phí này, từ đó làm tăng chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm.

Từ thực trạng nêu trên, đề tài đã đưa ra được một số kiến nghị hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nhằm tăng cường quản lý chi phí sản xuất tại Công ty trách nhiệm hữu hạn New hope Hà Nội – chi nhánh Hải Phòng, cụ thể:

- Kiến nghị công ty áp dụng phần mềm kế toán để hiện đại hóa công tác kế toán, nhằm nâng cao hiệu quả và chất lượng công tác kế toán, phục vụ công tác mở, ghi, khóa sổ kế toán và lập báo cáo tài chính nhanh chóng, chính xác, kịp thời.

- Kiến nghị công ty hạch toán chi phí trả trước đối với công cụ dụng cụ để phản ánh đúng chi phí giữa các kỳ .

- Kiến nghị công ty chú trọng công tác hạch toán, theo dõi và quản lý các khoản thiệt hại trong sản xuất để không những hạn chế được tổn thất của các khoản thiệt hại gây ra mà còn đảm bảo được độ chính xác trong giá thành sản phẩm.

- Kiến nghị công ty nên thay đổi phương pháp tính giá vốn hàng xuất kho theo phương pháp bình quân liên hoàn thay bằng việc sử dụng phương pháp bình quân gia quyền cả kì dự trữ như hiện nay.

## DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ tài chính. 2010. *Chế độ kế toán Việt Nam Quyển 1 Hệ thống tài khoản kế toán*. Hà Nội: NXB Thống kê
2. Bộ tài chính. 2010. *Chế độ kế toán Việt Nam Quyển 2 Báo cáo tài chính và sổ kế toán sơ đồ kế toán*. Hà Nội: NXB Thống kê.
3. PGS. TS. Nguyễn Đình Đỗ và TS. Trương Thị Thủy. 2006. *Kế toán và phân tích Chi phí – Giá thành trong doanh nghiệp (theo chuẩn mực kế toán Việt Nam)*. Hà Nội: NXB Tài chính.
4. TS. Phan Đức Dũng. 2008. *Kế toán Chi phí Giá thành*. Hà Nội: NXB Thống kê.
5. TS. Lê Thị Thanh Hà và ThS. Nguyễn Quỳnh Hoa. 2010. “Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm”. *Lý thuyết tài chính (lý thuyết, bài tập & bài giải)*. NXB Thống kê. TP.Hồ Chí Minh. Trang 177 – 220.
6. GS. TS. Đặng Thị Loan. 2011. “Hạch toán chi phí sản xuất kinh doanh và tính giá thành sản phẩm”. *Kế toán tài chính trong các doanh nghiệp*. NXB Đại học Kinh tế Quốc dân. Hà Nội. Trang 85 – 125.
7. PGS. TS. Võ Văn Nhị, TS. Trần Anh Huy, TS. Nguyễn Ngọc Duy, TS. Nguyễn Xuân Hưng. 2009. “Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp”. *Kế toán tài chính*. NXB Tài chính. TP.Hồ Chí Minh. Trang 228 – 276.
8. PGS. TS. Võ Văn Nhị. 2009. *Hướng dẫn thực hành về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp*. Hà Nội: NXB Tài chính.